

ĐẶC SAN

Khoa học và Công nghệ

Số 2
2023



CHÀO MỪNG NGÀY KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM 18/5

Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo Động lực phát triển bền vững



NGÀY SỞ HỮU TRÍ TUỆ THẾ GIỚI 26/4/2023

Phụ nữ với Sở hữu trí tuệ - Thúc đẩy đổi mới sáng tạo



CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

ThS. Trần Ngọc Lân
Giám đốc Sở KH&CN Quảng Trị

BAN BIÊN TẬP

TRƯỞNG BAN

ThS. Đào Ngọc Hoàng - Phó Giám đốc Sở
Khoa học và Công nghệ

PHÓ TRƯỞNG BAN

Võ Thị Minh Ngọc - Phó Giám đốc Trung
tâm Nghiên cứu, Chuyển giao công nghệ và
Đổi mới sáng tạo

THÀNH VIÊN

ThS. Tạ Sáu
CN. Thái Thị Nga
CN. Nguyễn Thị Hòa

THƯ KÝ

CN. Trần Thị Phượng

CƠ QUAN THỰC HIỆN

Trung tâm Nghiên cứu, Chuyển giao công
nghệ và Đổi mới sáng tạo. Địa chỉ: Đường
Điện Biên Phủ - Đông Lương - Đông Hà
- Quảng Trị. Điện thoại: 0233. 3857.030
Email: dacsan.khcn.kt@gmail.com

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số: 185/GP-XBĐS ngày 29/12/2022 của
Cục Báo chí - Bộ Thông tin và Truyền
thông. In 100 cuốn, khổ 20x28cm tại Công
ty TNHH Song Lam, 47 Lê Thế Hiếu - Đông
Hà - Quảng Trị. In xong và nộp lưu chiểu
tháng 5/2023

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

- Thư Chúc mừng Ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam 18 tháng 5 3
Trần Ngọc Lân
- Phụ nữ Quảng Trị: Ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phát triển kinh tế 4
Minh Ngọc, Trần Phượng
- Đẩy mạnh việc hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng kết quả khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống 11
Đào Ngọc Hoàng
- Nâng cao chất lượng cải cách hành chính phục vụ hiệu quả công tác quản lý nhà nước về khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh 20
Trần Thị Nhung
- Một số giải pháp để khai thác có hiệu quả chỉ dẫn địa lý “Quảng Trị” 25
Thái Thị Nga
- Xác lập quyền chỉ dẫn địa lý “Quảng Trị” cho các sản phẩm Chè vàng của tỉnh Quảng Trị 28
Nguyễn Thị Thanh
- Nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra trên lĩnh vực khoa học và công nghệ 33
Trần Bình Nhân

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên mầm non, phổ thông tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn hiện nay 38
Lê Thị Hương và cộng sự
- Chuyển đổi tư duy sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp bằng ứng dụng khoa học công nghệ nhất là công nghệ cao vào nông nghiệp 53
Nguyễn Hồng Phương
- Báo cáo kết quả chẩn đoán và điều trị thành công hai trường hợp xuất huyết ruột non mức độ nặng do u mô đệm dạ dày - ruột (GIST) 61
Trương Vĩnh Quý

KHOA HỌC VÀ ĐỜI SỐNG

- Chuyển đổi số trong hoạt động du lịch 65
Nguyễn Tiến Lực
- Nghiên cứu mô hình canh tác đậu đen xanh lòng theo hướng hữu cơ tại huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị 71
Trịnh Thị Sen và cộng sự
- Nghiên cứu đặc điểm thiếu máu và hiệu quả điều trị Erythropoietin ở bệnh nhân suy thận mạn tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị 80
Trần Thị Thùy Nhung

VĂN HÓA - LỊCH SỬ

- Từ những chiến công trên chiến trường quảng trị đến đại thắng mùa xuân 1975 87
Đan Tâm
- Thờ cúng Thành hoàng- tín ngưỡng tiêu biểu nhất của người Việt Quảng Trị 92
Cái Thị Vượng

THƯ CHÚC MỪNG
CỦA GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NHÂN DỊP KỶ NIỆM 10 NĂM
NGÀY KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM 18-5
(18/5/2013-18/5/2023)

Ngày 18/6/2013, tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XIII, Luật Khoa học và Công nghệ được thông qua, thống nhất chọn ngày 18 tháng 5 hàng năm là Ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam nhằm phát huy tinh thần, trách nhiệm của toàn xã hội đối với sự nghiệp khoa học và công nghệ; tôn vinh quá trình lao động, sáng tạo, cống hiến của đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ Việt Nam.

Nhìn lại chặng đường 10 năm đổi mới và phát triển, ngành Khoa học và Công nghệ Quảng Trị đã có nhiều đóng góp quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nhân Kỷ niệm 10 năm Ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam 18/5 (18/5/2013-18/5/2023), thay mặt Ban Lãnh đạo Sở KH&CN, Tôi xin gửi tới các thể hệ Lãnh đạo, Cán bộ, Công chức, Viên chức ngành KH&CN của tỉnh và đội ngũ chuyên gia, các nhà khoa học, trí thức khoa học công nghệ trong và ngoài tỉnh đã cộng tác, đồng hành với hoạt động khoa học tỉnh Quảng Trị trong những năm qua lời chúc mừng tốt đẹp nhất.

Năm 2023 là năm thứ 3 thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII với nhiều thuận lợi và cũng không ít khó khăn, thách thức. Với chủ đề của Ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam 18/5 năm 2023: *"Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên nền tảng văn hóa Việt Nam"*; *"Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo - nâng cao tiềm lực và vị thế quốc gia"*; *"Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo - động lực phát triển bền vững"*, hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh năm 2023 và những năm tiếp theo phải nỗ lực, phấn đấu nhiều hơn nữa để đưa khoa học và công nghệ thực sự trở thành đòn bẩy của công cuộc tái cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, tăng năng suất lao động, trở thành một trong những động lực tăng trưởng mới. Ngành Khoa học và Công nghệ của tỉnh tiếp tục phát huy những kết quả, thành tựu đạt được, đoàn kết, sáng tạo, năng động, đồng hành cùng người dân và doanh nghiệp đưa hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng quê hương Quảng Trị ngày càng giàu, đẹp.

Chúc các Đồng chí và Gia đình sức khỏe, hạnh phúc, có nhiều đóng góp hơn nữa cho sự nghiệp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Thân ái.

ThS. Trần Ngọc Lân

TUV, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị

PHỤ NỮ QUẢNG TRỊ: ỨNG DỤNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Nhằm nâng cao nhận thức về vai trò của sáng tạo và đổi mới trong mọi khía cạnh của sự phát triển con người, Liên hợp quốc đã chọn ngày 21/4 hằng năm là Ngày Đổi mới sáng tạo thế giới; năm 2023, Ngày Đổi mới sáng tạo được tổ chức với mong muốn kêu gọi sự chung tay, góp sức của các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, cá nhân trong toàn xã hội thúc đẩy đổi mới sáng tạo, góp phần thiết thực phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Nhằm tôn vinh vai trò của sở hữu trí tuệ (SHTT) trong đời sống kinh tế - xã hội, nâng cao nhận thức của cộng đồng về SHTT, Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) đã chọn ngày 26 tháng 4 hằng năm là “Ngày Sở hữu trí tuệ thế giới”. Mỗi năm, WIPO lại lựa chọn một chủ đề riêng cho Ngày Sở hữu trí tuệ thế giới. Chủ đề Ngày Sở hữu trí tuệ thế giới năm 2023 (IP Day 2023) được WIPO lựa chọn là “Phụ nữ với Sở hữu trí tuệ - Thúc đẩy đổi mới và sáng tạo”. Thông điệp của Ngày SHTT năm nay đề cao sức sáng tạo của phụ nữ và khuyến khích phụ nữ tìm hiểu, khai thác sử dụng hiệu quả công cụ sở hữu trí tuệ. Nhân Ngày Đổi mới sáng tạo thế giới (21/4) và Ngày SHTT thế giới (26/4), Đặc san Khoa học và Công nghệ số 2.2023 giới thiệu một số gương mặt nữ doanh nhân tiêu biểu trong khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, chủ động nắm bắt cơ hội đầu tư ứng dụng công nghệ mới, chú trọng bảo hộ sở hữu trí tuệ, tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, từng bước phát triển doanh nghiệp, Hợp tác xã, Hộ kinh doanh hiện đại, hiệu quả trên địa bàn tỉnh.

Nguyễn Thị Hải Oanh với mô hình khởi nghiệp Amazing English Tour

Năng động, trẻ trung và sáng tạo- đó là những gì mà mọi người có thể cảm nhận được từ mô hình Amazing English Tour của Nguyễn Thị Hải Oanh, một cô gái đến từ xã Hải Chánh huyện Hải Lăng. Từ một vài chuyến đi nhỏ lẻ ban đầu với ý nghĩa dẫn các học trò đến Huế, tìm khách du lịch nói chuyện để nâng cao vốn ngoại ngữ, đến nay,

tour du lịch trải nghiệm thực tế với tiếng anh, Amazing English Tour đã tạo được sự tin tưởng và thu hút sự quan tâm, tham gia của đông đảo học sinh.

Tháng 11/2018, mô hình khởi nghiệp Amazing English Tour của Hải Oanh cũng đã đạt Top 10 Giải thưởng Doanh nhân cộng đồng trong cuộc thi Blue Venture Award, chính thức trở thành dự án startup đầu tiên của Việt Nam về lĩnh vực Tour Du Lịch Giáo Dục - học tiếng Anh qua trải nghiệm thực tế



với du khách nước ngoài tại các điểm du lịch nổi tiếng Việt Nam và những quốc gia nói tiếng anh trên thế giới dành cho các bạn học sinh từ 8 - 17 tuổi ở vùng nông thôn của Việt Nam. Nguyễn Thị Hải Oanh là một trong 30 gương thanh niên tiên tiến làm theo lời Bác tỉnh Quảng Trị, đại biểu tham gia Đại hội thanh niên tiên tiến làm theo lời Bác toàn quốc năm 2020. Năm 2021, Amazing English Tour đạt giải Nhì Cuộc thi “Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo” tỉnh Quảng Trị do Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức. Quá trình startup của Nguyễn Thị Hải Oanh là hành trình gắn liền với những ý tưởng độc đáo, sáng tạo và một quá trình dài nỗ lực

xây dựng, nhận diện, bảo hộ thương hiệu Amazing English Tour.

Bước đường tương lai phía trước còn lắm gian nan nhưng với sự thông minh, Hải Oanh sẽ còn phát triển và gặt hái được nhiều thành công hơn nữa với niềm đam mê của mình. Hiện tại Amazing English Tour đã tổ chức hơn 300 chuyến đi với hơn 16.000 lượt học sinh đăng ký tham gia đến từ Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Nam, Đà Nẵng, Huế, Sài Gòn. Tour thường xuyên được tổ chức vào chủ nhật nhằm tạo thói quen cho học sinh cuối tuần đi trải nghiệm và khám phá thế giới.

Nguyễn Thị Hải Oanh cho biết: “*Trong tương lai, Amazing*

English Tour định hướng chuyển đổi từ công ty du lịch lữ hành nội địa sang quốc tế để chính thức đưa học sinh nông thôn Việt Nam từ làng quê bước ra chinh phục thế giới. Đồng thời, tạo nên cộng đồng những bạn Tour Leaders đam mê, tài năng, nổi bật và khác biệt góp phần kiến tạo một thế hệ trẻ có xu hướng trở thành công dân toàn cầu và lan tỏa những điều tích cực đến mọi người xung quanh. Và muốn đi đường dài thì Amazing English Tour xác định là sẽ chú trọng đến vấn đề xây dựng, bảo hộ thương hiệu ngay từ đầu và quá trình phát triển của thương hiệu sau này.”

Lương Thị Ngọc Trâm, nhà sáng lập Công ty TNHH Pun Coffee

Pun Coffee không chỉ là cà phê, mà ở đó còn kể câu chuyện về cà phê, về nỗ lực của cô gái Lương Thị Ngọc Trâm trong việc xây dựng hành trình cà phê đặc sản, cà phê xanh gắn với sự nghiệp phát triển nông nghiệp bền vững. Là quá trình dài Trâm theo đuổi để xây dựng bộ nhận diện thương hiệu, bảo hộ, định vị nhãn hiệu cho các sản phẩm.

Là người có chuyên môn kinh tế (làm việc tại Tập đoàn TTC), thuộc thế hệ 8X, chị Ngọc Trâm mang theo kinh nghiệm thương trường Sài Gòn về đồi Pun. Trở thành một nông dân, nhưng mà phải là nông dân 4.0, “cày” trên internet để đưa từ khóa “cà phê Khe Sanh, Quảng Trị” đi xa hơn.

Và tất nhiên với tình yêu dành cho hạt cà phê, với cái tâm của một cô gái yêu mảnh đất, núi rừng Quảng Trị, Lương Thị Ngọc Trâm đã không ngừng sáng tạo để đưa ra những sản phẩm gắn với cà phê. Trà vỏ cà phê túi lọc là sản phẩm mới nhất của Pun Coffee đạt giải 3 Cuộc thi “Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo” tỉnh Quảng Trị năm 2022 của tỉnh Quảng Trị đã một lần nữa khẳng định nỗ lực của Lương Thị Ngọc Trâm. Ngoài ra sản phẩm của Pun Coffee được công nhận sản phẩm ocop hạng 4 sao năm 2022; giải nhì sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu năm 2022 và được công nhận là sản phẩm Khoa học và Công nghệ trong năm 2022

Thông qua việc bảo hộ thương hiệu Pun Coffee, cô gái Lương Thị Ngọc



Trâm và cộng sự bắt đầu nghiên cứu sâu về cách chế biến cà phê, đưa cà phê arabica Khe Sanh trước đây hàng thương mại trở thành hàng đặc sản có chứng nhận và cũng thông qua bảo vệ đề tài chế biến. Từ đây Trâm và cộng sự đã có nền tảng để đi sâu hơn vào các sản phẩm từ cà phê.

“Pun Coffee đang xúc tiến các giai đoạn cuối để tiến hành xuất khẩu cà phê rang xay Quảng Trị sang thị trường Hoa Kỳ. Mục tiêu của chúng tôi là tiến tới kinh doanh theo tiêu chuẩn chứng nhận Fair trade (Thương mại công bằng) trên cà phê nhằm đảm bảo quyền lợi cho người dân đang cùng làm với Pun Coffee yên tâm sản xuất, trong đó có người dân tộc thiểu số Vân Kiều. Đồng thời Pun Coffee tiến hành xây dựng điểm trải nghiệm cà phê đặc sản Quảng Trị nằm trên cung đường Hồ Chí Minh nhánh tây, kết hợp cùng các đơn vị lữ hành xây dựng chương trình coffee tour để quảng bá cà phê Quảng Trị” - chị Trâm cho biết.

Trần Mỹ Dung, nhà sáng lập Công ty TNHH Thiên Nhiên Thảo

Xuất phát từ nhu cầu gội đầu bằng nước bồ kết chứa tinh dầu dưỡng tóc từ thiên nhiên, chị Trần Mỹ Dung đã tự làm nước gội đầu cho chính mình bằng nước bồ kết. Tuy nhiên, điều này khá bất tiện vì mất nhiều thời gian. Với suy nghĩ làm thế nào để các bà mẹ có nhu cầu muốn gội đầu bằng nước bồ kết như mình nhưng không phải mất thời gian cho việc mua và nấu bồ kết đã thôi thúc tôi nghĩ đến một phương pháp hữu hiệu hơn.

Xuất phát từ nhu cầu gội đầu bằng nước bồ kết chứa tinh dầu dưỡng tóc từ thiên nhiên, chị Trần Mỹ Dung đã tự làm nước gội đầu cho chính mình bằng nước bồ kết. Tuy nhiên, Chị cảm nhận điều này khá bất tiện vì mất nhiều thời gian. Với trăn trở làm thế nào để các chị em có nhu cầu muốn gội đầu bằng nước bồ kết như mình nhưng không phải mất thời gian cho việc mua và nấu bồ kết, Chị đã có ý tưởng chế biến các loại thảo dược thiên nhiên thành sản phẩm dầu gội, dầu xả đóng chai thuận lợi cho người sử dụng. Qua một quá trình dài và gian nan, với tinh thần chịu khó học hỏi, sáng tạo, chị Trần Mỹ Nhung đã đưa Công ty giờ đây phát triển không chỉ các sản phẩm chăm sóc tóc từ bồ kết mà còn nhiều sản phẩm đa dạng từ nguyên liệu tự nhiên như tinh dầu, xà phòng...

Không chỉ dừng lại ở chất lượng sản phẩm, sứ mệnh của Thiên Thảo là “hướng đến sản phẩm tự nhiên, an toàn, đóng góp cho phát triển bền vững” và tạo việc làm cho phụ nữ vùng cao,



nâng cao vai trò của phụ nữ dân tộc thiểu số khi tạo ra nguồn thu nhập trực tiếp cho 300 phụ nữ kể cả vùng dân tộc thiểu số và đồng bằng với nguồn thu 2,6 tỷ đồng/năm. Đã liên kết với 300 hộ vùng nguyên liệu để tiêu thụ sản phẩm; giải quyết việc làm thường xuyên cho 11 lao động ở địa phương và 06 lao động thời vụ với mức lương 4.500.000 đồng/tháng.

Tiếp cận được nguồn vốn từ Quỹ Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị, đầu năm 2020, Công ty TNHH Thiên thảo Quảng Trị được hỗ trợ vay vốn để đầu tư nhà xưởng, thiết bị máy móc hiện đại, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng thêm uy tín của Công ty, đẩy mạnh doanh số ra thị trường. Với những nỗ lực của mình, chị Trần Mỹ Dung đã đưa Công ty TNHH Thiên thảo Quảng Trị đạt sản phẩm OCOP được công nhận hạng 3 sao năm 2019; sản phẩm Công nghiệp nông thôn tiêu biểu khu vực năm 2020; sản Phẩm Công nghiệp nông thôn

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

tiêu biểu cấp Quốc gia 2021; sản phẩm Ocop được công nhận 4 sao năm 2021; giải khuyến khích Nữ doanh nhân với kế hoạch kinh doanh thành công – do Đại sứ quán vương quốc Hà Lan tại Việt Nam và Cục Xúc tiến Thương mại tổ chức năm 2021; Chứng nhận Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ năm 2022; Giải thưởng NGP cho Dự án thuận thiên hay nhất năm 2022” do WWF tổ chức. Đặc biệt, kể từ khi đầu tư thêm vào công nghệ sản xuất, Nhiên Thảo đã có thể đáp ứng đơn hàng từ 300 sản phẩm/ngày lên 1.500 sản phẩm/ngày, giúp doanh thu bán hàng năm 2022 tăng thêm 15%.

Mai Thị Thủy, nhà sáng lập Công ty TNHH cao dược liệu Định Sơn Mai Thị Thủy

Chị Mai Thị Thủy- một trong những người đi đầu trong việc ứng dụng khoa học và công nghệ trong trồng cây dược liệu tại xã Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ, Công ty đã trồng và liên kết thu mua của 12 hộ dân với diện tích

khoảng 70 ha để có nguồn nguyên liệu dồi dào và chủ động, theo đó là trồng theo hướng hữu cơ, không dùng thuốc hóa học và thuốc trừ sâu nên rất an toàn cho người sử dụng.

Năm 2023 công ty đầu tư thêm dây chuyền máy móc hiện đại hơn, đưa ra thị trường sản phẩm dưới dạng cao, dạng cô đặc, dạng hòa tan và viên nén để tiện lợi khi sử dụng. Với quy mô sản xuất bằng máy móc hiện đại, đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, thị trường rộng lớn mỗi năm công ty có doanh thu trên 3,2 tỷ đồng, tạo điều kiện việc làm cho 20 lao động trên địa phương. Thành tích đạt được: Sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh 2016; sản phẩm Ocop được công nhận hạng 4 sao năm 2000; top 10- Thương hiệu uy tín sản phẩm chất lượng- dịch vụ tin dùng năm 2018; Sao vàng thương hiệu Việt Nam năm 2019; sản phẩm Ocop được công nhận hạng 3 sao năm 2021; Giải ba sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu năm 2022.



Nguyễn Thị Thu Hiếu, Chủ Cơ sở sản xuất và chế biến Sen Bảo Liên

Sinh ra và lớn lên ở vùng ngoại ô bình yên của thành phố, nơi có những mảnh ruộng xanh mướt đan xen với sắc hồng dịu dàng của những hồ sen thơm ngát, chị Nguyễn Thị Thu Hiếu, ở khu phố Vĩnh Phước, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà đã nuôi dưỡng cho mình tình yêu với hoa sen từ thuở bé rồi chọn chính loại cây này để sáng tạo, khởi nghiệp.

Với việc chú trọng trong xây dựng thương hiệu, nhãn mác bao bì các sản phẩm của chị Hiếu được khách hàng trong và ngoài tỉnh tin dùng với số lượng lớn, mô hình này mang lại cho chị thu nhập hàng trăm triệu đồng mỗi năm. Thành quả sau 10 năm xây dựng là hơn 5,8 ha sen ở nhiều địa phương trong tỉnh, tất cả đều được trồng theo hướng hữu cơ, không bón phân hóa học, không chất bảo quản, không thuốc trừ sâu độc hại, tuyệt đối an toàn cho sức khỏe người tiêu dùng. Các sản phẩm hiện có của Cơ sở sản xuất và chế biến Sen Bảo Liên rất đa dạng như hạt sen tươi, hạt sen khô, hạt sen lứt, lá sen, tâm sen, hoa sen khô, củ sen... Đặc biệt, những sản phẩm làm từ cây sen luôn theo một quy trình khép kín, đảm bảo giữ được giá trị dinh dưỡng và tuân thủ nghiêm ngặt vệ sinh an toàn thực phẩm". Thương hiệu sen Bảo Liên và câu chuyện khởi nghiệp của chị Hiếu đã truyền cảm hứng cho



rất nhiều phụ nữ. Thành tích đã được: Sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu năm 2000; Sản phẩm CNNT tiêu biểu năm Khu vực năm 2000; Sản phẩm Ocop được công nhận hạng 3 sao năm 2021.

Lê Thị Hồng Nhạn, nhà sáng lập Công ty TNHH Dược liệu hữu cơ An Xuân

"Chúng tôi bắt đầu trồng dược liệu từ năm 2016 với hình thức Hộ kinh doanh cá thể, tuy doanh nghiệp còn nhỏ nhưng ngay từ những bước đầu tiên, An Xuân đã mang một quyết tâm lớn trong việc xây dựng chuỗi giá trị ở địa phương từ khâu trồng trọt, sản xuất và phân phối. An Xuân mong muốn mang những gì tinh túy nhất được chiết xuất từ cây dược liệu địa phương qua bàn tay và những giọt mồ hôi của người nông dân đến cho tất cả mọi người. Chúng tôi đặc biệt chú trọng canh tác dược liệu theo hướng HỮU CƠ vừa đảm bảo sức khỏe cho người nông dân, đảm bảo sức khỏe cho người tiêu dùng vừa góp phần



bảo vệ môi trường sinh thái đúng như ý nghĩa tên gọi An Xuân: sức khỏe an lành và thanh xuân.”

Thương hiệu An Xuân được thành lập từ năm 2016 dưới hình thức hộ kinh doanh và chuyển đổi thành công ty vào năm 2020. Hiện nay, công ty TNHH Dược liệu hữu cơ An Xuân chuyên sản xuất các sản phẩm trà và cao dược liệu với dòng sản phẩm chủ lực là Cao Cà Gai Leo đạt chứng nhận tiêu chuẩn dược liệu Quốc tế GACP-WHO. Công ty có 10 sản phẩm OCOP 4 sao của tỉnh Quảng Trị.

Qua đó cho thấy sự phấn đấu không ngừng của cơ sở trong việc xây dựng thương hiệu, nâng cao chất lượng, cải tiến mẫu mã và kết nối thị trường, đưa sản phẩm cao dược liệu của địa phương đến rộng rãi người tiêu dùng trong cả nước.

Số lao động thường xuyên của công ty hiện 18 người và từ 15-20 lao động thời vụ; Hệ thống ống tưới nhỏ giọt công nghệ ISAREL, có vườn ươm giống đạt chuẩn kỹ thuật, có nhà kính

phơi dược liệu để đảm bảo vệ sinh ATTP, có hệ thống máy đóng trà túi lọc và hệ thống nồi chiết, nồi cô chân không 300ml. Mỗi tháng DN cung ứng ra thị trường khoảng 10.000 sản phẩm.

Với những nỗ lực của mình chị Lê Thị Hồng Nhạn đã đưa các sản phẩm công ty đạt nhiều kết quả: Sản phẩm Ocop được công nhận hạng 4 sao năm

2000; Chứng nhận Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ năm 2021; Giải nhất sản phẩm CNNT tiêu biểu năm 2022; Sản phẩm CNNT tiêu biểu khu vực miền Trung và Tây nguyên năm 2022; Huy chương vì sức khỏe cộng đồng do Hội thực phẩm chức năng Việt Nam tặng.

Trong thời gian tới, dự kiến chuyển giao quy trình nuôi trồng thu hái, sơ chế, bảo quản dược liệu theo hướng hữu cơ cho các hộ nông dân để mở rộng diện tích trồng dược liệu thông qua đề tài KH&CN. Tiếp tục đầu tư máy móc trang thiết bị để nâng cao công suất trong quá trình sản xuất và đẩy mạnh sản lượng tiêu thụ cho thị trường lên 12.000 -15.000 sản phẩm/ tháng.

Thực hiện: Minh Ngọc, Trần Phượng

Đẩy mạnh việc hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng kết quả khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống

ThS. Đào Ngọc Hoàng

Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ

Thực hiện tái cơ cấu ngành Khoa học và Công nghệ (KH&CN), trong những năm qua tỉnh Quảng Trị đã tập trung thực hiện nhiều giải pháp để phát triển và đưa KH&CN phục vụ thiết thực sản xuất và đời sống. Theo đó, ngành KH&CN đã chủ động, tham mưu cho HĐND, UBND tỉnh ban hành nhiều nghị quyết, chính sách, đề án, giải pháp quan trọng để triển khai thực hiện nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu; hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng và chuyển giao các quy trình kỹ thuật và công nghệ là kết quả của nhiệm vụ KH&CN các cấp thông qua các chính sách. Đến nay, Sở KH&CN đã làm chủ, sẵn sàng chuyển giao hơn 70 quy trình, công nghệ và 17 mô hình, kinh nghiệm thông qua kết quả thực hiện các nhiệm vụ KH&CN vào thực tiễn sản xuất và đời sống.



Quy trình ứng dụng chế phẩm vi sinh vật xử lý vỏ cà phê làm phân bón hữu cơ đã chuyển giao cho HTX Công bằng Sa Mù và các hộ dân tại xã Hướng Phùng. Ảnh: Sỹ Tiến

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Thực hiện chính sách hỗ trợ nhân rộng, chuyển giao các quy trình kỹ thuật và công nghệ là kết quả của nhiệm vụ KH&CN các cấp cụ thể như sau:

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành *Kế hoạch số 3690/KH-UBND ngày 14/8/2019 về Hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến*

Tổ chức bình xét, đánh giá và công bố ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh hàng năm. Hỗ trợ trực tiếp thông qua đặt hàng nhiệm vụ KH&CN cho ít nhất 02 ý tưởng sáng tạo xuất sắc được bình xét hàng năm và được tham gia vào vườn ươm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo;... Đây được xem là một trong những bộ



Sở khoa học và Công nghệ làm việc với các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp về tiếp nhận các Quy trình và các nhiệm vụ KH&CN. Ảnh Hải Yến

năm 2025 với một số mục tiêu như: Tổ chức thực hiện các chương trình truyền thông, phổ biến các thông tin, kiến thức về Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đến các tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa, góp phần hình thành tinh thần khởi nghiệp, văn hóa khởi nghiệp cộng đồng. Đào tạo nâng cao kiến thức, năng lực chuyên môn và kỹ năng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho các chủ thể trong hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

phóng thổi thúc “ngọn lửa” khởi nghiệp đổi mới sáng tạo lan tỏa trên địa bàn tỉnh.

Ngày 14/12/2017, Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị ban hành *Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND về chính sách hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017-2025* (Nghị quyết 31). Nghị quyết được ban hành có ý nghĩa lớn trong việc đưa KH&CN vào thực tiễn sản xuất, là “cú hích” trong việc đẩy mạnh ứng dụng, nhân rộng, phát triển trên diện rộng các kết quả KH&CN

của tỉnh. Tuy nhiên, qua thời gian triển khai thực hiện cho thấy Nghị quyết 31 có một số nội dung còn hạn chế, chưa theo kịp với nhu cầu thực tiễn; chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích đầu tư vào hoạt động KH&CN còn tồn tại một số vướng mắc, bất cập. Các nội dung liên quan đến hỗ trợ đổi mới công nghệ, tài sản trí tuệ, áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến, qua thực tế triển khai trên địa bàn tỉnh do phạm vi các loại hình công nghệ được hỗ trợ hẹp, yêu cầu về điều kiện chưa phù hợp với tình hình sản xuất thực tiễn của doanh nghiệp ở địa phương, mức hỗ trợ thấp không thu hút được doanh nghiệp quan tâm,... Mặt khác, để thực hiện chính sách này thống nhất, đồng bộ cần phải kéo dài thời hạn áp dụng đến hết 2026 nhằm khai thác, phát huy các nguồn lực về KH&CN, tạo bước phát triển đột phá mạnh mẽ về KH&CN góp phần hoàn thành các chỉ tiêu về KH&CN của tỉnh, phát triển kinh tế - xã hội đưa Quảng Trị phát triển nhanh hơn, bền vững hơn theo hướng công nghiệp hiện đại.

Vì lý do trên, *Nghị quyết số 163/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị ban hành ngày 09/12/2021 quy định một số chính sách hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2026 (Nghị quyết 163)*, được ban hành thay thế Nghị quyết 31. Với mục tiêu cụ thể hỗ trợ thực hiện 50 mô hình/dự án nghiên cứu ứng dụng, áp dụng sáng kiến cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ, chuyển giao công nghệ tiến bộ, công nghệ mới, công nghệ cao trong sản xuất công nghiệp và dịch vụ, trong sản xuất và chế biến hàng hóa nông lâm, thủy sản; trong đó có 10 mô hình/dự án ứng dụng công nghệ cao. Hỗ trợ thực hiện 15 mô hình/dự án công nghệ cao phục vụ phát triển nông

ng nghiệp bền vững. Hỗ trợ thực hiện 40 dự án và nhân rộng các kết quả từ việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN các cấp phục vụ phát triển trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Hỗ trợ áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng cho 100 doanh nghiệp/cơ sở sản xuất; hỗ trợ xác lập và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ 120 đối tượng.

Để triển khai hiệu quả Nghị quyết 163, ngày 30/3/2022 UBND tỉnh Quảng Trị ban hành Quyết định số 913/QĐ-UBND: *Quyết định về việc ban hành Quy định hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2026 (Quyết định 913)*. Quyết định 913 đã quy định rõ đối tượng áp dụng, nguyên tắc hỗ trợ, điều kiện hỗ trợ, ưu tiên hỗ trợ, nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ,... trên 03 nội dung cụ thể: (1). Hỗ trợ ứng dụng, đổi mới công nghệ, chuyển giao công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao trong sản xuất công nghiệp và dịch vụ, trong sản xuất và chế biến hàng hóa nông lâm, thủy sản; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp. (2). Hỗ trợ ứng dụng và nhân rộng các kết quả từ việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN các cấp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. (3). Hỗ trợ hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và sở hữu trí tuệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm hàng hóa. Trên cơ sở các văn bản nêu trên, hằng năm Sở KH&CN cũng đã ban hành công văn hướng dẫn quy trình hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả KH&CN trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Đặc biệt Sở KH&CN đã tham mưu UBND tỉnh xây dựng Đề án và ban hành *Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 về việc phê duyệt Đề án*

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

“Ứng dụng chế phẩm vi sinh vật trong sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị” và ngày 27/3/2023, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 552/QĐ-UBND về điều chỉnh số lượng, chủng loại chế phẩm vi sinh vật thuộc Đề án “Ứng dụng chế phẩm vi sinh vật trong sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị”. Theo đó,

quan trọng hướng tới một nền sản xuất nông nghiệp sạch, bền vững, đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời kỳ mới theo Chỉ thị số 06-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy “về việc đẩy mạnh phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước” và Nghị quyết số 36-NQ/TW về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển bền vững đất nước trong tình hình mới.



Ứng dụng KH&CN trong mô hình nuôi tôm hai giai đoạn đem lại hiệu quả cho người dân tại Vĩnh Sơn, Vĩnh Linh. Ảnh: Sỹ Tiến

Đề án sẽ hỗ trợ 118,36 tấn chế phẩm, trong đó 03 năm đầu (2021 - 2023) ngân sách nhà nước hỗ trợ 70%, còn lại nguồn đối ứng của người dân; trong 02 năm còn lại (2024 - 2025) thì ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% kinh phí. Kết quả triển khai thực hiện đề án trong năm 2023 đã cung ứng 23,16 tấn chế phẩm đến người dân, doanh nghiệp và HTX. Có thể nói rằng Đề án ra đời là dấu mốc

Ngày 30/8/2022, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 155/KH-UBND ngày về thực hiện Chương trình phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, với mục tiêu: Cụ thể hóa và triển khai thực hiện có hiệu quả Chiến lược Sở hữu trí tuệ và Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030; Thúc đẩy sự phát triển của hệ thống SHTT trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ở tất cả các

khâu xác lập, khai thác, bảo vệ, thực thi quyền SHTT. Qua đó, nâng cao giá trị, hiệu quả, sức năng cạnh tranh của các sản phẩm và dịch vụ trên địa bàn tỉnh; khuyến khích đổi mới sáng tạo và thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội trên địa bàn tỉnh. Cụ thể: Đến năm 2025: 100% các tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp, chủ thể sản phẩm OCOP được tuyên truyền nâng cao nhận thức, đào tạo về tạo lập, quản lý, khai thác, phát triển, bảo vệ TSTT và hỗ trợ bảo hộ quyền SHTT cho các kết quả nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo. Tối thiểu 35% sản phẩm, dịch vụ chủ lực, đặc thù của tỉnh được hỗ trợ đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển TSTT, kiểm soát nguồn gốc và chất lượng sau khi được bảo hộ. Trên 60% sản phẩm gắn với Chương trình OCOP được đăng ký bảo hộ nhãn hiệu. Hỗ trợ hoạt động quản lý và phát triển ít nhất 03 nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ. Hỗ trợ đăng ký bảo hộ quyền SHTT cho các kết quả nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn;... Đến năm 2030: Tối thiểu 60% sản phẩm, dịch vụ chủ lực, đặc thù của tỉnh được hỗ trợ đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển TSTT, kiểm soát nguồn gốc và chất lượng sau khi được bảo hộ. Trên 85% sản phẩm gắn với Chương trình OCOP được đăng ký bảo hộ nhãn hiệu. Hỗ trợ hoạt động quản lý và phát triển ít nhất 06 nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ. Hỗ trợ đăng ký bảo hộ quyền SHTT cho các kết quả nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh;...

Ngày 20/7/2020, UBND tỉnh Quảng Trị ban hành Quyết định số 1928/QĐ-UBND về kế hoạch triển khai Đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động

đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh. Trong đó có mục tiêu hướng dẫn cho ít nhất 100 doanh nghiệp triển khai áp dụng Chương trình đảm bảo đo lường; hỗ trợ ít nhất 20 doanh nghiệp áp dụng chương trình đảm bảo đo lường;...

Quy chế cho vay và tài trợ của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Trị tại Quyết định số 14 /QĐ-QKHCN ngày 31/12/2009 của Giám đốc Sở KH&CN. Quy chế này quy định việc cho vay và tài trợ của Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị đối với các dự án triển khai ứng dụng các kết quả nghiên cứu trong nước, các kết quả nghiên cứu có triển vọng thành sản phẩm hàng hóa có tiềm năng thương mại và thúc đẩy ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ vào sản xuất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Ngoài ra, còn có nhiều chính sách từ Trung ương và địa phương liên quan được cập nhật trên trang thông tin điện tử của Sở KH&CN tỉnh Quảng Trị tại địa chỉ: <https://sokhcn.quangtri.gov.vn> hoặc <http://dostquangtri.gov.vn>;

Hiện có hơn 70 Quy trình kỹ thuật và công nghệ sẵn sàng chuyển giao và 17 nhiệm vụ khoa học và công nghệ với kết quả mô hình, sản phẩm tạo ra có khả năng ứng dụng và nhân rộng vào thực tiễn sản xuất và đời sống

Thông qua các nhiệm vụ KH&CN các cấp, đến nay Sở KH&CN đã xây dựng, hoàn thiện, phát triển và làm chủ hơn 70 quy trình kỹ thuật công nghệ và sẵn sàng chuyển giao, cụ thể:

Quy trình, công nghệ mới đối với sản xuất nông nghiệp và nông nghiệp

ứng dụng công nghệ cao (15 quy trình): (1) Sản xuất giống bằng phương pháp nuôi cấy mô và sản xuất lan Hồ Điệp; (2) Sản xuất giống bằng phương pháp nuôi cấy mô và sản xuất Dâu tây; (3) Sản xuất giống bằng phương pháp nuôi cấy mô và sản xuất hoa Đồng tiền lùn; (4) Sản xuất cà chua Cherry; (5) Sản xuất các loại hoa Lyli; (6) Sản xuất hoa Hồng môn; (7) Sản xuất giống bằng phương pháp nuôi cấy mô và sản xuất Lan Kim Tuyến; (8) Sản xuất trên 10 loại cây lá cảnh; (9) Sản xuất hoa Cẩm tú cầu; (10) Sản xuất hoa Cát tường; (11) Sản xuất Đông Trùng Hạ Thảo (đã chuyển giao cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Phát triển Công nghệ QT-TECH). (12) Trồng Lan Nghinh Xuân; (13) Sản xuất hoa Tulip thương phẩm; (14) Sử dụng các chế phẩm vi sinh vật trong sản xuất nông nghiệp (đã chuyển giao cho: Cty Cổ phần Tổng Cty Thương Mại Quảng Trị về “Quy trình sản xuất phân bón hữu cơ viên nén từ chất thải chăn nuôi dạng rắn”; chuyển giao cho HTX Công bằng Sa Mù và các hộ dân tại xã Hướng Phùng về “Quy trình ứng dụng chế phẩm vi sinh vật xử lý vỏ cà phê làm phân bón hữu cơ”); (15) Chăn nuôi bò an toàn sinh học (đã chuyển giao cho các hộ chăn nuôi bò thuộc vùng dự án có nhu cầu trên địa bàn tỉnh).

Quy trình trong sản xuất dược liệu và chế biến nông sản (11 quy trình): (1) Thu hái các loại nguyên liệu; (2) Sơ chế các loại nguyên liệu (cắt nhỏ, sấy hoặc phơi, bảo quản nguyên liệu); (3) Sử dụng các loại dung môi trong chiết suất các loại nguyên liệu; (4) Chiết suất và cô đặc tuần hoàn các loại dược liệu; (5) Thu hồi dịch chiết và sấy khô dịch chiết bằng nhiều thiết bị sấy khác nhau (tùy theo loại nguyên liệu); (6) Nghiền, trộn sản phẩm (cao khô sau sấy); (7) Đóng gói và bao gói sản phẩm; (8) Sản

xuất bột Matcha các loại; (9) Sản xuất trà túi lọc các loại; (10) Sấy dẻo chuối; (11) Sản xuất một số loại bột loại củ, quả.

Quy trình sản xuất các loại chế phẩm vi sinh vật (06 quy trình): (1) Chế phẩm xử lý chất thải, ủ phân hữu cơ vi sinh (Compo - QTMIC); (2) Chế phẩm làm đệm lót sinh học trong chăn nuôi (Bio- QTMIC); (3) Chế phẩm xử lý ao nuôi thủy sản (Nitro - QTMIC); (4) Chế phẩm bổ sung thức ăn chăn nuôi (Pro - QTMIC); (5) Chế phẩm vi sinh đối kháng nấm gây bệnh cây trồng (Tricho - Pseu); (6) Chế phẩm vi sinh bổ sung thức ăn nuôi trồng thủy sản (PERFECT-QTMIC).

Quy trình được hình thành từ các nhiệm vụ KH&CN cấp Nhà nước (33 quy trình): (1) Chăn nuôi bò thâm canh – 07 quy trình; (2) Sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu – 15 quy trình; (3) Sản xuất hoa Lyli, Hồ điệp thương phẩm – 07 quy trình; (4) Sản xuất Đông trùng hạ thảo – 04 quy trình... Tất cả các quy trình, công nghệ được nghiên cứu, ứng dụng, thử nghiệm thành công và đã áp dụng vào thực tiễn sản xuất đưa lại hiệu quả cao.

Quy trình về thiết kế và vận hành hệ thống tưới, nhà lưới, nhà kính tự động, bán tự động (05 Quy trình): Đây là những quy trình, công nghệ được hình thành từ tiền sản xuất và quay lại phục vụ thiết thực sản xuất ở địa phương. Các quy trình, công nghệ đáp ứng được nhu cầu thực tiễn, phù hợp với xu thế và có ý nghĩa lớn trong việc tạo sản phẩm mới, chất lượng cao và có khả năng tham gia tiếp cận và thương mại trên thị trường.

Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có khả năng ứng dụng và nhân rộng vào thực tiễn sản xuất (17 nhiệm vụ), cụ thể: 1. Xây dựng mô hình phát triển chăn nuôi Gà ri lai vàng rơm an toàn sinh học tại Quảng Trị; 2. Sản

xuất thử nghiệm tinh bột nghệ trên dây chuyền thiết bị công nghệ quy mô 30kg tinh bột; 3. Nghiên cứu, xây dựng mô hình thí nghiệm một số giống cà phê chè có triển vọng trên địa bàn huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị; 4. Ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình phát triển cây cam sạch bệnh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; 5. Nghiên

nghệ cao trong nuôi tôm trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; 8. Nghiên cứu xây dựng quy trình kỹ thuật sản xuất giống cá Leo (*Wallago attu*, Bloch&Schneider, 1801) phù hợp tại tỉnh Quảng Trị; 9. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ bảo tồn và phát triển cây Lan Giã Hạc (*Dendrobium anosmum*) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; 10. Nghiên cứu các



Quy trình sản xuất đông trùng hạ thảo đã được chuyển giao cho Công ty TNHH Phát triển công nghệ QT-TECH. Ảnh: Sỹ Tiến

cứu sản xuất và thương mại hóa sản phẩm Trà thảo dược hòa tan Giảo Cổ Lam từ nguồn nguyên liệu tự nhiên trên đảo Cồn Cỏ; 6. Nghiên cứu xây dựng mô hình nhà kính ứng dụng công nghệ 4.0 phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm và sản xuất một số loại cây trồng có giá trị phù hợp với điều kiện tỉnh Quảng Trị; 7. Nghiên cứu xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong nuôi cá chình lồng tại Quảng Trị. Nghiên cứu xây dựng mô hình ứng dụng công

biện pháp kỹ thuật sau thu hoạch nhằm kéo dài thời hạn bảo quản và nâng cao chất lượng chế biến, tiêu thụ các sản phẩm từ quả bơ tại tỉnh Quảng Trị; 11. Nghiên cứu thành phần sâu bệnh hại, diễn biến một số dịch hại chính và biện pháp quản lý tổng hợp trên giống chanh leo đài nông 1 tại Quảng Trị; 12. Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu số về di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt Thành Cổ Quảng Trị và những địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm năm 1972, góp

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

phần hỗ trợ phát triển du lịch tỉnh Quảng Trị; 13. Xây dựng mô hình chăn nuôi gà thịt trang trại tiêu chuẩn VietGAHP theo chuỗi giá trị tại vùng cát tỉnh Quảng Trị; 14. Ứng dụng tiến bộ KH&CN xây dựng mô hình chuỗi giá trị trong sản xuất lạc an toàn theo VietGAHP tại tỉnh Quảng Trị; 15. Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng mô hình chuỗi giá trị trong sản xuất lạc năng suất cao và sản xuất lạc an toàn theo VietGAP tại

Các giải pháp đưa ra trong thời gian tới

Đối với Sở Khoa học và Công nghệ

Đẩy mạnh công tác truyền thông sâu rộng các chủ trương, chính sách về KH&CN đến người dân và doanh nghiệp, đặc biệt các chính sách hỗ trợ, nhân rộng kết quả khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống; truyền thông nâng cao nhận thức của xã hội, tổ



Quy trình xử lý phế phụ phẩm nông nghiệp bằng chế phẩm sinh học COMPO-QTMIC.
Ảnh: Sỹ Tiến

tỉnh Quảng Trị; 16. Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ nhân giống và xây dựng mô hình vườn ươm cây lâm nghiệp chất lượng cao tại tỉnh Quảng Trị; 17. Nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật bảo quản sau thu hoạch và chế biến sản phẩm bột bơ, dầu bơ tại Quảng Trị.

chức và doanh nghiệp đối với hoạt động đổi mới công nghệ;

Hoàn thiện môi trường pháp lý liên quan đến hoạt động hỗ trợ chính sách nhân rộng, chuyển giao các quy trình, công nghệ và nhiệm vụ KH&CN. Với nhiệm vụ này cần tiến hành điều tra, nghiên cứu kỹ để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và người dân bằng việc xây dựng kế hoạch và triển khai lộ trình nâng cao năng lực công

nghe của các doanh nghiệp và người dân; tìm hiểu nhu cầu tiếp nhận công nghệ của doanh nghiệp và người dân, phân loại đối tượng cần chuyển giao; nguyên tắc chuyển giao công nghệ phải bảo đảm nâng cao hiệu quả kinh tế, nâng cao trình độ kỹ thuật và công nghệ;

Thúc đẩy phát triển nguồn cung - cầu công nghệ trên cơ sở nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp: cần có cơ chế hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc điều tra, thống kê, đánh giá nhu cầu công nghệ, khả năng cung ứng, khai thác nguồn tài sản trí tuệ; thực hiện các báo cáo phân tích xu hướng công nghệ; tạo áp lực cạnh tranh trong môi trường kinh doanh để thúc đẩy doanh nghiệp sử dụng công nghệ, tăng năng suất lao động; mở rộng và nâng cao hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế.

Đẩy mạnh hỗ trợ hoạt động chuyển giao quy trình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất các vùng nông thôn, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn: Tăng cường việc ứng dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa các mô hình sản xuất nông nghiệp thông minh. Bên cạnh đó là cải tạo giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác mới trong trồng trọt và quy trình chăn nuôi tiên tiến, tuần hoàn khép kín, quy trình kiểm soát dịch bệnh trong ngành chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản chủ lực của địa phương.

Kết hợp, lồng ghép các chương trình, đề tài, dự án các cấp với các dự án đầu tư phát triển của từng vùng, miền, huy động nguồn đóng góp ngoài ngân sách nhà nước (nguồn xã hội hóa), nhằm đa dạng hóa hình thức đầu tư, phương thức chuyển giao công nghệ;



Sở KH&CN đã làm chủ và sẵn sàng chuyển giao quy trình sản xuất Dây tây. Ảnh Sỹ Tiến.

khuyến khích chuyển giao công nghệ từ nhiều nguồn khác nhau.

Đối với các tổ chức, cá nhân

Chủ động nắm bắt thông tin, đặc biệt là các cơ chế chính sách nói chung và các chính sách hỗ trợ về phát triển KH&CN nói riêng thông qua các kênh truyền thông đại chúng và có thể tìm hiểu thông qua Cổng thông tin điện tử Sở KH&CN tại địa chỉ <https://sokhcn.quangtri.gov.vn> hoặc <http://dostquangtri.gov.vn>

Các doanh nghiệp cũng cần quan tâm đầu tư, đổi mới công nghệ, thiết bị, chủ động hợp tác với các tổ chức KH&CN, đồng thời chú trọng đào tạo nguồn nhân lực đủ khả năng tiếp cận các quy trình, công nghệ mới.

Như vậy, các chủ trương, văn bản đã có, các quy trình công nghệ đã sẵn sàng chuyển giao như đã nêu ở trên. Vấn đề cần làm là sự phối hợp nhịp nhàng, quyết tâm vào cuộc giữa cơ quan lý nhà nước về KH&CN hoặc đơn vị chuyển giao với người dân và doanh nghiệp để cùng nhau thúc đẩy việc ứng dụng KH&CN vào sản xuất và kinh doanh của người dân và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được tốt hơn trong thời gian tới./.

Đ.N.H

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH PHỤC VỤ HIỆU QUẢ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Trần Thị Nhung

Chánh Văn phòng, Sở Khoa học và Công nghệ

Trong những năm qua, quán triệt và thực hiện nghiêm túc các chủ trương, Nghị quyết của Đảng, Chính phủ, công tác cải cách hành chính (CCHC) luôn được Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên tập trung chỉ đạo nhằm tạo sự chuyển biến tích cực trong công tác cải cách hành chính, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị được giao, tạo điều kiện tốt nhất cho các tổ chức, cá nhân đến giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực khoa học và công nghệ (KH&CN).

Về cải cách thể chế, theo dõi thi hành pháp luật: Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ triển khai thực hiện và đã ban hành các kế hoạch hàng năm để rà soát, kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý, điều hành. Năm 2022, Sở kiểm tra, rà soát và cập nhật 21 văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành có liên quan đến các lĩnh vực hoạt động của Sở và quyền, trách nhiệm của công chức, viên chức và người lao động. Việc kiểm tra tình hình thi hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân được Sở thực hiện thông qua hoạt động thanh tra, kiểm tra, khảo sát về lĩnh vực KH&CN. Sở kịp thời tham mưu xây dựng Dự thảo Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị để thay thế Quy định từ năm 2015 phù hợp với đặc điểm tình hình và yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

Công tác cải cách thủ tục hành

chính và kiểm soát thủ tục hành chính được thực hiện thường xuyên, đảm bảo hiệu quả, chất lượng và tiến độ theo quy định. Tổ chức rà soát TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị đảm bảo rút ngắn tối đa thời hạn giải quyết so với quy định của Chính phủ. Tổ chức rà soát, đánh giá sự cần thiết, tính hợp pháp, hợp lý và hiệu quả của các thủ tục hành chính, xác định chi phí tuân thủ thủ tục hành chính; Trên cơ sở đó đề xuất cắt giảm tối đa các thủ tục hành chính rườm rà, không cần thiết để giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính. Thực hiện tiếp nhận, công khai địa chỉ tiếp nhận, phân loại phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, thủ tục hành chính; giải quyết triệt để các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về thủ tục hành chính; công khai kết quả giải quyết.

Năm 2022, Sở Khoa học và Công nghệ đã tiến hành rà soát, trình UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố Danh mục thủ tục hành chính bãi bỏ thuộc

phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ. Trong đó bãi bỏ 03 thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng; sửa đổi 07 thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân, 01 thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng. Sở thực hiện việc rà soát, đơn giản hóa và giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, đặc biệt là công tác cải cách thủ tục hành chính và

Công tác cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước khẩn trương thực hiện theo đúng quy trình và các Đề án được phê duyệt. Thực hiện Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Sở Khoa học và Công nghệ đã xây dựng Đề án sắp xếp, tổ chức các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc Sở trình UBND tỉnh xem xét. Xây



Sở KH&CN đã giải quyết triệt để các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về thủ tục hành chính; công khai kết quả giải quyết. Ảnh: Sỹ Tiến

thực hiện cơ chế một cửa. Đến nay, đã thực hiện 12 dịch vụ công trực tuyến toàn tỉnh, 35 dịch vụ công trực tuyến một phần trên tổng số 47 thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở. Năm 2022, Sở đã tiếp nhận 65 bộ hồ sơ thủ tục hành chính; trong đó 44 hồ sơ trực tuyến, 21 hồ sơ trực tiếp. 100% các hồ sơ được giải quyết trước hạn và đúng hạn, không có kiến nghị, khiếu nại của người dân.

dựng Quy chế điều động, chuyển đổi vị trí công tác định kỳ đối với công chức Sở Khoa học và Công nghệ. Hoàn thành tốt việc quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch cán bộ các giai đoạn 2021 - 2026 và 2026 - 2030.

Việc xây dựng nề nếp, kỷ cương và tính chuyên nghiệp trong công tác được Sở thường xuyên chỉ đạo tăng cường, xem đây là tiêu chí để đánh giá thi đua khen thưởng, bình xét, xếp loại

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

đăng viên, công chức, viên chức cuối năm. Công tác kiểm tra, đánh giá việc chấp hành kỷ cương, kỷ luật hành chính đối với các phòng, đơn vị trực thuộc Sở được thực hiện nghiêm túc. Thực hiện công khai minh bạch kê khai tài sản, thu nhập cá nhân theo đúng quy định và công khai thu chi tài chính, mua sắm tài sản công; Tăng cường thực hành tiết

trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 45/NQHĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Tiến hành xây dựng phương án phân loại tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập phù hợp với đặc thù và đảm bảo thực hiện

Thường xuyên cập nhật tin, bài trên Cổng đảm bảo công khai, minh bạch, nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính. Ảnh: Nguyễn Thị Hòa

kiệm, chống lãng phí; Thực hiện công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của Sở theo quy định.

Cải cách tài chính công được tập trung thực hiện với việc triển khai Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Sở đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, tham mưu UBND tỉnh

tốt các dịch vụ công phục vụ quản lý nhà nước và khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục thực hiện tốt Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử. Quản lý, sử dụng hiệu quả phần mềm Quản lý văn bản và hồ sơ công việc, phần mềm theo dõi thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, chủ tịch UBND tỉnh giao. Thực hiện ứng dụng chữ ký số chuyên dùng nghiêm túc, xây dựng và nâng cấp Cổng Thông tin điện tử KH&CN, thường

xuyên cập nhật tin, bài trên Cổng đảm bảo công khai, minh bạch của các thông tin được đăng tải.

Duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 của Khối Văn phòng Sở. Chỉ đạo các phòng thuộc Sở rà soát, sửa đổi, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 tại Sở, triển khai thực hiện Kế hoạch Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Sở Khoa học và Công nghệ.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác cải cách hành chính của Sở Khoa học và Công nghệ vẫn còn một số hạn chế, khuyết điểm: Chưa hoàn thành được 100% nhiệm vụ CCHC so với kế hoạch năm; chưa thống kê, đánh giá được tiến độ thực hiện kế hoạch CCHC giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh. Công tác rà soát, đánh giá thủ tục hành chính hiệu quả chưa cao. Nguyên nhân do số biên chế được giao ít trong khi khối lượng công việc lớn nên thời gian dành cho nghiên cứu các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo về CCHC của đội ngũ công chức, viên chức còn hạn chế, một số phòng, đơn vị còn chủ quan trong thực hiện các nội dung của CCHC. Trách nhiệm người đứng đầu các bộ phận chưa được phát huy.

Xác định công tác CCHC là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên, cần thực hiện quyết liệt và đồng bộ, ngay từ đầu năm 2023, Sở Khoa học và Công nghệ đã tổ chức rà soát đánh giá kỹ lưỡng những hạn chế, khuyết điểm, phân tích nguyên nhân và đề ra nhiều giải pháp khắc phục với mục tiêu là nâng cao chỉ số CCHC, nâng cao chỉ số hài lòng của người dân, phục vụ tốt hơn nhu cầu của người dân và doanh nghiệp. Phấn đấu năm 2023, Sở Khoa học và Công nghệ xếp trong nhóm 10 Sở dẫn đầu về CCHC trong khối Sở, ngành cấp tỉnh. Theo đó,

Sở chỉ đạo tổ chức thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp như sau:

Một là, ban hành và tổ chức thực hiện có hiệu quả các văn bản về công tác CCHC ngay từ đầu năm. Tất cả các nội dung kế hoạch về công tác CCHC đều được rà soát, đánh giá hàng tháng, hàng quý để kịp thời điều chỉnh, xử lý sớm những khó khăn, vướng mắc trong công tác CCHC.

Kiện toàn Ban Chỉ đạo CCHC và thành lập Tổ giúp việc về CCHC của Sở do 01 đồng chí Phó Giám đốc Sở làm Tổ trưởng, thành viên là trưởng các phòng, đơn vị trực thuộc. Tổ giúp việc làm việc theo kế hoạch và tham mưu lãnh đạo Sở tình hình thực hiện và đề xuất các giải pháp cụ thể từng quý về CCHC. Đưa công tác CCHC là một nhiệm vụ bắt buộc và là tiêu chí để phân loại, đánh giá, bình xét thi đua, khen thưởng cuối năm đối với mỗi tập thể, cá nhân. Thường xuyên rà soát, tự kiểm tra các văn bản quy phạm pháp luật do sở tham mưu UBND tỉnh ban hành để kịp thời hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung cho đúng các quy định và phù hợp thực tiễn.

Hai là, tiếp tục quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; Quyết định số 468/QĐTTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và các văn bản của tỉnh đến toàn thể đội ngũ công chức, viên chức nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông. Bố trí công chức, viên chức có đủ trình độ, năng lực chuyên môn; phẩm chất đạo đức, kỹ năng giao tiếp tốt; có trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ, công vụ làm việc tại

Bộ phận tiếp nhận, trả kết quả và Trung tâm Phục vụ Hành chính công của tỉnh. Đưa 100% các TTHC liên quan đến công việc của cá nhân, tổ chức vào giải quyết thông qua cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Đồng thời cung cấp đầy đủ thông tin về TTHC cho cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp; đảm bảo 100% các TTHC được công khai, minh bạch về thủ tục, hồ sơ, thẩm quyền, thời hạn, quy trình giải quyết, các khoản phí, lệ phí... tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, trên Cổng giao tiếp điện tử của tỉnh và Cổng thông tin điện tử của Sở.

Ba là, đổi mới phương pháp lề lối làm việc, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính. Thực hiện nghiêm túc việc đánh giá cán bộ, công chức, viên chức theo quy định tại Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ. Thường xuyên cử công chức, viên chức tham gia các khoá đào tạo, bồi dưỡng nhằm xây dựng đội ngũ công chức, viên chức chuyên nghiệp; nâng cao năng lực quản lý, điều hành và thực thi công vụ; có bản lĩnh chính trị vững vàng, có trình độ, năng lực đáp ứng yêu nhiệm vụ được giao.

Bốn là, tiếp tục thực hiện tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong quản lý, điều hành và giải quyết công việc và quản lý công chức, viên chức và người lao động trong các đơn vị. Công tâm, khách quan trong phân công nhiệm vụ, sử dụng cán bộ và đánh giá cán bộ. Xây dựng đội ngũ công chức, viên chức ngành khoa học và công nghệ có tác phong làm việc chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động, sáng tạo kết hợp với việc ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ mới vào công tác quản lý, điều hành. Xây dựng môi trường văn hóa công sở lành mạnh, dân chủ, đoàn kết, thân thiện và hiện đại.

Thực hiện nghiêm túc Quy chế văn hoá công sở tại Sở KH&CN; Quy định về chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức Sở Khoa học và Công nghệ.

Năm là, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đặc biệt là kiểm tra định kỳ và tự kiểm tra, đôn đốc thực hiện toàn diện các nhiệm vụ CCHC; căn cứ vào kết quả Chỉ số CCHC hàng năm, tập trung chỉ đạo rà soát, xác định cụ thể những điểm mạnh cũng như những hạn chế, yếu kém trong công tác CCHC của đơn vị để làm rõ nguyên nhân hạn chế, yếu kém cũng như trách nhiệm của từng cá nhân, tổ chức trong triển khai từng nhiệm vụ CCHC. Qua đó, đề ra biện pháp cụ thể để khắc phục, bảo đảm các nhiệm vụ CCHC được tổ chức thực hiện theo đúng tiến độ, kế hoạch đề ra. Phát huy sáng kiến, giải pháp, cách làm hay về CCHC để nhân rộng. Tăng cường thông tin tuyên truyền sâu rộng công tác CCHC tại đơn vị, hình thức thực hiện tuyên truyền phong phú, đa dạng, góp phần tác động tích cực đến công chức, viên chức và người dân.

Sáu là, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của đơn vị. Khai thác, vận hành có hiệu quả các ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan; triển khai sử dụng có hiệu quả hệ thống một cửa điện tử tích hợp dịch vụ hành chính công trực tuyến; hệ thống trang, thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống các phần mềm dùng chung đã được triển khai; 100% hồ sơ công việc được xử lý hoàn toàn trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc văn bản mật).

T.T.N

MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ KHAI THÁC CÓ HIỆU QUẢ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ “QUẢNG TRỊ”

Thái Thị Nga

Trưởng Phòng Quản lý Công nghệ và Đổi mới sáng tạo
Sở Khoa học và Công nghệ

Chỉ dẫn địa lý (CDĐL) không chỉ là một tên gọi hoặc thông tin đơn thuần về tên gọi, nơi sản xuất, chế biến ra sản phẩm mà CDĐL nhằm phân biệt một sản phẩm này với các sản phẩm khác cùng loại, do đó CDĐL là dấu hiệu phân biệt về mặt địa lý có quyết định cơ bản đến chất lượng của một sản phẩm. CDĐL nói lên sự gắn kết của sản phẩm với tên một miền, một vùng đất và hình thành danh tiếng của sản phẩm, vì thế CDĐL không phải sự sáng tạo mà là sự tồn tại lưu truyền qua thời gian cần được thừa nhận, phát triển và được Nhà nước bảo hộ.



Ông Nguyễn Văn Hùng, UVTW Đảng, nguyên Bí thư tỉnh ủy, nguyên Chủ tịch HĐND tỉnh Quảng Trị nhiệm kỳ 2015 - 2020 (thứ 2, phải qua) trao giấy chứng nhận Chỉ dẫn địa lý “Hạt tiêu Quảng Trị” cho ông Trần Ngọc Lâm, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ (thứ 3, phải qua). Ảnh: Hải Yến.

Ở các nước châu Âu, một số chỉ dẫn địa lý nổi tiếng được xuất khẩu mạnh và được người tiêu dùng ưa thích như: Rượu vang Bordeaux (Pháp); Vang ngọt Porto (Bồ Đào Nha); Pho mát Parnigiano (Italia); Mứt quả Jijona (Tây

Ban Nha); Rau – Khoai Jersey Royal Potatoe (Anh)... Cho đến nay ở nước ta, nhiều sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý như: nước mắm Phú Quốc, chè Shan Tuyết Mộc Châu (Sơn La), Cà phê Buôn Ma Thuật, xoài Hoà lộc (Tiền Giang),

ĐỀ CƯƠNG

Khoa học và Công nghệ 25

Chào mừng Ngày KH&CN Việt Nam 18-5

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

bưởi Năm Roi (Vĩnh Long), Thanh Long Bình Thuận, Tiêu Quảng Trị được người tiêu dùng sử dụng rộng rãi và ưa thích ở thị trường trong và ngoài nước.

Việt Nam là một nước nông nghiệp và hầu như địa phương nào cũng có những sản phẩm mang đặc trưng riêng và tạo nên thế mạnh của địa phương. Do hầu hết các sản phẩm được bảo hộ CDĐL là nông sản nên việc bảo hộ còn có ý nghĩa kinh tế quan trọng, góp phần

nông sản chủ lực của nước ta.

Theo thống kê đến ngày 30/3/2023, Việt Nam đã bảo hộ 125 CDĐL (riêng Quảng Trị đã được bảo hộ 2 CDĐL đó là sản phẩm Chè vàng và sản phẩm Hạt tiêu, hiện Sở KH&CN đang phối hợp để xác lập bảo hộ CDĐL cho sản phẩm Cà phê Khe Sanh)

Việc bảo hộ CDĐL, thực tế đã chứng minh được vai trò, lợi ích của nó như là:



Ông Nguyễn Văn Bảy, Phó Cục trưởng, Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ KH&CN trao văn bằng CDĐL Chè Vàng Quảng Trị cho ông Trần Ngọc Lâm, TUV, Giám đốc Sở KH&CN; ông Đào Ngọc Hoàng, Phó Giám đốc Sở KH&CN. Ảnh: Hải Yến

không nhỏ vào phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

Hiệu quả của bảo hộ CDĐL đã được chứng thực trên thực tế, đó là giá trị và uy tín của sản phẩm gia tăng đáng kể, sau khi bảo hộ chỉ dẫn địa lý, kiểm soát nguồn gốc, chất lượng, quảng bá sản phẩm đã tăng giá lên rất nhiều lần... Đây cũng là động lực cho người nông dân thúc đẩy sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng quy mô thương mại. Do vậy, CDĐL là một công cụ hữu hiệu để bảo hộ các đặc sản,

Thứ nhất, bảo hộ CDĐL góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế. CDĐL cũng là một nhân tố quan trọng góp phần trong bình ổn chất lượng và danh tiếng của các sản phẩm. Nó cũng được coi là công cụ marketing quan trọng trong cạnh tranh thị trường trong thời gian qua. Ngoài ra, việc bảo hộ CDĐL đóng vai trò quan trọng để phát triển hình ảnh tốt đẹp của sản phẩm tới người tiêu dùng.

Thứ hai, CDĐL là động lực góp phần cải thiện nền nông nghiệp nông

thôn theo hướng hiện đại hóa (Nhật Bản là một trong những nước đi đầu trong công tác nghiên cứu khoa học để nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến quy trình công nghệ để tạo sản phẩm tốt nhất). Kinh nghiệm của các nước phát triển và thực tế tại Việt Nam cho thấy việc xây dựng hệ thống bảo hộ CDĐL đã góp phần cải thiện nền nông nghiệp nông thôn vì nó là điều kiện phát huy các lợi thế riêng có của địa phương đó để phát triển sản phẩm đặc sản. Đây được coi là cách thức hiệu quả nhất để có được sự thành công trong việc phát triển sản phẩm nông nghiệp.

Thứ ba, bảo hộ CDĐL đã góp phần nâng cao giá trị kinh tế cho đặc sản địa phương: Việt Nam nói chung, Quảng Trị nói riêng là vùng nông nghiệp nhiệt đới, phong phú, đa dạng sinh học, nên có đầy đủ điều kiện phát triển nền nông nghiệp dựa trên cơ chế bảo hộ chỉ dẫn địa lý... Bảo hộ CDĐL cho các sản phẩm đặc sản đang là một hướng đi có hiệu quả nhằm bảo vệ tên tuổi và nâng cao giá trị hàng hoá trong nước, xúc tiến xuất khẩu sản phẩm ra thị trường nước ngoài làm tăng kim ngạch xuất khẩu.

Thứ tư, bảo hộ CDĐL giúp đảm bảo quyền và lợi ích cho người sản xuất và tiêu dùng. CDĐL đang được xem là một công cụ quan trọng cung cấp sự đảm bảo chất lượng cho người tiêu dùng. Bên cạnh đó, khi một CDĐL được bảo hộ, cơ chế quản lý và kiểm soát việc sử dụng CDĐL cũng như việc duy trì, đảm bảo chất lượng sản phẩm mang CDĐL sẽ tạo ra công ăn việc làm cho số lượng lớn người lao động của địa phương đó, khắc phục tình trạng thất nghiệp.

Chỉ dẫn địa lý còn giúp bảo vệ và giữ gìn các di sản truyền thống lâu đời về ẩm thực, đặc sản, nghề thủ công... Vì vậy, việc giữ gìn những nét đẹp văn hóa của địa phương góp phần to lớn vào sự nghiệp phát triển công nghiệp du lịch,

đặc biệt là du lịch sinh thái của vùng, thu hút lượng khách du lịch quan tâm tìm hiểu ngành nghề truyền thống, đồng thời góp phần phát triển các ngành dịch vụ phụ trợ, đem lại nguồn lợi ích kinh tế cao cho cư dân địa phương thông qua các hoạt động xuất khẩu tại chỗ. Mặt khác CDĐL được bảo hộ còn có thể phát triển ngành công nghiệp du lịch sinh thái.

Đối với Quảng Trị, cũng cần phát triển theo hướng đi này. Du lịch kết hợp với tham quan vùng thôn, bản, làng nghề đang trông chăm sóc, sản xuất chế biến các sản phẩm đặc sản như: hạt tiêu, cà phê, chè vàng,... để góp phần thúc đẩy phát triển, quảng bá thương hiệu các sản phẩm mang CDĐL đồng thời giúp ngành du lịch sinh thái phát triển hơn nữa.

Đề khai thác có hiệu quả CDĐL tôi thiết nghĩ cần xác định hành lang pháp lý chung đối với việc tổ chức và quản lý CDĐL. Cần xây dựng hệ thống văn bản/biểu mẫu, hệ thống nhận diện sản phẩm đồng bộ để phục vụ công tác quản lý, bảo vệ, khai thác và phát triển CDĐL. Cần thể chế hoá các mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan quản lý Nhà nước về Chỉ dẫn địa lý, thúc đẩy các hình thức liên kết doanh nghiệp, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp thâm nhập, phát triển thị trường. Cần cơ chế hỗ trợ tài chính trong giai đoạn đầu xây dựng thương hiệu cho sản phẩm mang CDĐL. Cần tăng cường công tác tuyên truyền, giải đáp tư vấn các vấn đề về thương hiệu và kinh doanh sản phẩm mang CDĐL về tận các địa phương cấp xã, huyện nơi có khoanh vùng sản phẩm mạng CDĐL để kịp thời cung cấp các kiến thức cần thiết về thương hiệu cho các doanh nghiệp và hộ sản xuất, đồng thời nắm bắt được thực trạng hoạt động bảo hộ quyền sử dụng đối với các sản phẩm đặc sản của địa phương./.

T.T.N

Xác lập quyền chỉ dẫn địa lý “Quảng Trị” cho các sản phẩm chè vàng của tỉnh Quảng Trị

Nguyễn Thị Thanh

Sở Khoa học và Công nghệ

*Chè vàng (*Jasminum subtriplinerve* C. L. Blume) thuộc họ Ô liu, là một loại cây bụi mọc hoang dại tại nhiều địa phương của Việt Nam. Do có nhiều công dụng y dược nên ngày nay chè vàng trở thành cây hàng hóa có giá trị kinh tế cao, được nhiều địa phương trong nước mở rộng trồng và chế biến. Tỉnh Quảng Trị hiện có trên 60 ha cây chè vàng (bao gồm: 53 ha trồng và 10 ha tự nhiên), năng suất khoảng 10 tấn/ha/năm, sản lượng khoảng 630 tấn/năm. Cây chè vàng đã và đang từng bước khẳng định được vị thế trong tái cơ cấu nông nghiệp của tỉnh theo hướng gắn với lợi thế tự nhiên và năng lực sản xuất, có qui mô lớn, có thị trường, xây dựng chuỗi giá trị để nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng.*

Chè vàng Quảng Trị được đánh giá và minh chứng là loại dược liệu tốt qua các thí nghiệm lâm sàng mà tự nhiên đã ban tặng. Những năm gần đây, cùng với sự phát triển của các cơ sở chế biến dược liệu tại Quảng Trị, nguồn lợi khai thác tự nhiên tại chỗ không đủ đáp ứng nhu cầu đã mở ra hướng trồng cây chè vàng nguyên liệu. Đây là hướng đi mới dựa trên lợi thế sinh thái để đáp ứng nguồn dược liệu cho các cơ sở sản xuất kinh doanh, đa dạng hóa sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân của tỉnh Quảng Trị. Cây Chè vàng được trồng tại các huyện Cam Lộ, Hải Lăng và thành phố Đông Hà của tỉnh Quảng Trị. Các sản phẩm chế biến từ cây chè vàng Quảng Trị khá đa dạng (chè vàng khô, cao chè vàng, tinh bột chè vàng...), được thị trường trong nước đánh giá cao nên bị lạm dụng danh tiếng trong thương mại.

Để bảo vệ thương hiệu “Chè vàng Quảng Trị” trong cạnh tranh thương mại,

nâng cao giá trị cho các sản phẩm chế biến từ cây Chè vàng của tỉnh Quảng Trị và hiệu quả của sản xuất, việc thực hiện đề tài nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ: *Xác lập quyền CDĐL “Quảng Trị” cho các sản phẩm Chè vàng của tỉnh Quảng Trị* là rất cần thiết.

Đề tài được phê duyệt với mục tiêu: Xây dựng chỉ dẫn địa lý “Quảng Trị” cho các sản phẩm Chè vàng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và giá trị gia tăng, tạo dựng uy tín cho sản phẩm chè vàng của tỉnh Quảng Trị trên thị trường, góp phần ổn định và nâng cao đời sống của người sản xuất một số sản phẩm chè vàng tại tỉnh Quảng Trị. Cụ thể: Xác định tính chất, chất lượng đặc thù Chè vàng Quảng Trị; Xác định các yếu tố tự nhiên, con người quyết định tính đặc thù về chất lượng của Chè vàng Quảng Trị; Xác định khu vực địa lý tương ứng với CDĐL Chè vàng Quảng Trị; Xác lập quyền chỉ dẫn địa lý “Quảng Trị” cho sản phẩm chè vàng.

Nhóm thực hiện đã xây dựng hồ sơ đăng ký CDĐL. Đối chiếu với quy định thì trước khi xây dựng hồ sơ đăng ký CDĐL nhóm nghiên cứu đã tiến hành các hoạt động sau:

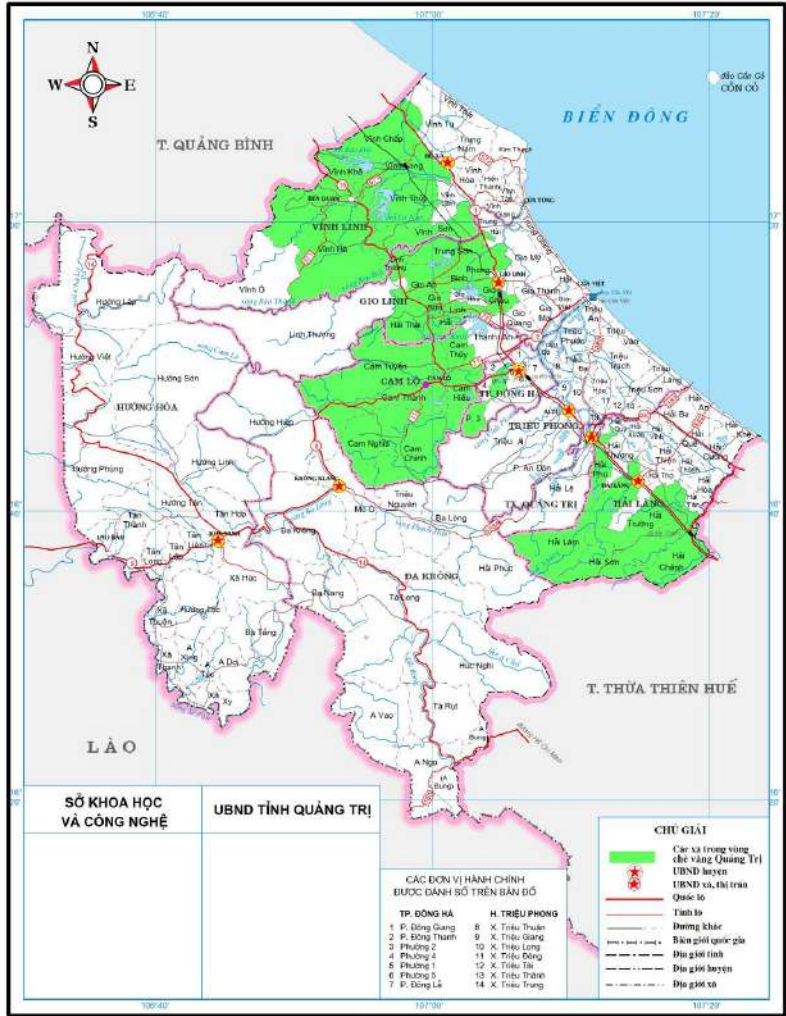
Thứ nhất, khảo sát thực trạng sản xuất và tiêu thụ chè vàng của tỉnh Quảng Trị, kết quả của nhóm nghiên cứu đưa ra như sau:

- Các sản phẩm chế biến từ cây Chè vàng sẽ của tỉnh Quảng Trị gồm 3 dòng sản phẩm: chè vàng khô, cao chè vàng và chè vàng hòa tan. Trong đó chè vàng khô và cao chè vàng là 2 sản phẩm chủ lực, chè vàng hòa tan chiếm tỷ trọng không đáng kể nhưng có cơ hội nâng cao giá trị gia tăng. Vì vậy, CDĐL Chè vàng Quảng Trị cần đăng ký cho cả 3 dòng sản phẩm này.

- Vùng nguyên liệu cây Chè vàng sẽ được trồng và khai thác tự nhiên tập trung chủ yếu tại các huyện Cam Lộ, Hải Lăng, Vĩnh Linh, Gio Linh và thành phố Đông Hà. Đây chính là cơ sở của việc nghiên cứu xác định khu vực địa lý tương ứng với vùng nguyên liệu của các sản phẩm mang CDĐL chè vàng Quảng Trị.

- Chủ thể sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ cây chè vàng sẽ của tỉnh Quảng Trị đa dạng, gồm: Cơ sở chế biến được liệu hộ gia đình, HTX và doanh nghiệp. Vì vậy, đối tượng sẽ sử dụng CDĐL chè vàng Quảng Trị sẽ gồm: hộ gia đình, HTX và doanh nghiệp chế biến được liệu của tỉnh Quảng Trị.

BẢN ĐỒ KHU VỰC ĐỊA LÝ TƯƠNG ỨNG VỚI CHỈ DẪN ĐỊA LÝ "CHÈ VÀNG QUẢNG TRỊ"



Bản đồ khu vực địa lý tương ứng với Chỉ dẫn địa lý chè vàng Quảng Trị

- Do vùng nguyên liệu và các cơ sở chế biến chè vàng nằm trên địa giới hành chính của nhiều huyện và thành phố. Vì vậy, tổ chức kiểm soát CDĐL chè vàng Quảng Trị phải là 1 đơn vị cấp tỉnh để đảm bảo tính công bằng và minh bạch trong quản lý cũng như sử dụng CDĐL này khi được bảo hộ.

Thứ hai: Xác lập quyền sở hữu đối với CDĐL Chè vàng Quảng Trị

Từ các kết quả điều tra, khảo sát thực địa vùng nguyên liệu, phân tích cảm quan và lý hóa của 3 dòng sản

TT	Chỉ tiêu	Sản phẩm		
		Chè vàng khô	Cao chè vàng	Chè vàng hòa tan
1	Mùi	Thơm đặc trưng, hơi hắc	Thơm đặc trưng, hơi hắc	Thơm đặc trưng, hơi hắc
2	Vị	Đắng nhẹ, ngọt hậu	Đắng, ngọt hậu	Đắng nhẹ, ngọt hậu
3	Màu sắc nước	Vàng nhạt	Nâu	Cánh gián

Các đặc tính chất lượng cảm quan của Chè vàng Quảng Trị

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Sản phẩm		
			Chè vàng khô	Cao chè vàng	Chè vàng hòa tan
1	Glucosit	%	0,64	1,88	1,98
2	Flavonoid	ppm	680	0,32	0,4
3	Ancaloid	ppm	135	415	433
4	Coumarin	%	0,11	0,23	0,28
5	Saponin	ppb	80	180	192
6	Anthranoid	ppm	112	320	336
7	1-hydroxycyanatolioside-B	ppb	50	180	189
8	Tanin	%	5,32	8,15	8,18
9	Rutin	ppm	480	620	622
10	Astragalín	ppb	60	42	42
11	Isoquercitrin	ppb	115	25	28
12	chevangin B	ppb	15	15.2	35.5
13	Polyphenol	mg/g	183.5	3.25	2.7

Các đặc tính chất lượng lý hóa của Chè vàng Quảng Trị

phẩm đăng ký CDĐL chè vàng Quảng Trị nhóm đề tài đã làm rõ các vấn đề sau:

- Xây dựng được tiêu chuẩn (cảm quan, lý hóa) của cây chè vàng làm nguyên liệu chế biến các sản phẩm sẽ đăng ký CDĐL chè vàng Quảng Trị.

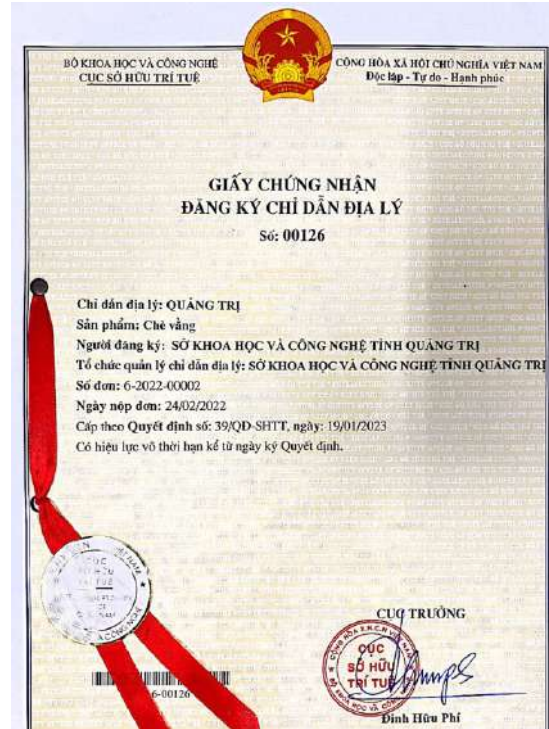
- Xây dựng được Bộ tiêu chuẩn chất lượng và chất lượng đặc thù (cảm quan và lý hóa) của từng dòng sản phẩm (chè vàng khô, cao chè vàng và chè vàng hòa tan) mang CDĐL “Chè vàng Quảng Trị”. Đồng thời, đề tài cũng làm rõ được sự khác biệt giữa các sản phẩm đăng ký CDĐL chè vàng Quảng Trị với các sản phẩm đối chứng của Hòa Bình và Hà Tĩnh về một số dược chất quý.

- Xác định được một số yếu tố địa lý chính (tự nhiên và con người) ảnh hưởng đến hàm lượng một số hợp chất trong các sản phẩm đăng ký CDĐL chè vàng Quảng Trị. Đồng thời chỉ rõ sự khác biệt về điều kiện địa lý giữa vùng nguyên liệu cây chè vàng của tỉnh Quảng Trị so với 2 vùng đối chứng (Hòa Bình và Hà Tĩnh). Trên cơ sở đó xác lập khu vực địa lý tương ứng với CDĐL Chè vàng Quảng Trị gắn với vùng nguyên liệu tại các huyện Cam Lộ, Hải Lăng, Vĩnh Linh, Gio Linh và thành phố Đông Hà. Để đảm bảo khả năng kiểm soát, khu vực địa lý tương ứng với việc sản xuất các sản phẩm mang CDĐL chè vàng Quảng Trị nên giới hạn trong phạm vi địa giới hành chính của tỉnh Quảng Trị.

- Hồ sơ đăng ký CDĐL Chè vàng Quảng Trị đã được Cục SHTT cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Chỉ dẫn địa lý số 00126 theo Quyết định số 39/QĐ-SHTT ngày 19/01/2023.

Thứ ba: Xây dựng một số công cụ quản lý và quảng bá CDĐL

- Để phục vụ cho việc nhận dạng/phân biệt các sản phẩm mang CDĐL “Chè vàng Quảng Trị” trên thị trường, đề tài đã nghiên cứu thiết kế được hệ thống



Giấy chứng nhận Đăng ký Chỉ dẫn địa lý Quảng Trị cho sản phẩm Chè vàng.

nhận diện CDĐL và sản phẩm, bao gồm: (1) Logo; (2) Tờ rơi giới thiệu sản phẩm; (3) Poster/standee giới thiệu sản phẩm; (4) Biển hiệu cửa hàng bán và giới thiệu sản phẩm; (5) Băng rôn, (6) bao bì.

- Để duy trì chất lượng, uy tín và giá trị của các sản phẩm chế biến từ nguyên liệu cây chè vàng sể, đề tài đã xây dựng được Quy chế quản lý và sử dụng CDĐL chè vàng Quảng Trị là tập hợp những quy định về quản lý và sử dụng CDĐL “Quảng Trị” dùng cho các sản phẩm chè vàng của tỉnh Quảng Trị, do UBND tỉnh Quảng Trị ban hành theo Quyết định số 1591/QĐ-UBND, ngày 17/6/2022; Quy định kiểm soát CDĐL chè vàng Quảng Trị nhằm ngăn chặn, phát hiện và xử lý các rủi ro về chất lượng sản phẩm và vi phạm về CDĐL, Quy định này đã được Sở KH-CN Quảng Trị ban hành theo Quyết định số 213/QĐ-SKH-CN ngày 21/10/2022.

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Chỉ dẫn địa lý đã khẳng định được nguồn gốc, xuất xứ của sản phẩm, chỉ rõ tính chất và chất lượng đặc thù của chè vàng được trồng trên đất Quảng Trị khác với tất cả các loại chè vàng trồng ở các địa phương khác. Đây là cơ hội thuận lợi, phát huy lợi thế cạnh tranh để làm tăng giá trị kinh tế cho người dân trồng chè vàng của vùng góp phần đẩy mạnh sự phát triển các ngành kinh tế khác như công nghiệp chế biến, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động và cuối cùng là làm tăng thu nhập cho nhân dân địa phương; là căn cứ pháp lý quan trọng và lâu dài, góp phần làm tăng giá trị tích lũy và phát triển cho thương hiệu chè vàng Quảng Trị. Đồng thời, giữ gìn và phát triển một loại sản phẩm truyền thống, bảo tồn và tôn vinh nét đẹp văn hoá. Mặt khác, sự bảo hộ này còn đóng góp vào việc nâng cao hình ảnh quốc gia của Việt Nam trong quá trình hội nhập nền kinh tế thế giới.

Xác lập quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm có chất lượng mới chỉ là giai đoạn đầu tiên trong chặng đường định vị thương hiệu và gia tăng giá trị cho sản phẩm. Khi được Cục SHTT cấp giấy chứng nhận đăng ký CDĐL “Quảng Trị” cho các sản phẩm chè vàng của tỉnh Quảng Trị, còn rất nhiều việc phải làm như:

- Tuyên truyền cho các cơ sở sản xuất và kinh doanh về ý nghĩa và lợi ích của CDĐL. Từ đó, khuyến khích họ sử dụng logo và áp dụng các yêu cầu kỹ thuật của sản phẩm mang CDĐL trong

sản xuất và thương mại hóa sản phẩm.

- Áp dụng thí điểm việc cấp quyền sử dụng CDĐL cho những chủ thể kinh tế đủ điều kiện để quản lý tốt chất lượng sản phẩm và hạn chế tối đa các hành vi xâm phạm quyền sử dụng CDĐL, theo dõi đánh giá việc sử dụng CDĐL trong sản xuất và kinh doanh trước khi nhân rộng.



03 dòng sản phẩm Chè vàng được bảo hộ chỉ dẫn địa lý Quảng Trị: chè vàng khô, cao chè vàng và chè vàng hòa tan.

Ảnh: Sỹ Tiến

- Đẩy mạnh hoạt động truyền thông quảng bá các sản phẩm mang CDĐL tại các thị trường trong nước. Cần có các nghiên cứu thị trường và thị hiếu tiêu dùng một cách nghiêm túc để có kế hoạch thương mại hóa sản phẩm.

- Tập trung sản xuất theo các tiêu chuẩn an toàn và nâng cao chất lượng các sản phẩm. Chỉ mở rộng sản xuất nguyên liệu cây chè vàng sẽ trong phạm vi khu vực địa lý đã xác định.

- Cần có kế hoạch thực hiện về quản lý và khai thác CDĐL khi được Cục SHTT bảo hộ.

N.T.T

NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA TRÊN LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Trần Bình Nhân

Phó Chánh Thanh tra, Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Trị

Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan được giao thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, bao gồm: hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; sở hữu trí tuệ; ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ; an toàn bức xạ và hạt nhân. Các lĩnh vực và các nhóm sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ có tầm ảnh hưởng rất rộng, phức tạp và liên quan trực tiếp đến đời sống, sức khỏe của người dân. Vì vậy, việc tăng cường và nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực khoa học và công nghệ có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người dân và doanh nghiệp chân chính, góp phần tạo lập môi trường kinh doanh công bằng, lành mạnh, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.

Trong những năm qua, được sự chỉ đạo của UBND tỉnh, Bộ Khoa học và Công nghệ và hướng dẫn của Thanh tra tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ đã chỉ đạo Thanh tra Sở, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, đảm bảo tuân thủ đầy đủ Luật Thanh tra, Chỉ thị 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp, các luật chuyên ngành như: Luật Khoa học và công nghệ, Luật Năng lượng nguyên tử, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Luật Đo lường, Luật chuyển giao công nghệ, Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa, Luật xử lý vi phạm hành chính và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành. Trên cơ sở đó, hàng năm, bên cạnh triển khai các cuộc thanh tra diện rộng theo

chỉ đạo của UBND tỉnh, Bộ KH&CN, các cuộc thanh tra đột xuất để giải quyết các yêu cầu, kiến nghị của tổ chức, cá nhân, Thanh tra Sở đã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra nhằm tránh trùng lặp, chồng chéo, đảm bảo mỗi tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra không quá 01 lần/năm. Để triển khai thực hiện kế hoạch, Thanh tra Sở thường xuyên tổ chức các Đoàn thanh tra liên ngành với sự tham gia của đại diện Công an tỉnh, Sở Công thương, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Y tế, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng... nhờ đó, hoạt động thanh tra, kiểm tra được triển khai thuận lợi và đạt hiệu quả cao.

Từ năm 2018 đến nay, Sở Khoa học và Công nghệ đã chủ trì tổ chức được 21 cuộc thanh tra đối với 193 tổ

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, trong đó có 14 cuộc thanh tra theo kế hoạch, 05 cuộc thanh tra đột xuất và 02 cuộc thanh tra diện rộng theo chỉ đạo của Bộ KH&CN và UBND tỉnh. Nội dung thanh tra bao gồm các lĩnh vực như tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm hàng hóa và mã số, mã vạch (xăng dầu, dầu nhờn, gas, vàng trang sức, thiết bị điện, điện tử, thép, công tơ điện, công tơ nước, cân ô tô...); đo lường và an toàn

hàng đóng gói sẵn theo định lượng, mũ bảo hiểm, đồ chơi trẻ em, xăng dầu, gas, thiết bị điện, điện tử, cân đồng hồ lò xo tại các chợ trên địa bàn tỉnh. Kết quả thanh tra, kiểm tra đã phát hiện nhiều trường hợp vi phạm và đã quyết định xử phạt vi phạm hành chính 22 đơn vị với số tiền 175 triệu đồng. Ngoài các biện pháp xử lý hành chính, các đoàn thanh tra, kiểm tra đã yêu cầu các cơ sở khắc phục các tồn tại như kiểm định phương tiện đo sai, hỏng, hết hạn kiểm định; ghi



Đoàn thanh tra liên ngành tiến hành kiểm tra các cơ sở kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh. Ảnh Sỹ Tiến

bức xạ, hạt nhân; thanh tra đề tài, dự án khoa học và công nghệ; thanh tra đối với các đơn vị được chỉ định kiểm định (Công ty điện lực, Công ty cấp nước); thanh tra, giải quyết kiến nghị xử lý vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. Bên cạnh đó, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thường xuyên chủ trì kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, mã số mã vạch trong sản xuất, kinh doanh

nhãn hàng hóa đầy đủ, đúng quy định; thực hiện công bố, lưu giữ tiêu chuẩn áp dụng đối với sản phẩm hàng hóa đang kinh doanh... Đồng thời, thông qua hoạt động thanh tra, kiểm tra đã tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật nhằm thay đổi nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức và cá nhân.

Hiện nay, Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện thanh tra chuyên ngành với các nội dung quy định tại Khoản 4 Điều 19 Nghị định 213/2013/NĐ-CP ngày 20/12/2013 của Chính phủ về Tổ chức và hoạt động của thanh tra ngành Khoa học và Công nghệ, gồm:

- Hoạt động khai báo và việc thực hiện quy định về giấy phép tiến hành công việc bức xạ; Việc thực hiện quy định về an toàn và kiểm soát bức xạ của cơ sở bức xạ, trách nhiệm của người quản

dụng năng lượng nguyên tử trong lĩnh vực an toàn bức xạ và an toàn hạt nhân bao gồm việc đăng ký dịch vụ, chứng chỉ hành nghề, các điều kiện dịch vụ, việc thực hiện hoạt động dịch vụ theo đúng nội dung đã đăng ký.

- Hoạt động về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hoạt động đánh giá sự phù hợp; hoạt động công nhận các tổ chức đánh giá sự phù hợp và các hoạt động khác thuộc phạm vi quản lý



Hoạt động thanh tra về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong sản xuất, kinh doanh vàng trang sức, mỹ nghệ nhằm đảm bảo công bằng trong xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng. Ảnh: Sỹ Tiến

lý cơ sở bức xạ, người phụ trách an toàn bức xạ, nhân viên làm việc với bức xạ và các hoạt động khác thuộc phạm vi quản lý nhà nước về an toàn và kiểm soát bức xạ; Việc bảo đảm an toàn hạt nhân đối với các cơ sở hạt nhân trong lựa chọn địa điểm, thiết kế, chế tạo, xây dựng, vận hành, tổ chức tháo dỡ của cơ sở hạt nhân, nhà máy điện hạt nhân; Việc thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng

nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Hoạt động sử dụng đơn vị đo; giữ, duy trì, bảo quản chuẩn đo lường; sản xuất, nhập khẩu, lưu thông, sử dụng phương tiện đo, chuẩn đo lường; kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; sản xuất, nhập khẩu, lưu thông hàng đóng gói sẵn; thực hiện phép đo và các hoạt động

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

khác thuộc phạm vi quản lý nhà nước về đo lường.

- Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; sử dụng, phổ biến kết quả hoạt động khoa học và công nghệ; đăng ký và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ; đăng ký, công bố, giao nộp kết quả hoạt động khoa học và công nghệ; đăng ký, quản lý và sử dụng Quý phát triển khoa học và công nghệ; đặt và tặng giải thưởng khoa học và công nghệ; các hoạt động khác thuộc phạm vi quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ;

- Hoạt động chuyển giao công nghệ; hoạt động cung ứng và sử dụng dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ; đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ; đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ và các hoạt động khác thuộc phạm vi quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ;

- Hoạt động xác lập, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp; hoạt động dịch vụ tư vấn sở hữu công nghiệp, hoạt động kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, hoạt động giám định sở hữu công nghiệp và các hoạt động khác thuộc phạm vi quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp;

- Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định khác của pháp luật trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Bên cạnh đó, ngày 29/3/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 319/QĐ-TTg Phê duyệt Đề án về chống hàng giả, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong thương mại điện tử đến năm 2025, trong đó giao cho ngành

Khoa học và Công nghệ tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra, phát hiện, đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, nhãn hàng hóa, mã số, mã vạch và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trong hoạt động thương mại điện tử.

Có thể thấy, với nhiệm vụ được giao ở trên, số lượng cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng chịu sự quản lý, thanh tra, kiểm tra của Sở Khoa học và



Thường xuyên kiểm tra tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm hàng hóa và mã số, mã vạch (xăng dầu, dầu nhờn, gas, vàng trang sức, thiết bị điện, điện tử, thép, công tơ điện).

Ảnh: Tư liệu

Công nghệ là rất rộng, các lĩnh vực thuộc trách nhiệm quản lý của Sở rất đa dạng. Tuy nhiên, việc đảm bảo các nguồn lực cho hoạt động thanh tra, kiểm tra trong giai đoạn vừa qua vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu: Số lượng công chức thanh tra còn ít, phải thường xuyên phối hợp với các cơ quan, đơn vị để đảm bảo thực hiện đầy đủ các nội dung và tiến độ thanh tra; cơ sở vật chất, trang thiết bị chuyên môn còn thiếu, đặc biệt là các thiết bị đo lường, thử nghiệm tại chỗ; kinh phí bố trí cho hoạt động thanh tra

còn hạn chế, chi phí dành cho việc lấy mẫu và thử nghiệm mẫu chưa nhiều nên chưa đánh giá đầy đủ chất lượng của sản phẩm, hàng hóa trên thị trường...

Trong giai đoạn hội nhập sâu rộng, thị trường phát triển nhanh, đa dạng như hiện nay, các nguy cơ vi phạm pháp luật trong lĩnh vực khoa học và công nghệ có xu hướng gia tăng với nhiều hình thức tinh vi, khó lường, đặc biệt trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, trong hoạt động thương mại điện tử. Để kịp thời phát hiện và đấu tranh với các hành vi đó, xin được đề xuất một số nội dung như sau:

- Bộ Khoa học và Công nghệ, UBND tỉnh rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định pháp lý để tháo gỡ các tồn tại, vướng mắc hiện nay như: Phân định rõ cơ quan chủ trì, phối hợp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với các đối tượng chịu sự quản lý của nhiều cơ quan, đơn vị nhằm giải quyết tốt sự chồng chéo trong hoạt động thanh tra, kiểm tra; Nghiên cứu sửa đổi Thông tư 15/2015/TT-BKHCN quy định về đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu; Thống nhất các nội dung hướng dẫn về quản lý chất lượng, nhãn hàng hóa, xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn..., tránh tình trạng một nội dung được hướng dẫn thực hiện ở nhiều văn bản khác nhau (như nội dung).

- Bộ KH&CN cần tăng cường công tác đào tạo, tập huấn chuyên sâu cho đội ngũ thanh tra KH&CN địa phương; Tăng cường hoạt động trao đổi thông tin giữa các cơ quan thanh tra nhằm chia sẻ, củng cố, bổ sung kinh nghiệm, kiến thức lẫn nhau.

- Quan tâm bố trí kinh phí, trang cấp thiết bị, phương tiện kỹ thuật đảm bảo cho công tác thanh tra, kiểm tra.

- Thông qua hoạt động thanh tra,

kiểm tra, Thanh tra Sở cần kịp thời phát hiện các tồn tại, vướng mắc, các quy định không còn phù hợp, không cụ thể, gây khó khăn cho doanh nghiệp, từ đó đề xuất Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét sửa đổi, bổ sung.

- Thực hiện tốt việc khảo sát, nắm bắt tình hình để đề xuất nội dung, đối tượng thanh tra, kiểm tra đảm bảo có trọng tâm, trọng điểm. Tăng cường các cuộc thanh tra đột xuất. Tạo lập thêm các kênh tiếp nhận thông tin phản ánh, kiến nghị của người dân.

- Tăng cường công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm để tránh sự chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, đảm bảo hoạt động kinh doanh bình thường của các cơ quan, đơn vị.

- Đẩy mạnh lồng ghép tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành KH&CN trong quá trình triển khai hoạt động thanh tra, kiểm tra.

Có thể nói, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra khoa học và công nghệ là một trong những nội dung quan trọng cần quan tâm thực hiện tốt trong thời gian tới nhằm góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, kịp thời phát hiện, ngăn ngừa, chấn chỉnh và xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, góp phần thay đổi nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của doanh nghiệp; đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người dân; tạo lập môi trường cạnh tranh công bằng, lành mạnh góp phần đảm bảo trật tự, an toàn xã hội./.

T.B.N

NGHIÊN CỨU, ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN MẦM NON, PHỔ THÔNG TỈNH QUẢNG TRỊ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

TS. Lê Thị Hương^a, Ths. Võ Văn Minh^a, Ths. Mai Chiêm Tiễn^a,
Ths. Nguyễn Xuân Hiếu^a, TS. Phan Chí Thành^b.

a. Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Trị

b. Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị

TÓM TẮT

Giáo viên là nhân tố quyết định chất lượng giáo dục. Phát triển đội ngũ nhà giáo là một trong những mục tiêu then chốt trong sứ mệnh và chiến lược phát triển giáo dục của mỗi quốc gia. Nghiên cứu lí luận và đánh giá từ thực tiễn về chất lượng đội ngũ giáo viên (ĐNGV) trong hệ thống giáo dục và đào tạo là một nhiệm vụ hết sức quan trọng. Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần bổ sung cơ sở thực tiễn và giải pháp về phát triển ĐNGV hiện đang là vấn đề cấp bách của địa phương, nhằm định hướng chính sách và chiến lược phát triển ngành giáo dục và đào tạo, đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong điều kiện địa phương tỉnh Quảng Trị hiện nay và thời gian tới.

1. Đặt vấn đề

Hội nghị lần thứ 2 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII cũng đã xác định: “Giáo viên là nhân tố quyết định chất lượng giáo dục”. Do đó, muốn phát triển giáo dục và đào tạo phải chăm lo xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, nêu rõ: “Xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục gắn với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng và hội nhập quốc tế”. Nghị quyết

Đại hội Đại biểu lần thứ XVII, Đảng bộ tỉnh Quảng Trị, nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã nêu 7 nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị, trong đó khẳng định “tiếp tục đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục – đào tạo; xây dựng và triển khai có hiệu quả các đề án: Phát triển đội ngũ giáo viên; Đảm bảo cơ sở vật chất trường lớp; Phát triển nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh”;

Trong những thời gian qua, ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Trị đã đạt được những kết quả quan trọng. Học sinh tỉnh Quảng Trị đã ghi được dấu ấn trên trường quốc tế trong cuộc thi Khoa học kỹ thuật (KHKT), có giải khu vực trong cuộc thi tin học; đạt nhiều giải cao trong các Cuộc thi cấp quốc gia về học sinh giỏi văn hoá, KHKT, khởi nghiệp.

Các thành tích đó của ngành giáo dục và đào tạo có sự đóng góp quyết định của đội ngũ giáo viên. Hiện tại, đội ngũ giáo viên tỉnh Quảng Trị cơ bản đảm bảo về số lượng và cơ cấu; phần lớn yêu nghề, không ngừng nỗ lực học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh và thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông(GDPT) năm 2018.

Bên cạnh những thuận lợi, ngành giáo dục và đào tạo Quảng Trị đang đối mặt với nhiều thách thức. Tỉnh Quảng Trị có quy mô dân số nhỏ, dân cư sống phân tán dẫn đến mạng lưới trường lớp nhỏ, nhiều điểm trường lẻ, vì vậy sĩ số học sinh/lớp thấp, nên định mức giáo viên/lớp cao hơn so với định mức quy định. Nguồn kinh phí đầu tư của nhà nước còn hạn hẹp trong khi nhu cầu đầu tư lớn; điều kiện kinh tế, xã hội tỉnh khó khăn, nguồn lực huy động từ xã hội hóa hạn chế. Cơ chế chính sách thay đổi khiến cho các mục tiêu và tiêu chuẩn định mức thay đổi dẫn đến thực trạng giáo viên đạt chuẩn thấp. Thực hiện chủ trương tinh giản biên chế, từ năm 2015 đến 2020 hầu hết các địa phương đều phải cắt giảm chỉ tiêu biên chế sự nghiệp giáo dục và đào tạo; trong khi đó quy mô trẻ em, học sinh cấp mầm non, tiểu học ngày càng tăng. Vì vậy, hầu hết các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học trên địa bàn toàn tỉnh đều thiếu giáo viên, đặc biệt là các đơn vị thực hiện việc dạy 2 buổi/ngày theo quy định chương trình giáo dục phổ thông mới. Tỷ lệ thi đỗ tốt nghiệp THPT của tỉnh Quảng Trị còn thấp so với cả nước; tỉ lệ phân luồng chưa đạt so với yêu cầu đặt ra; sự chênh lệch về chất lượng giáo dục của các vùng miền, đặc biệt còn nhiều vùng còn khó khăn trong thực hiện tiếp cận công bằng giáo dục. Một bộ phận cán bộ quản lý

giáo dục, giáo viên tuổi đã lớn, khả năng học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ còn hạn chế, không đáp ứng với yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng. Đội ngũ giáo viên đang giảng dạy ở bậc học mầm non, cấp tiểu học và cấp THCS trên địa bàn toàn tỉnh vẫn còn tỷ lệ giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định. Kết quả khảo sát chất lượng giáo viên từ năm 2014 đến năm 2017 cho thấy vẫn còn một số giáo viên hạn chế về năng lực chuyên môn. Đặc biệt, Chương trình giáo dục phổ thông 2018, có nhiều môn học, hoạt động giáo dục mới như môn Nghệ thuật, hoạt động Trải nghiệm hướng nghiệp, các môn tích hợp như Lịch sử và Địa lí, khoa học tự nhiên,... thì đội ngũ giáo viên chưa được đào tạo bài bản. Khảo sát của nhóm nghiên cứu về nhu cầu của học sinh trung học đăng ký nguyện vọng vào ngành sư phạm cho thấy từ năm 2017 đến năm 2021 tỉ lệ học sinh đăng ký vào ngành sư phạm giảm; số nguyện vọng chọn ngành sư phạm làm nguyện vọng 1 ngày càng giảm; học sinh giỏi toàn diện rất ít lựa chọn ngành sư phạm. Thực trạng đó đặt ra nhiều bài toán cần giải về đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo của tỉnh Quảng Trị trong thời gian tới.

Phần lớn các nghiên cứu về xây dựng và phát triển ĐNGV đã đề cập các khái niệm, nguyên tắc, đặc điểm của xây dựng và phát triển ĐNGV, các mô hình quản lý và đặc biệt nghiên cứu sâu vào bồi dưỡng, đào tạo GV. Tuy nhiên, các nghiên cứu liên quan trên đối với hệ thống giải pháp xây dựng và phát triển ĐNGV mầm non, phổ thông còn rất hạn chế, việc vận dụng của từng địa phương còn chưa phù hợp do cơ chế quản lý, chính sách, giải pháp phát triển GD-ĐT. Bài báo này trình bày kết quả nghiên

cứu về các thành tố trong xây dựng và phát triển ĐNGV các cấp học trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, góp phần bổ sung cơ sở thực tiễn về nghiên cứu và đánh giá thực trạng ĐNGV đang là vấn đề cấp bách của từng địa phương nhằm đáp ứng Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 trong giai đoạn đổi mới căn bản và toàn diện GD-ĐT Việt Nam.

2. Cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu

2.1. Tiếp cận phát triển nguồn nhân lực

Đội ngũ giáo viên là nhân lực chủ yếu của các trường học. Phát triển đội ngũ giáo viên là phát triển nguồn nhân lực cho giáo dục cấp học mầm non và giáo dục phổ thông. Bởi vậy, nghiên cứu phát triển các hoạt động chuyên môn để nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non, phổ thông ở tỉnh Quảng Trị cần tiếp cận phát triển nguồn nhân lực, với các nội dung: tuyển chọn, xây dựng, sử dụng, phát triển đội ngũ giáo viên cốt cán; vai trò của Hội đồng bộ môn văn hóa cấp tỉnh, cấp huyện, thị xã, thành phố; đội ngũ tổ trưởng, nhóm trưởng; tuyển chọn; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên; xây dựng môi trường giáo dục, cộng đồng giáo viên trong các trường mầm non, phổ thông theo địa bàn cụm, huyện, thị xã, thành phố và trên phạm vi toàn tỉnh; hoàn thiện hệ thống chính sách đối với đội ngũ giáo viên cốt cán trong toàn tỉnh.

Chất lượng đội ngũ giáo viên với đặc trưng sản phẩm là con người có thể hiểu là các phẩm chất, giá trị nhân cách và năng lực sống và hoà nhập đời sống xã hội, giá trị sức lao động năng lực hành nghề của người giáo viên tương ứng với mục tiêu đào tạo của từng cấp học, ngành học trong hệ thống giáo dục quốc dân.

2.2. Tiếp cận chuẩn hóa

Nghị quyết 29-NQ/TW, ngày

04/11/2013, Hội nghị TW8 (khóa XI) về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo theo hướng chuẩn hóa. Nghị quyết cũng đã nêu rõ: “Thực hiện chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo theo từng cấp học và trình độ đào tạo”. Bởi vậy, nghiên cứu “Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên thông qua việc tổ chức các hoạt động chuyên môn đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo” ở tỉnh Quảng Trị cũng cần tiếp cận theo hướng chuẩn hóa.

Tiêu chí để đánh giá chất lượng giáo viên được quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên phổ thông tại Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông, áp dụng đối với giáo viên trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trường chuyên, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và các tổ chức, cá nhân có liên quan; Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT ngày 08/10/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục mầm non, áp dụng đối với giáo viên mầm non tại nhà trẻ, nhóm trẻ, trường, lớp mẫu giáo, trường mầm non thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các tổ chức, cá nhân có liên quan. Theo đó có 15 tiêu chí đánh giá về chuẩn nghề nghiệp của giáo viên có hiệu lực thi hành từ ngày 10/10/2018: Tiêu chí 1. Đạo đức nhà giáo; Tiêu chí 2. Phong cách nhà giáo; Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân; Tiêu chí 4. Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; Tiêu chí 5. Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; Tiêu chí 6. Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát

triển phẩm chất, năng lực học sinh. Tiêu chí 7. Tư vấn và hỗ trợ học sinh; Tiêu chí 8. Xây dựng văn hóa nhà trường; Tiêu chí 9. Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường; Tiêu chí 10. Thực hiện và xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường; Tiêu chí 11. Tạo dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan; Tiêu chí 12. Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện hoạt động dạy học cho học sinh; Tiêu chí 13. Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh; Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc; Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục

2.3. Tiếp cận hệ thống

Các trường học trên địa bàn tỉnh Quảng Trị là một bộ phận trong hệ thống giáo dục quốc dân có quan hệ mật thiết với giữa các cấp học, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Trong khi đó, giáo dục là một bộ phận của hệ thống kinh tế - xã hội của từng vùng, địa phương cũng như của cả nước. Bởi vậy, nghiên cứu “Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên thông qua việc tổ chức các hoạt động chuyên môn đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo” ở tỉnh Quảng Trị phải quan tâm mối liên quan của nó với các phân hệ khác của hệ thống giáo dục quốc dân như: giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học cũng như hệ thống kinh tế - xã hội của từng vùng của tỉnh Quảng Trị và hệ thống kinh tế - xã hội của khu vực miền Trung cũng như cả nước.

Các hoạt động chuyên môn của giáo viên để thực hiện đổi mới giáo dục và đào tạo bao gồm:

- Xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường, kế hoạch giáo dục tổ chuyên

môn, kế hoạch dạy học và giáo dục theo chương trình môn học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

- Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo chương trình môn học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

- Thực hiện dạy học và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

- Tư vấn và hỗ trợ học sinh.

- Xây dựng văn hóa nhà trường; thực hiện và xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường.

- Tạo dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan; Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện hoạt động dạy học, giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh.

- Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc để tổ chức dạy học, giáo dục học sinh.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục.

- Tham gia các hoạt động chuyên môn do nhà trường và các cấp quản lý tổ chức nhằm phát triển chuyên môn bản thân.

2.4. Tiếp cận lịch sử

Đổi mới, đặc biệt đối với giáo dục là một sự kế thừa. Do vậy, để nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên thông qua việc tổ chức các hoạt động chuyên môn đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo ở tỉnh Quảng Trị phải xác định được thực trạng để kế thừa những mặt mạnh và khắc phục những mặt yếu của nó. Bên cạnh đó, cần hướng tới những yêu cầu mới về đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục của nước nhà. Với những lý do trên, nghiên cứu “Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên

thông qua việc tổ chức các hoạt động chuyên môn đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo” cần tiếp cận với quan điểm lịch sử.

Trong các phương pháp tiếp cận nêu trên, mỗi phương pháp tiếp cận có vai trò nhất định trong quá trình nghiên cứu đề tài. Tuy nhiên, phương pháp tiếp cận phát triển nguồn nhân lực và tiếp cận chuẩn hóa được xác định là phương pháp tiếp cận có vai trò chủ yếu, xuyên suốt trong quá trình nghiên cứu.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Quy mô trường, lớp, học sinh tỉnh Quảng Trị

Toàn tỉnh hiện có 399 cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và các trung tâm giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên, trong đó: Mầm non (MN) 166 trường (147 trường công lập; 19 trường tư thực); Tiểu học (TH) 68 trường; Tiểu học và Trung học cơ sở (TH&THCS): 80 trường; Trung học cơ sở (THCS) 42 trường; Trung học cơ sở và Trung học phổ thông (THCS&THPT) 06 trường; Trung học phổ thông (THPT) 24 trường; Trường phổ thông liên cấp: 03 trường (01 trường công lập; 02 trường tư thực); Trung tâm giáo dục thường xuyên (GDTX), giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX): 10 trung tâm. (nguồn số liệu: Sở GD-ĐT Quảng Trị, 2022).

Quy mô học sinh: Tính đến năm 2022, toàn ngành GD-ĐT tỉnh Quảng Trị có tổng số 173.296 học sinh mầm non và phổ thông (Sở GD-ĐT Quảng Trị, 2022), cụ thể:

+ Trường MN: Toàn tỉnh có 147 trường MN công lập, với 417 điểm trường, 1.488 nhóm lớp, 38.388 trẻ mầm non công lập trong tổng số huy động 41.728 cháu.

+ Trường TH: Toàn tỉnh có 68

trường TH, với 161 điểm trường, 1293 lớp, 33.143 học sinh.

+ Trường THCS: Toàn tỉnh có 43 trường THCS, với 47 điểm trường, 584 lớp, 21.614 học sinh.

+ Trường TH&THCS: Toàn tỉnh có 80 trường TH&THCS, với 260 điểm trường, 1.191 lớp TH, 620 lớp THCS, 27.376 học sinh TH, 20.239 học sinh THCS.

+ Khối THPT: Cấp THPT có 30 trường trong đó 06 trường THCS&THPT và 24 trường THPT, với 34 điểm trường, 55 lớp THCS, 651 lớp THPT, 1.904 học sinh THCS, 24.118 học sinh THPT.

3.2. Tình hình đội ngũ giáo viên tỉnh Quảng Trị

Kết quả thống kê số liệu về ĐNGV trong toàn tỉnh đến năm 2022, gồm:

3.2.1. Đội ngũ cán bộ quản lí

Cán bộ quản lí (CBQL) đa số có trình độ chuyên môn và khả năng điều hành, quản lí các đơn vị thực hiện hoàn thành nhiệm vụ được giao; có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức phấn đấu tu dưỡng, rèn luyện, có tinh thần trách nhiệm cao trong công tác và học tập.

a) Toàn ngành hiện có 353 hiệu trưởng/tổng số 367 cơ sở giáo dục (trong đó cấp MN: 141 hiệu trưởng/147 trường; cấp TH: 66 hiệu trưởng/68 trường; cấp THCS: 116 hiệu trưởng/122 trường, trong đó có 80 trường TH&THCS; cấp THPT: 30 hiệu trưởng/30 trường, trong đó có 06 trường THCS&THPT). Theo đó, để đảm công tác quản lí tại các cơ sở giáo dục cần bổ sung 14 hiệu trưởng.

Về trình độ đạt chuẩn đào tạo trở lên: 353/353 người, chiếm tỷ lệ 100% (trong đó: cấp MN: 141/141 chiếm tỷ lệ 100%, cấp TH: 66/66 chiếm tỷ lệ 100%, cấp THCS: 116/116 chiếm tỷ lệ 100%, cấp THPT: 30/30 chiếm tỷ lệ 100%).

b) Toàn ngành hiện có 590 phó hiệu trưởng (trong đó cấp MN: 245

người, cấp TH: 140 người, cấp THCS: 143 người, cấp THPT: 62 người). Qua rà soát, các cấp học cần bổ sung 19 Phó Hiệu trưởng để đảm bảo hoạt động quản lí của nhà trường.

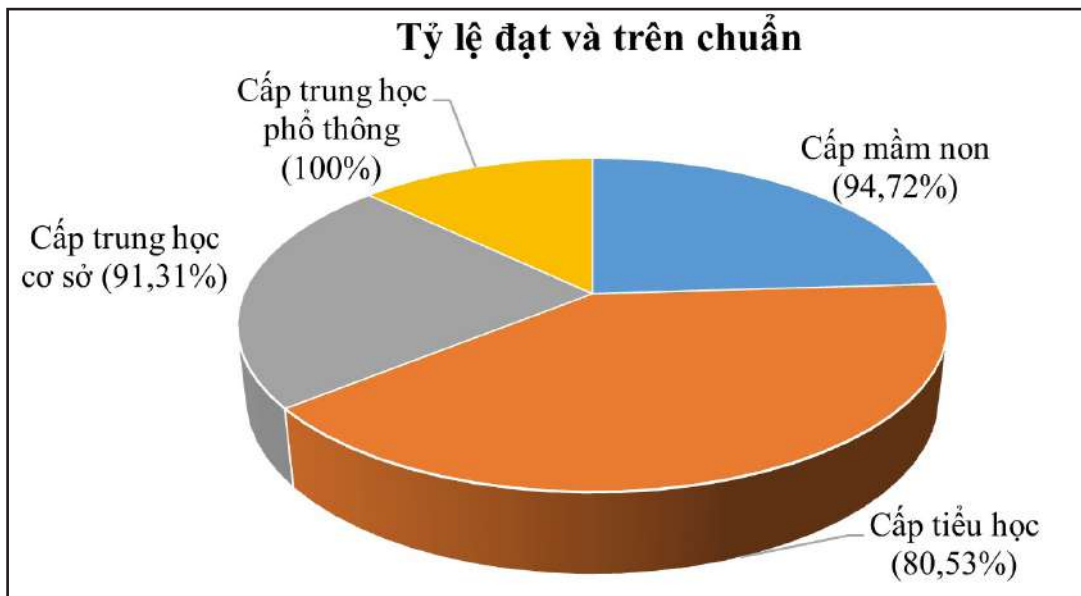
Về trình độ đạt chuẩn đào tạo: 588/590 người, chiếm tỷ lệ 99,7% (trong đó: cấp MN: 245/245 chiếm tỷ lệ 100%; cấp TH: 139/140 chiếm tỷ lệ 99,3%; cấp THCS: 143/143 chiếm tỷ lệ 100%; cấp THPT: 62/62 chiếm tỷ lệ 100%).

3.2.2. Đội ngũ giáo viên

Trong những năm qua, đội ngũ nhà giáo không ngừng tăng về số lượng

(trong đó có 94,61 % trên chuẩn). Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lí giáo dục thực hiện tốt quy định về đạo đức nhà giáo, không ngừng học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và lí luận chính trị đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

Tuy nhiên, so với Luật Giáo dục năm 2019, số lượng giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo vẫn còn tương đối cao, cụ thể: 1.069 giáo viên chưa đạt chuẩn (Mầm non: 145 giáo viên, tiểu học: 696 GV và THCS: 228 GV) chiếm tỷ lệ 10,26%. Trong đó, số giáo viên phải



Hình 1. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn theo các cấp học (nguồn Sở GD-ĐT Quảng Trị, 2022)

và chất lượng, cụ thể: Toàn ngành hiện có 10.419 giáo viên công lập, trong đó: 2.744 giáo viên MN; 3.583 giáo viên TH; 2.624 giáo viên THCS và 1.468 giáo viên THPT.

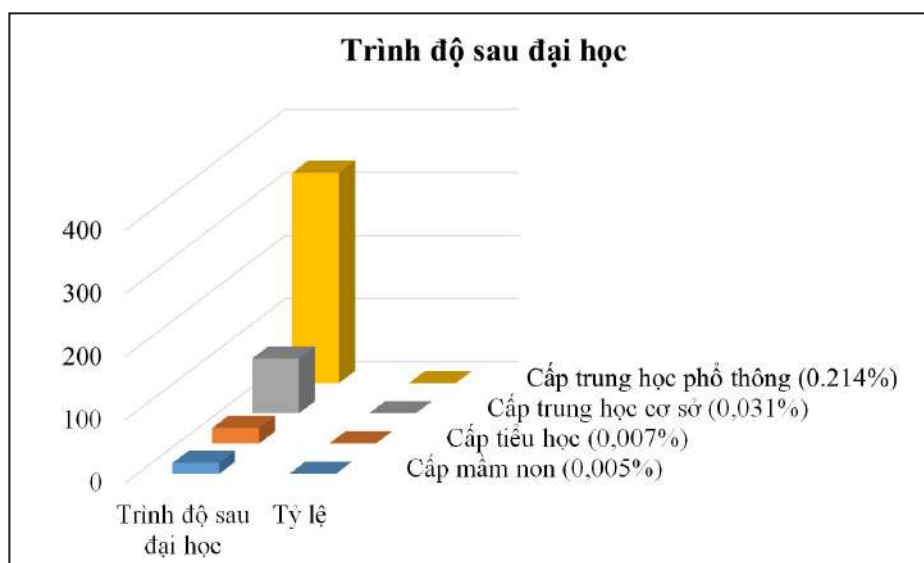
Theo Luật Giáo dục năm 2005, 100% giáo viên cấp THPT, THCS, TH đạt chuẩn trở lên (trong đó THPT có 17,5% trên chuẩn, THCS có 88,9% trên chuẩn, TH có 80,5% trên chuẩn), có 99,75 % giáo viên MN đạt chuẩn trở lên

tham gia đào tạo nâng chuẩn theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP: 916 giáo viên; số giáo viên đã tham gia đào tạo từ khi Luật Giáo dục 2019 có hiệu lực là: 611 giáo viên; số giáo viên còn lại phải tham gia đào tạo nâng chuẩn theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP là: 305 giáo viên (trong đó đang đào tạo theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP là: 57 giáo viên).

Về trình độ sau đại học: Số lượng, tỷ lệ nhà giáo và CBQL giáo dục các cấp

TT	Cấp học	Hiện có	Định mức	Thừa (+), Thiếu (-)	Trên chuẩn	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn	Ghi chú
1	Mầm non	2.744	2.969	-225	2.108	491	145	97 đã TGĐT
2	Tiểu học	3.583	3.793	-210	10	2.877	696	414 đã TGĐT
3	THCS	2.624	2.517	+107	63	2.333	228	100 đã TGĐT
4	THPT	1.468	1.472	-4	282	1.186	0	
	Tổng	10.419	10.751	-332	2463	6887	1.069	611 đã TGĐT

Bảng 1: Số liệu GV hiện có, thừa, thiếu, chưa đạt chuẩn, đạt chuẩn và trên chuẩn năm 2022



Hình 2. Trình độ sau đại học về chuyên môn của ĐNGV theo các cấp học (nguồn Sở GD-ĐT Quảng Trị, 2022)

học có trình độ sau đại học còn thấp, đặc biệt ở cấp học MN và TH. Toàn ngành hiện có 105/958 CBQL có trình độ sau đại học, đạt tỷ lệ 10,96%; có 357/10.419 giáo viên có trình độ sau đại học, đạt tỉ lệ 3,43%; tỷ lệ theo các cấp học như hình 2.

Về trình độ lí luận chính trị và quản lí giáo dục: Đa số CBQL các cấp học đáp ứng yêu cầu về trình độ lí luận chính trị, nghiệp vụ quản lí giáo dục theo yêu cầu

của từng cấp học, tuy nhiên toàn ngành hiện 31 CBQL có trình độ lí luận chính trị từ sơ cấp trở xuống; số lượng CBQL các cấp học có trình độ cao cấp chính trị còn ít, cụ thể như sau:

- + Về trình độ lí luận chính trị: Cao cấp lí luận chính trị 12/956 người; Trung cấp lí luận chính trị 913/956 người; Sơ cấp lí luận

chính trị trở xuống 31/965 người.

- + Về trình độ, nghiệp vụ quản lí giáo dục: Thạc sĩ QLGD 105/956 người; Có chứng chỉ nghiệp vụ quản lí giáo dục 950/956 người.

- + Về bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ: Công tác bồi dưỡng thường xuyên cho CBQL, giáo viên MN, phổ thông được ngành GD-ĐT tỉnh Quảng Trị triển

khai thường xuyên hàng năm, thực hiện theo các Thông tư của Bộ GD-ĐT.

+ Về mức độ năng lực chuyên môn theo chuẩn nghề nghiệp của đội ngũ giáo viên: hiện còn có một số năng lực dạy học, giáo dục theo yêu cầu đổi mới nhưng giáo viên chưa nắm vững chắc, hoặc chưa có hoặc cảm thấy khó đánh giá. Kết quả khảo sát mức độ đạt được

về năng lực chuyên môn nghiệp vụ đúng chuẩn nghề nghiệp của GV năm 2022 theo 5 mức độ là: Đã vững chắc; Có, nhưng chưa vững chắc; Chưa có; Khó đánh giá được thể hiện ở Bảng 2. Kết quả khảo sát đặt ra yêu cầu về sự cần thiết phải đổi mới công tác bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn cho GV.

TT	Các năng lực dạy học/giáo dục của GV theo yêu cầu đổi mới	Mức độ đạt được (Số lượng - Tỷ lệ%)							
		Đã vững chắc		Có, nhưng chưa vững chắc		Chưa có		Khó đánh giá	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Năng lực xây dựng kế hoạch dạy học, giáo dục và thực hiện có hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương	81	47.4	90	52.6	0	0	0	0
2	Năng lực phát triển chương trình nhà trường, biên soạn và phát triển tài liệu giáo khoa	34	19.9	106	62.0	22	12.7	9	5.4
3	Năng lực dạy học, giáo dục theo định hướng phát triển năng lực học sinh	87	50.9	80	46.8	1	0.6	3	1.7
4	Năng lực dạy học, giáo dục phân hoá	63	36.8	102	59.6	2	1.2	4	2.4
5	Năng lực dạy học, giáo dục tích hợp, lồng ghép	77	45.0	91	53.2	3	1.8	0	0
6	Năng lực dạy học, giáo dục theo phương thức hoạt động trải nghiệm sáng tạo	49	28.6	113	66.1	6	3.5	3	1.8

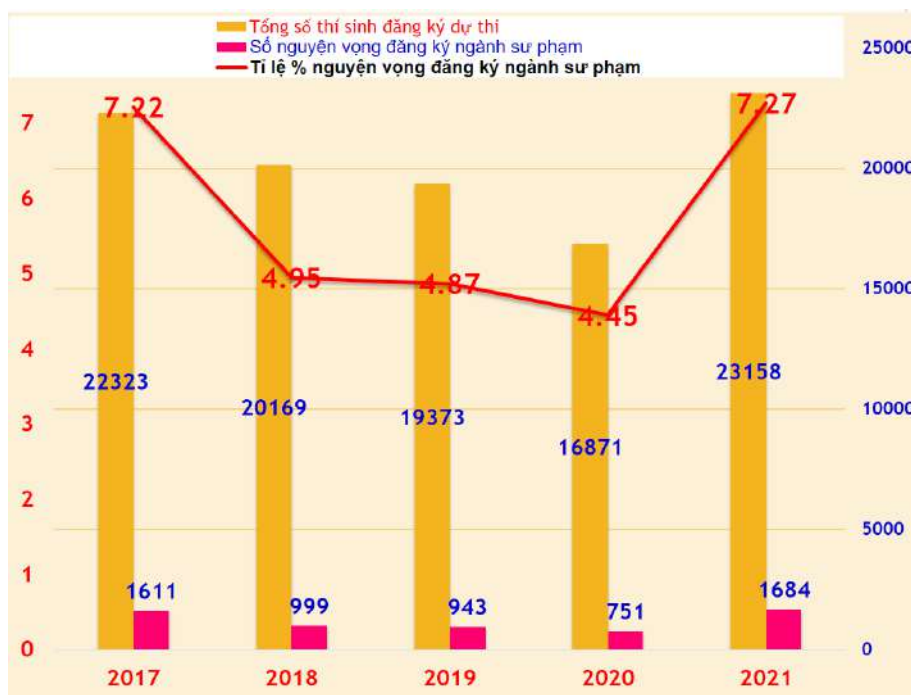
TT	Các năng lực dạy học/giáo dục của GV theo yêu cầu đổi mới	Mức độ đạt được (Số lượng - Tỷ lệ%)							
		Đã vững chắc		Có, nhưng chưa vững chắc		Chưa có		Khó đánh giá	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
7	Năng lực thực hiện hiệu quả các biện pháp tư vấn và hỗ trợ phù hợp với từng đối tượng học sinh trong hoạt động dạy học, giáo dục	58	33.9	107	62.6	2	1.2	4	2.3
8	Năng lực sử dụng CNTT (máy tính, Internet, mạng xã hội...) trong dạy học, giáo dục	80	46.8	90	52.6	0	0	1	0.6
9	Năng lực đổi mới, sáng tạo, cải tiến chất lượng dạy học, giáo dục	57	33.3	112	65.5	0	0	2	1.2
10	Năng lực giao tiếp và kiểm soát cảm xúc trong dạy học, giáo dục	81	47.4	81	47.4	2	1.2	7	4.0
11	Năng lực thích ứng với các điều kiện dạy học, giáo dục khác nhau	81	47.4	88	51.4	0	0	2	1.2
12	Năng lực xây dựng môi trường học tập (tạo dựng môi trường học tập: dân chủ, cởi mở, thân thiện, hợp tác, thuận lợi, an toàn...)	106	62.0	64	37.4	0	0	1	0.6

TT	Các năng lực dạy học/giáo dục của GV theo yêu cầu đổi mới	Mức độ đạt được (Số lượng - Tỷ lệ%)							
		Đã vững chắc		Có, nhưng chưa vững chắc		Chưa có		Khó đánh giá	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
13	Năng lực chuyển giao kinh nghiệm, hỗ trợ, phát triển chuyên môn-nghiệp vụ đồng nghiệp, tổ chuyên môn, nhà trường	76	44.4	91	53.2	0	0	4	2.4

Bảng 2. Mức độ đạt được về năng lực chuyên môn nghiệp vụ theo chuẩn nghề nghiệp của GV

3.3. Nhu cầu, nguyện vọng của HS cấp trung học ở tỉnh Quảng Trị đăng ký vào ngành sư phạm

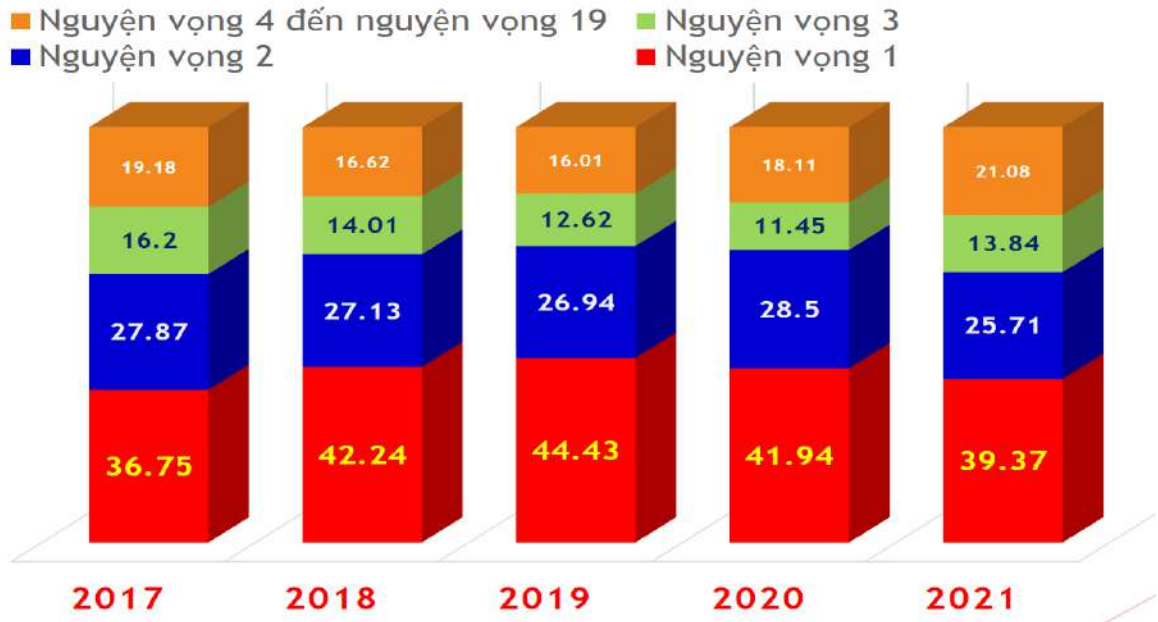
Khảo sát của nhóm nghiên cứu về nhu cầu của HS trung học đăng kí nguyện vọng vào ngành sư phạm ở tỉnh Quảng Trị cho thấy: từ năm 2017 đến năm 2021, tỉ lệ HS đăng kí vào ngành Sư phạm giảm từ 7,22% (năm 2017) xuống còn 4,45% (năm 2020), riêng năm 2021 tỉ lệ này tăng lên 7,27%. Tuy nhiên, số nguyện vọng chọn ngành sư phạm làm nguyện vọng 1 ngày càng giảm; HS giỏi toàn diện rất ít lựa chọn ngành sư phạm (Hình 3, Hình 4).



Hình 3. Thống kê nguyện vọng HS đăng kí vào ngành Sư phạm từ năm 2017-2021 của tỉnh Quảng Trị

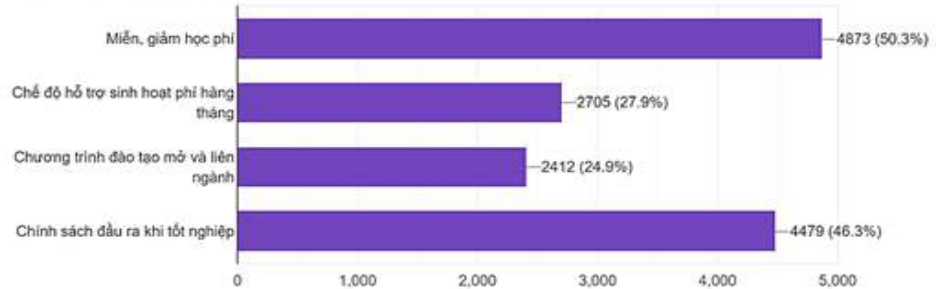
Kết quả khảo sát về mong muốn của học sinh khi theo

BIỂU ĐỒ TỈ LỆ % NGUYỆN VỌNG ĐĂNG KÝ NGÀNH SƯ PHẠM

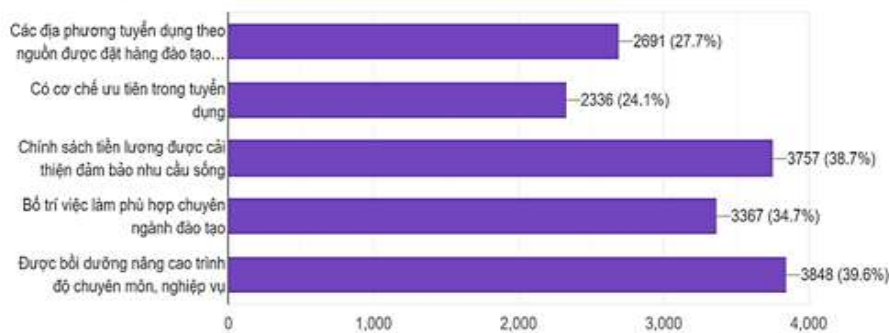


Hình 4. Biểu đồ tỉ lệ % nguyện vọng HS đăng kí vào ngành Sư phạm từ năm 2017-2021 của tỉnh Quảng Trị

Em có nguyện vọng gì khi theo học ngành sư phạm?

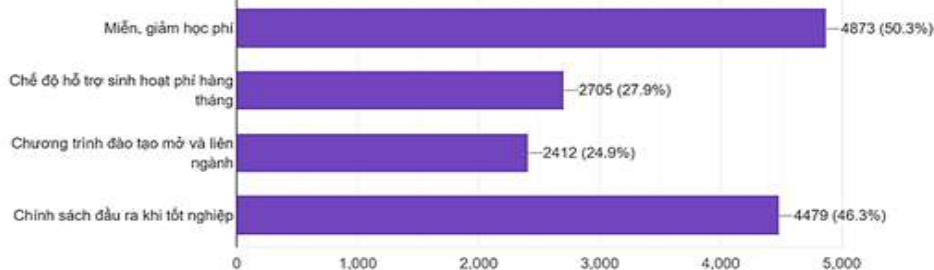


Em có mong muốn gì nếu theo nghề giáo viên?

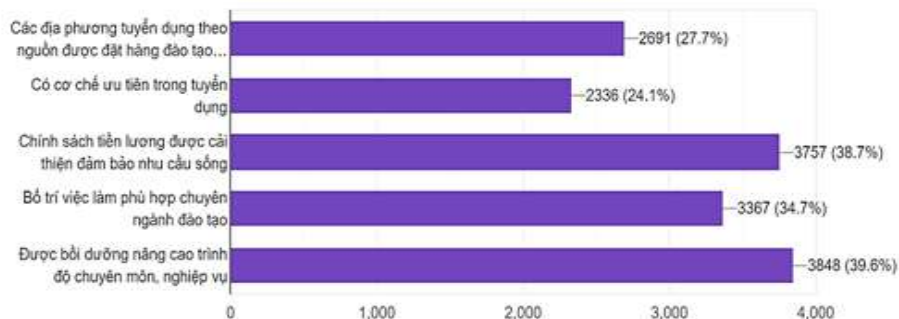


Hình 5. Thống kê câu trả lời của học sinh khi được hỏi “Em có nguyện vọng gì khi theo học ngành sư phạm”

Em có nguyện vọng gì khi theo học ngành sư phạm?



Em có mong muốn gì nếu theo nghề giáo viên?



Hình 6. Thống kê câu trả lời của học sinh khi được hỏi “Em có mong muốn gì nếu theo nghề giáo viên”

học ngành sư phạm và khi làm nghề giáo viên thì các học sinh được hỏi rất quan tâm đến chế độ chính sách và chế độ đãi ngộ (Hình 3 và Hình 4).

4. Xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

4.1. Xây dựng quy hoạch phát triển đội ngũ giáo viên mầm non, phổ thông

Quy hoạch phát triển ĐNGV mầm non, phổ thông chính là thực hiện các biện pháp nhằm phát triển ĐNGV đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, có năng lực chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm, đáp ứng yêu cầu đổi mới sự nghiệp GD-ĐT. Các nội dung xây dựng quy hoạch cần thực hiện: (1) Đánh giá ĐNGV nhằm mục đích xem xét thực trạng ĐNGV so với các quy định, yêu cầu theo các nội dung: Về số lượng (đảm bảo đủ GV ở từng bộ môn); Về cơ cấu (đảm bảo ĐNGV cơ cấu theo chuyên môn, cơ cấu theo trình độ đào tạo, cơ cấu theo độ

tuổi, cơ cấu giới tính, cơ cấu theo vùng (thành thị/nông thôn): Các trường được phân bổ khắp mọi vùng (thành thị/nông thôn)); Về chất lượng (nghiệp vụ sư phạm, chất lượng chuyên môn (trình độ đào tạo của GV, sự hài hòa giữa các yếu tố trong đội ngũ); (2) Xác định nhu cầu GV với mục tiêu phát triển ĐNGV; (3) Xác định các giải pháp, lộ trình và điều kiện để phát triển ĐNGV.

4.2. Sắp xếp việc sử dụng, đổi mới tuyển dụng, điều chuyển giáo viên

Tuyển chọn GV theo 2 bước là tuyển mộ GV và lựa chọn GV. Tuyển mộ GV nhằm thu hút những người có năng lực từ nhiều nguồn khác nhau đăng kí tham gia tuyển chọn; lựa chọn GV là quá trình xem xét, lựa chọn những người có đủ các tiêu chuẩn làm GV. Để có ĐNGV đáp ứng nhu cầu giảng dạy ở mỗi nhà trường, cần phải tuyển chọn GV thông qua các hình thức như: xét tuyển thông qua kết quả học tập ở bậc

đại học của sinh viên, thi tuyển, thi tuyển kết hợp xét tuyển, chuyển công tác... Quá trình tuyển chọn chính xác, khách quan, trung thực, công bằng bao nhiêu thì chất lượng GV cao bấy nhiêu. Việc tuyển chọn phải đảm bảo cơ cấu môn học, trình độ chuyên môn. Ngoài ra, cũng cần yêu cầu về ngoại hình, sức khỏe, giọng nói, điều kiện công tác để có thể phát huy tối đa năng lực, đáp ứng nhu cầu thiết thực của công tác giảng dạy, giáo dục.

Sử dụng GV là cách ứng xử của CBQL giáo dục với GV nhằm đạt được mục tiêu giáo dục, được thể hiện qua tình cảm, thái độ, trách nhiệm của người quản lí. Việc sử dụng GV một cách có hiệu quả như: phân công giảng dạy hợp lí, đúng người đúng việc, vì việc chứ không vì người, phù hợp với năng lực, sở trường, giới tính, điều kiện công tác... sẽ phát huy được sự tích cực đóng góp của mỗi cá nhân, đồng thời thể hiện rõ hiệu lực quản lí, và hơn cả là hiệu quả công việc. Trong quá trình sử dụng GV, người quản lí cần tôn trọng, có thái độ đúng đắn, đối xử công bằng, khách quan, thể hiện tình cảm, trách nhiệm với GV, luôn phát huy dân chủ, lắng nghe ý kiến góp ý của tập thể, đặt lợi ích tập thể lên trên lợi ích cá nhân, tất cả vì công việc chung. Sử dụng GV là một khâu quan trọng của quá trình quản lí GV. Sử dụng GV tốt thể hiện năng lực quản lí tốt là động lực, là niềm tin để GV nỗ lực phấn đấu, toàn tâm, toàn ý với công việc.

4.3. Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng, đào tạo lại giáo viên.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng là nội dung quan trọng trong phát triển ĐNGV hình thành và cập nhật tri thức, kĩ năng, thái độ đáp ứng nghề nghiệp của người GV. Đào tạo, bồi dưỡng có mục đích, đúng đối tượng và theo nội

dung, chương trình, tài liệu sẽ giúp cho việc học tập diễn ra nhanh hơn, hiệu quả hơn, tạo động lực cho từng GV phấn đấu, trưởng thành. Công tác đào tạo, bồi dưỡng có thể theo các hình thức chính quy hoặc không chính quy, dưới dạng tập trung dài hạn, hay ngắn hạn, tự bồi dưỡng. Mục đích của công tác này là nhằm củng cố, nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, quản lí, lí luận chính trị của mỗi GV, góp phần xây dựng ĐNGV có chất lượng đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, có bản lĩnh chính trị và tư tưởng vững vàng. Để việc đào tạo, bồi dưỡng có hiệu quả cần thường xuyên đánh giá kết quả sau đào tạo, bồi dưỡng dựa trên hiệu quả công việc hoàn thành.

4.4. Tổ chức các hoạt động chuyên môn đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo.

Việc tổ chức các hoạt động chuyên môn nhằm nâng cao năng lực cho giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo là việc làm cần thiết để xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên mầm non và phổ thông của tỉnh Quảng Trị nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030. Các hoạt động chuyên môn cần phải xác định mục đích rõ ràng, nội dung phù hợp để nâng cao đạo đức, phong cách nhà giáo và phát triển chuyên môn bản thân giáo viên như (1) nâng cao năng lực xây dựng và thực hiện kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; (2) sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; (3) Kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; (4) tư vấn và hỗ trợ học sinh; (5) xây dựng văn hóa nhà trường; (6) thực hiện và xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo

lực học đường; (7) tạo dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh và các bên liên quan; (8) phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện hoạt động dạy học cho học sinh; (9) phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh; (10) sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc; (11) ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục.

Các hoạt động của Hội đồng bộ môn văn hóa, tổ, nhóm chuyên môn cần tập trung giải quyết các vấn đề mới, khó, các điểm nghẽn trong thực thi quy định về chuyên môn để thúc đẩy và nâng cao hiệu quả việc thực hiện chủ trương đổi mới giáo dục và đào tạo phù hợp với các cấp học và tình hình thực tiễn ở địa phương tỉnh Quảng Trị.

4.5. *Đánh giá giáo viên và thanh tra, kiểm tra hoạt động chuyên môn*

Việc thanh tra, kiểm tra, đánh giá GV có ý nghĩa quan trọng; là thước đo chất lượng GV mầm non, phổ thông, làm cơ sở để thực hiện tốt hơn các nội dung khác của phát triển ĐNGV trong nhà trường, cụ thể: (1) Kiểm tra GV là thu thập hồ sơ chuyên môn, xem xét việc thực hiện các nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục... của GV làm cơ sở để đánh giá, nhận xét GV hoặc điều chỉnh hành vi của GV với mục đích đạt được hiệu quả công việc cao nhất. Kiểm tra là một trong những chức năng của quản lí. Nội dung kiểm tra GV như: hồ sơ, bài giảng, dự giờ, thực hiện quy chế chuyên môn, quy định của ngành, của Nhà nước; (2) Đánh giá GV là việc đưa ra những kết luận nhận định, phán xét về trình độ, năng lực, phẩm chất... của GV. Để đánh giá GV thì cần phải thiết lập một hệ thống các tiêu chí đánh giá với các yếu tố cơ bản sau: các tiêu chuẩn thực hiện

công việc, đo lường việc thực hiện công việc theo các tiêu chí trong tiêu chuẩn, thông tin phản hồi đối với GV và CBQL.

4.6. *Tăng cường phân cấp, giao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trong công tác xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên.*

Giao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập trong việc xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên đảm bảo sự thống nhất trong quản lý, đồng thời phát huy tính chủ động của các cơ sở giáo dục. Tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Lập kế hoạch và từng bước thực hiện chuyển một số trường mầm non và phổ thông ở những nơi có điều kiện sang cơ chế tài chính tự đảm bảo một phần chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo chi thường xuyên theo lộ trình cụ thể, để làm cơ sở giao số người làm việc hưởng lương ngân sách từ năm 2022 phù hợp với mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Căn cứ vào yêu cầu công tác, khả năng thực hiện và điều kiện, tình hình cụ thể của các cơ sở giáo dục, cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện phân cấp cho các cơ sở giáo dục thực hiện một cách liên tục, thường xuyên nhiệm vụ, quyền hạn về công tác xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên theo quy định.

4.7. *Chính sách đãi ngộ giáo viên*

Chính sách đãi ngộ là những hành vi ứng xử của chủ thể quản lí đối với nhóm người nhất định thông qua nhiều biện pháp khác nhau nhằm đạt được mục tiêu nhất định. Chính sách đãi ngộ có 2 dạng: tinh thần (như thăng chức, tặng giấy khen, bằng khen...) và vật chất (lương, nhà ở, đất, thưởng...) với

mục đích tạo điều kiện về mọi mặt và tạo động lực để đối tượng quản lí hoàn thành nhiệm vụ tốt hơn, đồng thời thu hút người tài về cho tổ chức giáo dục. Thu hút và lưu giữ nhân tài là 2 yếu tố quan trọng của xây dựng tổ chức trong thế kỉ XXI. Để những chính sách đãi ngộ mang lại hiệu quả thì cần phải áp dụng đúng đối tượng, tính đặc thù công việc.

5. Kết luận

Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng, cần quán triệt quan điểm và triển khai có hiệu quả công cuộc phát triển ĐNGV và CBQL theo Nghị quyết số 29-NQ/TW. Xây dựng ĐNGV và CBQL các cơ sở giáo dục và đào tạo bảo đảm về chất lượng, hợp lí về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và phát triển khoa học - công nghệ cho đất nước, gắn với yêu cầu khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Xây dựng và phát triển ĐNGV các cấp đáp ứng yêu cầu đổi mới GD-ĐT cần được quan tâm nghiên cứu một cách đầy đủ, khoa học và có hệ thống từ thực trạng nhằm đánh giá công tác quản lí, tuyển chọn, sử dụng, chính sách đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng ĐNGV trước những tồn tại và hạn chế. Đồng thời xây dựng ĐNGV đủ về số lượng, có chất lượng, đồng bộ về cơ cấu, đảm bảo chuẩn theo quy định về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp theo chuẩn nghề nghiệp GV của từng cấp./.

L.T.H và CS

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ban Chấp hành Trung ương (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường*

định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Bộ GD-ĐT (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông - Chương trình tổng thể* (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GD-ĐT).

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 ban hành chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông*

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT ngày 08/10/2018, ban hành chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non.*

Chính phủ (2020). *Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.*

Đào Thị Việt Anh và Chu Văn Tiềm (2021). *Thực trạng phát triển năng lực xây dựng kế hoạch giáo dục môn Hóa học cho giáo viên ở trường trung học phổ thông*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, Số 40 tháng 4/2021.

Đặng Bá Lãm (chủ biên, 2005). *Quản lí nhà nước về giáo dục - Lí luận và thực tiễn*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.

Đình Quang Báo (2015). *Xây dựng đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông*. Tạp chí Giáo dục, 355, 1-4.

Lê Thị Hương, Phan Chí Thành, Mai Huy Phương, Võ Văn Minh, Nguyễn Xuân Hiếu, Trần Hải, Nguyễn Thị Thu Hằng (2023). *Một số nội dung xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên các cấp tỉnh Quảng Trị giai đoạn hiện nay*. Tạp chí Giáo dục, 23(1), 46-51.

Phạm Minh Hạc (2001). *Về vấn đề phát triển con người thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Phạm Tất Dong (2005). *Trí thức Việt Nam thực tiễn và triển vọng*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Sở GD-ĐT Quảng Trị (2023). *Báo cáo công tác tổ chức cán bộ năm học 2022 – 2023* (Báo cáo số 719/BC-SGDĐT, ngày 30/3/2023).

Chuyển đổi tư duy sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp bằng việc ứng dụng khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ cao vào nông nghiệp

Ths. Nguyễn Hồng Phương
Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT

Nghị quyết 19-NQ/TW của Hội nghị lần thứ năm của Ban chấp hành Trung ương Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 đã xác định: “Nông nghiệp là lợi thế quốc gia, trụ đỡ của nền kinh tế. Phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững, tích hợp đa giá trị theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh, gắn với đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch và phát triển thị trường nông sản cả ở trong nước và ngoài nước; bảo đảm an toàn thực phẩm, an ninh lương thực quốc gia, bảo vệ môi trường sinh thái; khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, hữu cơ, tuần hoàn. Chuyển mạnh tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với nhu cầu thị trường. Phát huy lợi thế vùng, miền, địa phương, tổ chức sản xuất kinh doanh nông nghiệp theo chuỗi giá trị, dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo”.



Khảo nghiệm một số giống dừa xiêm có triển vọng để đánh giá khả năng thích nghi và hiệu quả kinh tế, nhằm góp phần phục vụ công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng tại tỉnh Quảng Trị

Ảnh: Sỹ Tiến

ĐỘC SẠN

Khoa học và Công nghệ 53

Chào mừng Ngày KH&CN Việt Nam 18-5

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

Trong những năm vừa qua, ngành nông nghiệp tiếp tục phát triển cả về quy mô và trình độ sản xuất, duy trì tăng trưởng ở mức khá cao, khẳng định vị thế quan trọng, là trụ đỡ của nền kinh tế, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực. Sản xuất kinh doanh nông nghiệp phát triển mạnh theo hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ứng dụng khoa

học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, đào tạo nguồn nhân lực còn hạn chế, chưa trở thành động lực chính để tạo đột phá phát triển; nhiều loại giống cây trồng, vật nuôi, vật tư nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu; thu hút đầu tư cho phát triển nông nghiệp, dịch vụ ở nông thôn gặp nhiều khó khăn; công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp, chế biến



Dây chuyền chế biến gạo đạt chuẩn Châu Âu với công suất 2 tấn/giờ của Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị. Ảnh: N.H.P

học công nghệ, nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng, phát huy lợi thế vùng, miền, địa phương, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tuy vậy, bên cạnh những thành tựu đạt được, nông nghiệp phát triển còn thiếu bền vững, tốc độ tăng trưởng có xu hướng giảm, quy mô sản xuất nhỏ, manh mún; tổ chức sản xuất kinh doanh chủ yếu vẫn dựa vào nông hộ nhỏ, thiếu liên kết; chất lượng, hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã chưa cao; nghiên cứu, ứng dụng khoa

nông sản chưa đáp ứng được yêu cầu; cơ giới hoá nông nghiệp chưa đồng bộ; công tác dự báo, thông tin về thị trường sản xuất, tiêu thụ nông sản còn hạn chế; năng suất lao động và thu nhập bình quân của cư dân nông thôn còn thấp, tỉ lệ hộ nghèo còn cao, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh còn nhiều bất cập.

Để chuyển đổi từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp

trong bối cảnh, điều kiện sản xuất nông nghiệp đa phần chủ yếu là kinh tế hộ nhỏ lẻ cần tập trung thúc đẩy trên 4 trụ cột chính đó là: Tổ chức lại sản xuất; Đổi mới phương thức sản xuất theo hướng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Phát triển công nghiệp chế biến; Thúc đẩy đầu tư của doanh nghiệp vào nông nghiệp theo chuỗi giá trị. Trong 04 trụ cột chính đó thì việc đổi mới phương thức sản xuất bằng việc tập trung ứng dụng KH&CN, nhất là công nghệ cao vào sản xuất là yếu tố đột phá nhằm tạo ra những sản phẩm đồng đều, chất lượng và giá trị cao, nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Tỉnh Quảng Trị thuộc vùng Bắc Trung Bộ có điều kiện tự nhiên, địa hình đa dạng, phong phú với nhiều tiểu vùng có khí hậu, phát triển được nhiều loại cây trồng, con nuôi đặc sản, có giá trị so sánh cao như: Cà phê Arabica, hồ tiêu, cây ăn quả, dược liệu, gạo hữu cơ, gà, lợn bản... Trong những năm qua, được sự quan tâm của Chính phủ, Bộ ngành Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh, ngành Nông nghiệp Quảng Trị đã dần định hình nền sản xuất theo hướng hàng hóa, chuyển dần từ số lượng sang chất lượng. Ngành Nông nghiệp tiếp tục đầu tư phát triển cả về quy mô và trình độ sản xuất, duy trì mức tăng trưởng ổn định, khẳng định vị thế quan trọng, là trụ đỡ của nền kinh tế. Ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất, nhất là công nghệ cao được xem là giải pháp đột phá trong phát triển kinh tế nông nghiệp trên các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy lợi, thủy sản, lâm nghiệp. Trong thời gian qua chúng ta đã đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu giống, cây trồng, áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến; dự tính dự báo, phòng trừ sâu bệnh hiệu quả nên sản lượng, chất lượng, giá trị nhiều loại cây trồng gia tăng. Diện tích

lúa chất lượng cao chiếm trên 80% diện tích sản xuất. Nhiều thương hiệu nông sản đã xây dựng và khẳng định vị trí trên thị trường trong và ngoài nước như: Gạo hữu cơ Quảng Trị; Gạo hữu cơ Sepon; cà phê Khe Sanh; Hồ tiêu Cù, Hồ tiêu Vĩnh Linh... Diện tích ứng dụng công nghệ drone vào gieo trồng, chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh cây trồng tăng trưởng mạnh, đạt trên 5.000 ha/năm. Bên cạnh đó, việc mở rộng ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất cùng với kết quả nghiên cứu, đánh giá, triển khai mô hình cánh đồng mẫu lớn đã đẩy mạnh sản xuất thâm canh nông nghiệp ứng dụng cơ giới hóa và liên kết từ khâu sản xuất đến tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị...; Ngành lâm nghiệp có sự phát triển đáng kể với tốc độ tăng trưởng ổn định đã làm chủ nhiều công nghệ tiên tiến, tạo ra các dây chuyền chế biến, bảo quản có chất lượng tương đương với sản phẩm nhập khẩu; Lĩnh vực chăn nuôi đã có sự chuyển biến rõ nét về tổ chức sản xuất, chăn nuôi trang trại, gia trại, tập trung theo chuỗi khép kín, ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao, đảm bảo an toàn dịch bệnh; Lĩnh vực thủy sản có nhiều mô hình nuôi tôm công nghệ cao 2, 3 giai đoạn, công nghệ vi sinh, biofloc được triển khai nhân rộng có hiệu quả; nhiều công nghệ mới trong khai thác, chế biến và bảo quản thủy hải sản cũng được ứng dụng rộng rãi.

Với đóng góp của khoa học và công nghệ được ứng dụng trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất nông nghiệp từ giống cây trồng, vật nuôi mới; kỹ thuật gieo trồng, chăm sóc, canh tác; thức ăn chăn nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thuốc thú y - vắc xin; kỹ thuật chế biến, bảo quản sau thu hoạch... đã tạo ra giá trị mới cho nông sản, giúp sản phẩm tươi, an toàn,

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

nâng cao năng suất, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng... Những kết quả này đã góp phần giúp sản xuất nông nghiệp tăng trưởng ổn định, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực trên địa bàn.

Câu hỏi đặt ra là làm thế nào để giúp người dân sớm thay đổi nhận thức và cách sản xuất nông nghiệp đáp ứng với yêu cầu ngày càng cao của thị trường?

Chúng ta đã và đang tuyên truyền vận động người dân sản xuất sạch, sản

có yêu cầu tiêu chuẩn thấp hoặc không khắt khe bằng sản phẩm xuất khẩu ra nước ngoài. Do vậy người tiêu dùng vẫn có tâm lý chuộng hàng ngoại, hàng nhập khẩu, thậm chí cả hàng nội địa của các nước khác. Vì cho rằng hàng hóa nước ngoài sản xuất với tiêu chuẩn cao hơn, an toàn hơn đối với người tiêu dùng.

Chúng ta vẫn nói đến thị trường 100 triệu dân Việt Nam chưa được khai thác hết. Cộng đồng Người Việt vẫn



Ứng dụng KH&CN trong nuôi cá leo ở Vĩnh Linh đem lại hiệu quả cao.
Ảnh: Phan Việt Toàn

xuất hữu cơ tạo vùng nguyên liệu sạch phục vụ chế biến và bán sản phẩm với giá cao hơn, để người tiêu dùng yên tâm hơn. Nhưng hàng ngày, hàng giờ chúng ta vẫn chưa kiểm soát tốt với các sản phẩm nông sản nhập khẩu, tiêu chuẩn kỹ thuật trong nước vẫn bị xem nhẹ. Nhiều đơn hàng xuất khẩu bị từ chối trả lại do không đảm bảo yêu cầu về tiêu chuẩn của nước nhập khẩu. Vẫn còn tình trạng sản phẩm bán trong nước

chưa tin tưởng vào chất lượng an toàn thực phẩm của nông sản trong nước. Vì vậy mà người nông dân bán sản phẩm nông sản an toàn và sản phẩm thông thường với giá chênh lệch không đáng kể. Điều đó quay ngược trở lại tác động đến sản xuất, nên việc mở rộng diện tích sản xuất sạch, sản xuất hữu cơ, an toàn hết sức khó khăn.

Năm 2007, cha đẻ của marketing hiện đại Philip Kotler phát biểu tại một

hội thảo ở TP.HCM rằng nếu Trung Quốc là “công xưởng của thế giới”, Ấn Độ là “văn phòng của thế giới” thì Việt Nam hãy là “bếp ăn của thế giới”.

Vậy Quảng Trị là một tỉnh thuần nông, với những sản phẩm mang tính đặc sắc vùng miền, nơi có những thực phẩm đặc sản có giá trị cao như: Cà phê Arabica, hồ tiêu, nếm, gừng, nghệ, ớt, gạo hữu cơ... Chúng ta hãy định vị mình là nơi cung cấp thực phẩm, gia vị sạch, thơm ngon cho bếp ăn đó.

Muốn khẳng định được vị trí sản phẩm nông sản của mình trên bản đồ thế giới thì Việt Nam chúng ta cần phải đẩy mạnh việc xây dựng và áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật vào sản xuất, đồng nhất, tiến bộ và tiên phong. Trong mọi bước của quy trình sản xuất, cần tăng cường áp dụng khoa học và công nghệ mới, ưu tiên công nghệ sinh học, tuần hoàn, khép kín theo các chuỗi giá trị để đảm bảo tận dụng triệt để mọi nguồn tài nguyên sẵn có, không bỏ phí và lãng phí nguồn lực đầu tư. Từ đó, hướng đến xây dựng những hệ sinh thái về nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn. Khi làm được chúng ta sẽ hình thành nên những cộng đồng người dân, doanh nghiệp tiên phong trong sản xuất, chế biến và phân phối sản phẩm sạch, hữu cơ ra thị trường. Việc định vị thương hiệu cho sản phẩm hàng hóa nông sản Quảng Trị là hết sức quan trọng để dẫn dắt người dân và doanh nghiệp hướng tới xây dựng tầm nhìn chung vì sự phát triển kinh tế nông nghiệp.

Trong tiến trình xây dựng thương hiệu địa phương, chúng ta cần chuyển hướng đầu tư hỗ trợ từ hộ gia đình cá thể sang hỗ trợ kinh tế tập thể (HTX, tổ hợp tác, câu lạc bộ, nhóm sở thích, cộng đồng) nhằm mục đích kích hoạt được hợp tác giữa những người nông dân. Một câu chuyện vốn dĩ là khó

khăn do yếu tố văn hóa, lịch sử, căn cốt người Việt Nam. Chúng ta muốn định vị được thị trường thì bắt buộc chúng ta phải định vị được sản phẩm hàng hóa nông sản có chất lượng cao, đáp ứng những quy mô, tiêu chuẩn của thị trường. Đến bước phát triển cao hơn, khi đã xây dựng được thương hiệu và giá trị riêng thì chúng ta có thể dẫn dắt thị trường theo khả năng sản xuất của chúng ta (Tất nhiên đây là câu chuyện dài, ước mơ của người sản xuất, khi sản phẩm hàng hóa sản xuất ra người mua muốn sở hữu thì phải cạnh tranh với nhau thông qua đấu giá, một ví dụ như ở Nhật Bản).

Để làm được tất cả những mong muốn, tầm nhìn, định hướng, định vị vị trí, thương hiệu hàng hóa nông sản của tỉnh Quảng Trị, trước hết chúng ta phải cùng với người nông dân chuyển đổi tư duy, nhận thức, cách làm trong sản xuất nông nghiệp, thay đổi tập quán sản xuất những gì chúng ta đang có, sang sản xuất những gì thị trường cần, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch, bền vững. Có những việc cần làm ngay để hướng dẫn, hỗ trợ, đồng hành cùng người nông dân và doanh nghiệp đó là:

Thứ nhất, đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức của nông dân trong hợp tác, liên kết trong sản xuất nông nghiệp.

Nhiều câu chuyện, bài học thành công trong việc liên kết nông dân với doanh nghiệp thông qua các hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm sở thích để cùng bắt tay phát triển vùng nguyên liệu gắn với sơ chế, chế biến và thị trường cần được tuyên truyền và phổ biến rộng rãi để thay đổi tập quán sản xuất hộ gia đình riêng lẻ, manh mún hiện nay. Ví như vụ Đông Xuân 2022 - 2023 năm nay, Công

ty Tổng công ty Thương mại Quảng Trị liên kết với người dân trồng lúa hữu cơ, trồng ngô sinh khối. Kết quả mỗi ha lúa hữu cơ liên kết bình quân thu được khoảng 6 tấn lúa tươi, giá thu mua 12 triệu/tấn tương đương 72 triệu đồng. Sau khi trừ chi phí người nông dân lãi được 40 triệu đồng, cao gấp 20 – 30% so với sản xuất lúa thông thường. Liên kết trồng ngô sinh khối tại Thượng Phước xã Triệu Thượng mặc dù bị gió lốc ngày

càng ngày càng khắt khe, đơn hàng số lượng lớn, tiêu chuẩn kỹ thuật cao nếu chúng ta không biết hợp tác, liên kết thì chắc chắn chúng ta sẽ bị bỏ lại phía sau. Vì vậy, yêu cầu đặt ra là phải hợp tác, liên kết để tổ chức sản xuất hiệu quả.

Thứ hai, sản xuất nhưng phải bảo vệ bền vững tài nguyên đất đai, nguồn nước, khí hậu.

Đất đai là tư liệu sản xuất chính nhưng tài nguyên đất đai ngày càng bị thu



Cây Vanilla sinh trưởng, phát triển tốt, được đánh giá phù hợp với điều kiện địa bàn xã Tân Hợp, huyện Hướng Hóa. Ảnh: Sỹ Tiến

21/4 làm cho đổ rạp nhưng vẫn được Doanh nghiệp thu mua với giá 1 triệu đồng/tấn x 50 tấn/ha. Sau khi trừ chi phí nông dân lãi 25 triệu đồng/ha. Nhiều câu chuyện về liên kết của các HTX, tổ hợp tác, nhóm nông dân với Công ty Nafoods Tây Bắc sản xuất và tiêu thụ Chanh dây cũng đã giúp cho nhiều nông dân có thu nhập trên 100 triệu đồng/ha...

Trong điều kiện quy mô nông hộ nhỏ lẻ trong khi yêu cầu của thị trường

hẹp, xói mòn, rửa trôi, độ phì nhiêu của đất ngày càng giảm. Tài nguyên nước, không khí cũng ngày càng bị ô nhiễm đặt ra những thách thức rất lớn cho ngành nông nghiệp, nhất là định hướng phát triển theo hướng nông nghiệp hữu cơ, tuần hoàn, nông nghiệp xanh.

Mỗi năm, toàn tỉnh thải ra khoảng 70 tấn vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật, phân bón nhưng không được thu gom xử lý đúng quy định. Bên cạnh đó, việc

sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu trong sản xuất trồng trọt vẫn thiếu cân đối, hợp lý. Các quy trình kỹ thuật trong sản xuất vẫn chưa tuân thủ như việc đốt thực bì sau khai thác rừng, đốt rơm rạ sau thu hoạch lúa vẫn còn phổ biến... Chính những hoạt động này góp phần gây ra xói mòn, rửa trôi đất đai, giảm độ phì nhiêu đất và tăng phát thải khí nhà kính. Nếu chúng ta tiếp tục sản xuất nông nghiệp mà khai thác quá mức, cạn kiệt nguồn tài nguyên đất đai thì tương lai chúng ta sẽ không còn đất đai màu mỡ để canh tác, năng suất chất lượng cây trồng sẽ giảm sút, dịch bệnh càng ngày càng gia tăng. Vì vậy, người nông dân cần thiết phải tuân thủ các quy trình kỹ thuật được hướng dẫn, chỉ dẫn trong quá trình sản xuất nông nghiệp, sản xuất phải đảm bảo cả 03 mục tiêu về kinh tế - xã hội và môi trường.

Thứ ba, kết hợp kiến thức bản địa, tập quán, kinh nghiệm với ứng dụng tiến bộ KH&CN mới vào sản xuất nhằm nhuận, giảm chi phí đầu vào, tăng hiệu quả sản xuất.

Trong bối cảnh thị trường thế giới có nhiều biến động, chiến tranh, biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp. Để đảm bảo sản xuất có hiệu quả chúng ta phải biết tiết kiệm nguồn lực đầu tư, giảm chi phí đầu vào cho sản xuất.

Tận dụng toàn bộ phế phụ phẩm trong quá trình sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, ứng dụng công nghệ sinh học, chế phẩm vi sinh phân loại xử lý phế phụ phẩm trong nông nghiệp để trở thành nguồn phân bón hữu cơ vi sinh, quay vòng bổ sung dinh dưỡng cho đất đai và vật liệu hữu cơ chế biến làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản.

Sử dụng tiết kiệm nguồn giống, phân bón, vật tư nông nghiệp theo khuyến cáo của cơ quan chuyên môn như: trồng rừng mật độ bình quân

1.660 cây - 2.000 cây/ha thay vì mật độ bình quân hiện nay là 3.000 - 4.000 cây/ha. Hạn chế sử dụng phân bón hóa học (đạm, lân, kali, NPK), bổ sung phân bón hữu cơ, hạn chế sử dụng thuốc trừ sâu, diệt cỏ, thuốc BVTV vô cơ trong trồng trọt. Áp dụng các biện pháp “1 phải 5 giảm”; “3 giảm 3 tăng”, IPM trong trồng trọt; áp dụng các quy trình chăn nuôi khép kín, tự động, an toàn sinh học trong chăn nuôi gia súc gia cầm; các mô hình nuôi trồng thủy sản ứng dụng chế phẩm vi sinh trong xử lý ao nuôi, nguồn nước, mô hình công nghệ cao như: Biofloc, quy trình nuôi tôm 2, 3 giai đoạn...

Ứng dụng các trang thiết bị công nghệ vào tất cả các quy trình sản xuất, sơ chế, chế biến sản phẩm trong nông nghiệp như: Mở rộng diện tích ứng dụng máy bay không người lái Drone trong gieo trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng, phấn đấu đạt 10.000 ha vào năm 2025; ứng dụng kho lạnh, sấy lạnh trong sơ chế, chế biến sản phẩm nông sản.

Việc kết hợp được kinh nghiệm, kiến thức bản địa với ứng dụng các kỹ thuật tiến bộ mới trong sản xuất giúp chúng ta vừa bảo tồn được kiến thức bản địa, vừa tạo ra được các sản phẩm có chất lượng cao, mang tính đặc trưng vùng miền và có giá trị cạnh tranh cao.

Thứ tư, đưa các chủ trương chính sách thực sự đi vào cuộc sống, thúc đẩy người dân, doanh nghiệp năng động, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp.

Giai đoạn 2021 - 2025, chúng ta đang có 03 chương trình mục tiêu quốc gia được quan tâm bố trí nguồn lực lớn để giúp người dân phát triển sinh kế, nâng cao đời sống thu thập, hướng tới mục tiêu xây dựng nông nghiệp sinh thái, nông dân thông minh và nông thôn hiện đại. Tuy vậy, đến nay việc triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia này vẫn

chưa được triển khai toàn diện, đầy đủ do vướng mắc về cơ chế, hướng dẫn thực hiện chưa phù hợp với thực tiễn. Chính vì vậy, cần quan tâm cụ thể hóa các quy định, hướng dẫn của Trung ương, địa phương để người dân thực sự thụ hưởng được những lợi ích, hiệu quả của chính sách, phát huy nguồn lực đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững.

Thứ năm, đồng hành với người dân, doanh nghiệp quảng bá hình ảnh, sản phẩm, xây dựng, định vị thương hiệu cho hàng hóa nông sản Quảng Trị

Quá trình phát triển kinh tế nông nghiệp đi liền với quá trình xây dựng nhãn hiệu chứng nhận và phát triển thương hiệu hàng hóa một cách bền vững. Để làm được điều này, nhà nước đóng vai trò xúc tiến, hỗ trợ, đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực tiếp cận thị trường cho người sản xuất. Đồng thời phải làm tốt công tác nghiên cứu, thông tin và dự báo thị trường trong ngắn, trung và dài hạn. Từ đó đưa ra các quyết sách, định hướng và quy hoạch ngành để dẫn dắt sản xuất theo tín hiệu và nhu cầu của thị trường. Bên cạnh đó, cần tăng cường công tác chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng các sàn giao dịch thương mại điện tử để phục vụ quảng bá, xúc tiến thương mại sản phẩm hàng hóa nông sản của tỉnh Quảng Trị trên thị trường trong và ngoài nước.

Người sản xuất phải học cách sản xuất và kiểm soát theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đảm bảo sản phẩm làm ra có chất lượng ổn định, có tính đồng đều cao, giữ uy tín với khách hàng và đáp ứng được các yêu cầu về số lượng và chất lượng các đơn hàng. Quá trình xây dựng thương hiệu gắn với ứng dụng khoa học và công nghệ, nhất là việc ứng dụng công nghệ cao, trí tuệ nhân tạo trong truy xuất nguồn gốc và

duy trì chất lượng sản phẩm.

Đối với tỉnh Quảng Trị cần xác định phát triển hàng hóa nông sản dựa trên 3 trục sản phẩm chính bao gồm: sản phẩm chủ lực quốc gia như hồ tiêu, gạo hữu cơ, trà (chè); sản phẩm chủ lực cấp tỉnh như cà phê, dược liệu, gỗ rừng trồng, lợn, bò, tôm và các sản phẩm mang tính đặc sản riêng có của từng vùng miền được chứng nhận OCOP của hộ gia đình, cộng đồng và doanh nghiệp.

Các chuyên gia và nhà khoa học trong nước đã đánh giá: Khoa học và công nghệ trong những năm qua đã đóng góp khoảng từ 30 – 35% giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp. Chính vì vậy, quá trình chuyển đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp không thể thiếu bóng dáng của khoa học và công nghệ. Khoa học và công nghệ phải được xác định là động lực phát triển của kinh tế nông nghiệp. Bởi vậy, ngành Khoa học và công nghệ phải đóng vai trò tiên phong trong quá trình nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các công nghệ mới vào sản xuất cho người dân và doanh nghiệp. Với những chính sách hiện hành, hy vọng ngành khoa học và công nghệ và ngành Nông nghiệp sẽ tiếp tục đồng hành với người dân, doanh nghiệp để định vị và xây dựng thương hiệu nông sản Quảng Trị - Là nơi cung cấp thực phẩm, gia vị sạch cho Việt Nam – Là “Bếp ăn của thế giới”./.

N.H.P

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ THÀNH CÔNG HAI TRƯỜNG HỢP XUẤT HUYẾT RUỘT NON MỨC ĐỘ NẶNG DO U MÔ ĐỆM DẠ DÀY - RUỘT (GIST)

TS.BS. Trương Vĩnh Quý
Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Quảng Trị

1. Đặt vấn đề

U mô đệm dạ dày- ruột (GIST) chiếm tỷ lệ khoảng 1% - 2% các khối u của đường tiêu hóa[1]. GIST xuất hiện ở tất cả các cơ quan tiêu hóa, tiết niệu. Tuy nhiên xuất hiện nhiều nhất ở dạ dày, ruột non. Hầu hết u GIST không có triệu chứng đặc hiệu với những khối u kích thước nhỏ. Xuất huyết tiêu hóa, vỡ u, tắc ruột được xem là biến chứng của bệnh lý này. Tiên lượng dựa vào các yếu tố: giới, độ tuổi, kích thước, mức độ biệt hóa khối u và biến chứng vỡ hay chưa vỡ khối u trước can thiệp. Việc phát hiện sớm điều trị dứt điểm khi khối u < 5cm có tiên lượng tốt.

Biến chứng xuất huyết tiêu hóa cao, đặc biệt xuất huyết tiêu hóa ruột non là một thử thách cho các nhà ngoại khoa, không phải vấn đề điều trị mà là vấn đề về chiến lược điều trị, phương tiện chẩn đoán. Nội soi dạ dày, đại tràng chỉ tham khảo và loại trừ các nguyên nhân chảy máu từ hai vị trí này. Còn chảy máu từ ruột non phải cần nhiều phương tiện cao cấp hơn: CT-Scanner đa lát cắt có bơm thuốc cản quang nhằm phát hiện tổn thương u

GIST, chụp mạch xóa nền DSA. Chúng tôi giới thiệu hai trường hợp bệnh nhân vào viện vì xuất huyết tiêu hóa mức độ nặng do u mô đệm dạ dày - ruột được phát hiện và phẫu thuật thành công.

2. Giới thiệu trường hợp bệnh

2.1. Trường hợp 1

Bệnh nhân nữ 50 tuổi, tiền sử không có gì đặc biệt, nhập viện lúc 10h ngày 27/11/2022 với tình trạng choáng, mất máu với ghi nhận: Huyết áp 90/60 mmHg, mạch 113 lần/ phút: thở nhanh nông 26 lần/phút, da niêm mạc nhợt nhạt, đại tiện phân có máu. Xét nghiệm công thức máu: Hồng cầu: $1,4 \times 10^{12}/L$; Hgb: 45,8g/L, Tiểu cầu: $230 \times 10^9/L$. Bệnh nhân được nhập ICU với chẩn đoán xuất huyết tiêu hóa mức độ nặng.

Tại ICU tiến hành làm tất cả các xét nghiệm, truyền máu, tiến hành vừa hồi sức vừa chẩn đoán nguyên nhân:





Hình ảnh nội soi và sau bệnh phẩm sau phẫu thuật Hình ảnh CT scanner có thuốc (hình ảnh bên trái (mũi tên đỏ) là tổn thương dạng đặc ngấm thuốc thì động mạch mạnh, có kèm clip kẹp cầm máu khi nội soi. Hình ảnh bên phải thì muộn thấy tổn thương thải thuốc nhanh)

Nội soi dạ dày - tá tràng ghi nhận đoạn dạ dày - tá tràng không thấy tổn thương, soi đến D3 thấy máu từ D4, tiếp tục đưa máy soi khoảng 20 cm phát hiện tổn thương dưới niêm mạc ruột đẩy lồi vào lòng ruột kèm tổn thương dạng loét đang chảy máu trên đỉnh khối u, tiến hành kẹp Clip cầm máu. Bệnh nhân sau khi kẹp Clip cầm máu được tiếp tục hồi sức sau 3h thấy tình trạng huyết động ổn định dần. Chụp cắt lớp vi tính vào giờ thứ 3 sau nội soi phát hiện tổn thương ở hỗng tràng bắt thuốc khoảng 2 cm, nghi u GIST. Hội chẩn chuyên khoa Ung Bướu thống nhất chẩn đoán: Xuất huyết tiêu hóa cao nghi do U GIST hỗng tràng, chuyên khoa Ung Bướu chỉ định phẫu thuật cấp cứu trì hoãn.

Ghi nhận trong phẫu thuật: Đoạn hỗng tràng cách góc treitz 10cm có khối u lồi ra phía thanh mạc ruột có kích thước khoảng 3x3cm, bờ đều, giới hạn rõ, khả năng U GIST đã phẫu thuật cắt đoạn hỗng tràng kèm u, nối tận - tận tái lập lưu thông tiêu hóa.

+ Kết quả mô bệnh học: U mô đệm dạ dày ruột (GIST) nguy cơ thấp 05 phân bào/50 quang trường. Hậu phẫu bệnh ổn định, xuất viện sau 7 ngày.

2.2. Trường hợp 2

Bệnh nhân nam 47 tuổi, nhập viện lúc 11h ngày 05/10/2022 với lý do hoa

mắt, chóng mặt, ở nhà đi cầu phân đen lỏng nhiều lần. Xét nghiệm công thức máu: Hồng cầu $2,7 \cdot 10^{12}/L$, Hgb: 83g/L. Bệnh nhân được chẩn đoán: Xuất huyết tiêu hóa cao chưa rõ nguyên nhân.

Tại khoa Nội TH bệnh nhân đi cầu phân đen lỏng nhiều lần, xuất hiện tình trạng thiếu máu liên tục dù đã truyền máu nhiều lần. Bệnh nhân được chỉ định làm các xét nghiệm cận lâm sàng làm rõ chẩn đoán. Nội soi dạ dày- tá tràng, nội soi đại tràng chưa phát hiện vị trí chảy máu. Bệnh nhân được chỉ định chụp cắt lớp vi tính với chẩn đoán xuất huyết tiêu hóa mức độ nặng khả năng do u ruột non kết quả ghi nhận được hình ảnh dày thành ruột non khả năng hồi tràng chưa loại trừ u hồi tràng. Bệnh nhân được hội chẩn chuyên khoa Ung Bướu chỉ định chuyển mổ cấp cứu với chẩn đoán xuất huyết tiêu hóa mức độ nặng, khả năng do u ruột non.

Ghi nhận trong phẫu thuật: khối u hồi tràng kích thước 03x02cm cách góc hồi manh tràng # 70cm, lòng ruột phía sau khối u có phân bầm đen, lòng ruột phía trước khối u sạch, không có phân nghi nhiều đến u GIST hồi tràng phân biệt với túi thừa Merkel, đã phẫu thuật cắt đoạn hồi tràng kèm u, tái lập lưu thông tiêu hóa bằng miệng nối tận - tận. Kết quả mô bệnh học + hóa mô miễn



dịch sau phẫu thuật: U mô đệm dạ dày – ruột (GIST) nguy cơ thấp, CD 117: Dương tính. Hậu phẫu bệnh ổn định. Xuất viện sau 08 ngày.

3. Bàn luận

U mô đệm dạ dày – ruột (GIST) lần đầu được ghi nhận và báo cáo bởi hai tác giả Mazur và Clark vào năm 1983[3]. Tỷ lệ mắc phải 1/100.000 dân mỗi năm, vị trí thường gặp là dạ dày chiếm tỷ lệ > 50%, tiếp đến ruột non 25%, đại trực tràng khoảng 10%, tá tràng thường ít xuất hiện chiếm tỷ lệ khoảng 3%[2]. Hầu hết bệnh nhân không có triệu chứng đặc hiệu, đối với dạ dày, thực quản, đại trực tràng thường phát hiện tình cờ khi nội soi phát hiện tổn thương dưới niêm mạc đội vào lòng ruột hoặc phát hiện tình cờ khi siêu âm, chụp cắt lớp vi tính. Một vài triệu chứng được xem là biến chứng của bệnh lý này khiến bệnh nhân nhập viện: Chảy máu cấp hoặc mạn tính, tắc ruột, khối u vỡ gây đau bụng cấp, sờ thấy khối u vùng bụng. tất cả các triệu chứng khiến bệnh nhân nhập viện cấp cứu, nhiều trường hợp phẫu thuật cấp cứu mới phát hiện được bệnh nhân bị GIST.

Hai trường hợp chúng tôi ghi nhận gần đây là nhập viện vì triệu chứng xuất huyết tiêu hóa mức độ nặng: mạch nhanh nhỏ, huyết áp tụt, hồng cầu 1.4 triệu, Hct 45,8g/l. tình trạng bệnh nhân vào viện rất nặng được hồi sức tích cực: truyền hồng cầu, kiểm tra nội soi dạ dày tá tràng phát hiện thương tổn quá D4 10cm. trường hợp này may mắn là quá

trình nội soi, chúng tôi thấy khi máy soi đến đoạn D3 tá tràng có máu từ dưới, nên cố gắng đưa máy soi xuống để tìm nguyên nhân kèm với bệnh nhân được tiền mê nên máy soi đi qua được D4 và tiếp cận được tổn thương đang chảy máu, kẹp Clip cầm máu thành công, trên hình ảnh CT-scanner thấy tổn thương ngấm thuốc vị trí hồng tràng ở hạ sườn trái ngấm thuốc mạnh, có clip cản quang bên cạnh. Trường hợp này sau hồi sức ổn định, hết chảy máu, bệnh nhân thoát shock, chúng tôi tiến hành phẫu thuật nội soi chẩn đoán và điều trị. Chẩn đoán sau phẫu thuật u hồng tràng cách góc Treitz 10 cm, tiến hành cắt đoạn ruột non kèm u. Giải phẫu bệnh và hóa mô miễn dịch: U GIST thể nguy cơ thấp bệnh nhân hậu phẫu ổn định và ra viện bình thường.

Trường hợp thứ 2 tượng tự bệnh nhân nhập viện với mất máu. Tuy nhiên nội soi dạ dày, đại tràng không thấy vị trí chảy máu. Hội chẩn chụp cắt lớp vi tính có bơm thuốc đối quang: trên thì động mạch thấy đoạn cuối hồi tràng tổn thương bắt thuốc mạnh có kích thước khoảng 3 cm kèm hình ảnh thoát thuốc lòng ruột. Chẩn đoán u hồi tràng xuất huyết nghi do u GIST. Bệnh nhân được tiến hành phẫu thuật nội soi chẩn đoán và xử lý. Trong mổ thương tổn đoạn cuối hồi tràng gây chảy máu tiêu hóa, được phẫu thuật cắt đoạn hồi tràng kèm khối u tái lập lại lưu thông tiêu hóa một thì. Hậu phẫu diễn biến tốt, bệnh nhân xuất viện sau 08 ngày. Kết quả xét nghiệm giải phẫu bệnh kèm làm hóa mô miễn dịch là U mô đệm dạ dày ruột (GIST).

Trong hai trường hợp của chúng tôi nhận thấy bệnh nhân khi vào viện vì chảy máu tiêu hóa mức độ rất nặng phải hồi sức tích cực, đây không phải là bệnh lý nặng, nhưng nếu phát hiện không kịp thời bệnh nhân sẽ tử vong do mất máu. Việc nội soi dạ dày, đại tràng

để tìm nguyên nhân chảy máu là một thách thức vì bệnh nhân đang choáng nên khó khăn trong việc thực hiện thủ thuật. Trường hợp đầu tiên may mắn chúng tôi thực hiện được và đã tìm thấy nguyên nhân chảy máu, từ đây chúng tôi đã kẹp 1 cái clip để cầm máu tạm thời trong lúc chờ đợi phẫu thuật cắt khối u. Ngược lại trường hợp thứ 2 do nội soi đại tràng không thấy tổn thương chỉ thấy máu tươi từ trên hồi tràng chảy xuống, chứng tỏ chảy máu từ đoạn ruột non nhưng không thể xác định được nguyên nhân và vị trí chảy máu. Những trường hợp như vậy thì chụp cắt lớp vi tính có thuốc với độ đặc hiệu và độ nhạy cao có thể phát hiện khối bắt thuốc thì động mạch thải thuốc thì tĩnh mạch, có liên tục với thành ruột hay không?

Vấn đề chẩn đoán nguyên nhân xuất huyết tiêu hóa đôi khi gặp nhiều khó khăn, nhưng nếu thấy được trên chẩn đoán hình ảnh thì vấn đề đặt ra là chiến lược điều trị cấp cứu, mục tiêu là ngăn chặn nguồn chảy máu và giải quyết tận gốc nguyên nhân chảy máu, còn chẩn đoán bản chất của tổn thương thì phải dựa vào giải phẫu bệnh và hóa mô miễn dịch[4]. Điều trị sau phẫu thuật còn phụ thuộc vào tính chất của khối u, độ biệt hóa, kích thước, độ tuổi,... có thể dùng thuốc ức chế tế bào như, hóa trị. Về tiên lượng, nếu bệnh nhân vượt qua giai đoạn hậu phẫu, giải quyết được nguyên nhân gây bệnh, thì điều trị có thể kéo dài thời gian sống cho bệnh nhân.

Kết luận

U mô đệm dạ dày ruột (GIST) là nguyên nhân gây xuất huyết tiêu hóa mức độ nặng. Tuy tỷ lệ xảy ra thấp nhưng nếu diễn ra thì hầu hết bệnh rất nặng. Vấn đề chẩn đoán nhanh, đưa ra phương pháp điều trị thích hợp có thể giảm tỷ lệ tử vong, tăng hiệu quả điều trị. Chẩn đoán dựa vào nội soi và chụp cắt

lớp vi tính có thuốc để đưa ra phương án xử trí kịp thời. Ngoài ra hồi sức tích cực trong những trường hợp xuất huyết nặng có ý nghĩa sống còn trong lúc chờ đợi làm các xét nghiệm chẩn đoán và đưa ra phương pháp điều trị tối ưu.

T.V.Q

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Xin Fan, He Han, Zhiyu Sun et all (2021), "Prognostic Value of Bleeding in Gastrointestinal Stromal Tumor: A Meta-Analysis" *Technology in Cancer Research and Treatment*, Vol 20: 1-11
2. G Cavallaro, A Polistena, G D'Ermo (2012), "Duodenal gastrointestinal stromal tumors: Review on clinical and surgical aspects", *international journal of surgery* 10(2012), pp 463-465
3. Xiuju Shi, Shuxia Yu, Fenyan Wang et all (2018) "A gastrointeatinal stromal tumor with acute bleeding", *Medicine* (2018) 97:9(e9874
4. William G. Aguayo, F Xaivier Moyon, Gabriel A Molina et all (2020) "A bleeding GIST in pandemic times, a cooperatie approach to a delayed complication, a case report" *international journal of surgery Case Report* 77(2020) 990-884.

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

ThS. Nguyễn Tiến Lực

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quảng Trị

Hiện nay, khi cả thế giới đang bước vào thời đại Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (4.0) thì chuyển đổi số (Digital Transformation) đã có những tác động mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội. Ứng dụng công nghệ thông tin (công nghệ số) trong phát triển kinh tế đang được hầu hết các quốc gia trên thế giới áp dụng. Hàng loạt các phát minh ra đời giúp cuộc sống của nhân loại hiện đại hơn và tiện ích hơn.

Chuyển đổi số được hiểu là ứng dụng những tiến bộ về công nghệ số như điện toán đám mây (cloud), dữ liệu lớn (Big data),... vào mọi hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp nhằm đưa lại hiệu suất cao, thúc đẩy phát triển doanh thu và thương hiệu. Chuyển đổi số không phải đơn thuần thay đổi cách thực hiện công việc từ thủ công truyền thống (ghi chép trong sổ sách, họp trực tiếp,...)

sang vận dụng công nghệ để giảm thiểu sức người. Trên thực tế, chuyển đổi số đóng vai trò thay đổi tư duy kinh doanh, phương thức điều hành, văn hóa tổ chức,...

Chuyển đổi số trong ngành Du lịch được hiểu là sự chuyển dịch từ mô hình kinh doanh truyền thống sang hình thức kinh doanh tập trung vào khách hàng theo mô hình chuỗi giá trị dựa trên những dữ



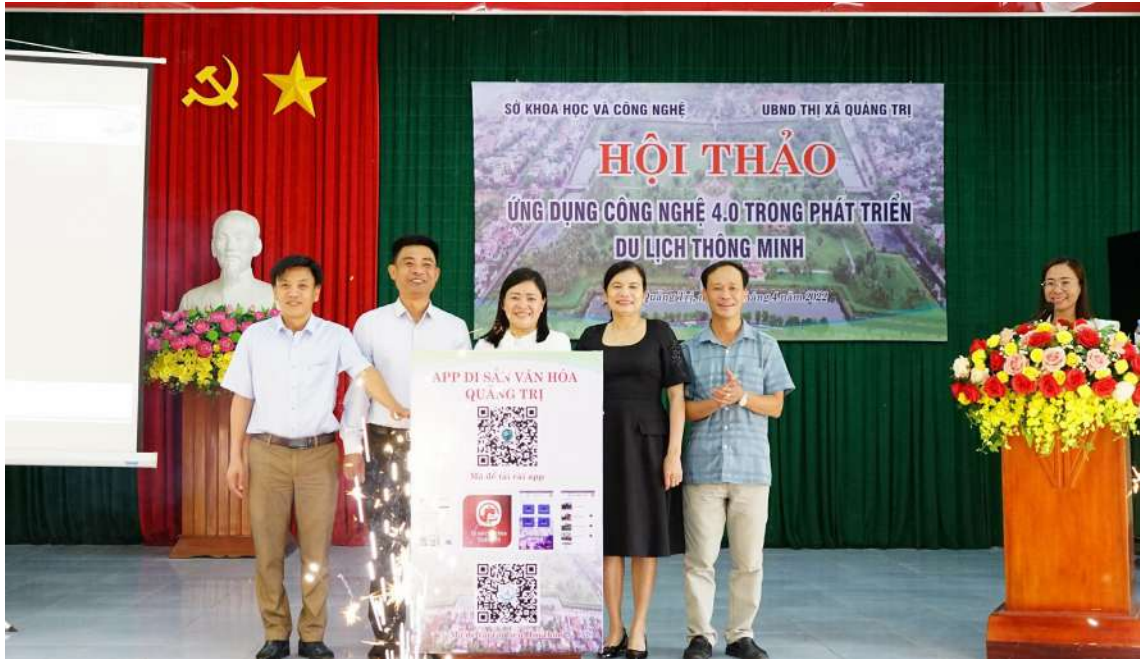
Hội nghị triển khai công tác chuyển đổi số trên lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch.

Ảnh: N.T.L

ĐCS

Khoa học và Công nghệ 65

Chào mừng Ngày KH&CN Việt Nam 18-5



Hội thảo Ứng dụng công nghệ 4.0 trong phát triển du lịch thông minh.
Ảnh: Tư liệu

liệu có sẵn. Doanh nghiệp du lịch có thể xây dựng chương trình, hoạt động quảng bá tour du lịch, hướng dẫn khách du lịch từ A-Z. Trong lĩnh vực Du lịch, chuyển đổi số đóng vai trò rất quan trọng, trở thành một trong những yếu tố quyết định đến sự tồn tại của doanh nghiệp du lịch. Chính vì vậy, khi cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 ra đời, khách hàng chính là người có quyền quyết định đến sự tồn tại của doanh nghiệp du lịch.

Vài năm trở lại đây, có rất nhiều doanh nghiệp kinh doanh du lịch phải đóng cửa hoặc chuyển đổi hình thức kinh doanh do không theo kịp và thích ứng với thời đại công nghệ số toàn cầu. Ở Việt Nam, các doanh nghiệp du lịch đã sử dụng Internet trong quảng cáo và kinh doanh từ năm 2016, tuy nhiên việc ứng dụng công nghệ thông tin chỉ dừng lại ở mức cơ bản, chưa thực sự khai thác tối ưu lợi thế của công nghệ thông tin trong hoạt động kinh doanh. Trên thực tế, cũng đã có một số địa phương và doanh nghiệp áp dụng chuyển đổi số trong hoạt

động du lịch. Tuy nhiên vẫn còn rải rác, thiếu tập trung, chưa triệt để và chưa thực sự đẩy mạnh hoạt động chuyển đổi số trong du lịch. Vì vậy, để ứng dụng những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và thích ứng với giai đoạn phục hồi và phát triển du lịch trong tình hình mới sau đại dịch COVID-19, yêu cầu tất yếu là các doanh nghiệp du lịch phải thực hiện chuyển đổi số nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và tăng sức cạnh tranh trong môi trường phát triển hiện đại hiện nay.

Đối với du lịch Quảng Trị, nhận thức được tầm quan trọng đó, trong những năm qua việc chuyển đổi số bước đầu được quan tâm triển khai thực hiện. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã phối hợp chặt chẽ với các Sở ngành, địa phương, Trung tâm Thông tin xúc tiến Du lịch triển khai, đổi mới công tác tuyên truyền, quảng bá du lịch trên Trang thông tin điện tử của các Sở ngành, huyện, thị xã, thành phố và trên trang thông tin điện tử Du lịch Quảng Trị

(dulichquangtri.com.vn; dulich.quangtri.gov.vn; ipa.quangtri.gov.vn); các trang mạng xã hội (visit Quảng Trị, checkin Quảng Trị), facebook, Youtube, Zalo... đã góp phần tạo sự lan tỏa, đưa hình ảnh du lịch Quảng Trị đến gần hơn với du khách trong và ngoài nước, đồng thời thu hút các nhà đầu tư đến đầu tư kinh doanh du lịch. Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch cũng phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị triển khai

Lữ hành, Hướng dẫn viên du lịch theo phần mềm của Tổng cục Du lịch, quản lý khách lưu trú qua đêm qua phần mềm của ngành Công an;...

Xác định ứng dụng công nghệ thông tin có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong quảng bá, xúc tiến phát triển du lịch, nhiều doanh nghiệp, đơn vị làm du lịch trên địa bàn tỉnh đã tích cực ứng dụng số hóa các dữ liệu nhằm khai thác, phục vụ hoạt động du lịch, nhất là việc



Lễ Gắn biển công trình “Điểm quét mã QR tuyên truyền quảng bá du lịch Quảng Trị”.
Ảnh: N.T.L

Phần mềm lưu trữ và quản trị dữ liệu số; thực hiện số hóa 04 bảo vật quốc gia, 10 hiện vật Chăm chất liệu đá, bản Hương ước làng Phú Kinh và di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Thành cổ Quảng Trị với các địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm - năm 1972; làm mã QR tại một số di tích để cung cấp thông tin cho du khách; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý cấp phép kinh doanh

thông tin, quảng bá. Nếu như trước kia, khi đến tham quan điểm du lịch, di tích, danh lam thắng cảnh nào đó, khách có rất ít thông tin về địa điểm, đặc sản, nét văn hóa ở nơi đó thì nay nhờ ứng dụng công nghệ số giúp khách tiếp cận dễ dàng hơn.

Mặc dù có nhiều ưu điểm vượt trội, tuy nhiên việc ứng dụng số hoá trong phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh còn ở



Tour du lịch số Di sản tỉnh Quảng Trị - Dữ liệu Chuyển đổi số Di sản văn hóa Quảng Trị (App Di sản văn hóa Quảng Trị). Ảnh: Phan Tuấn Anh

phạm vi hẹp. Nhiều doanh nghiệp kinh doanh du lịch chưa tích cực ứng dụng các phần mềm trong quản trị (quản lý, tiếp thị kinh doanh, quảng bá thương hiệu, truyền thông điểm đến...). Việc thiết lập, xây dựng các trang Fanpage, phần mềm để liên kết hoạt động chưa được quan tâm đúng mức. Tại các điểm du lịch hầu hết chưa có mạng wifi miễn phí để phục vụ du khách hoặc có song tốc độ đường truyền chậm, sóng yếu. Nguồn nhân lực về công nghệ thông tin trong lĩnh vực du lịch chưa được chú trọng đúng mức nên thiếu về số lượng, yếu về chất lượng.

Hiện nay, với xu thế phát triển công nghệ hiện đại, nhu cầu tìm kiếm, tìm hiểu thông tin điểm đến, thông tin doanh nghiệp trên mạng Internet là nhu cầu thiết yếu không thể thiếu với du khách cũng như các nhà đầu tư. Chính vì thế phát triển du lịch thông minh được xem là một yêu cầu cấp thiết trong giai đoạn hiện nay. Việc ứng dụng công nghệ

thông tin một cách hiệu quả sẽ là kênh truyền thông hữu hiệu để tìm kiếm nhà đầu tư và du khách đến với Quảng Trị. Nắm bắt xu thế đó, Tỉnh ủy Quảng Trị đã ban hành Nghị quyết 02-NQ/TU ngày 04/10/2021 về chuyển đổi số tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; UBND tỉnh ban hành Quyết định 1765/QĐ-UBND ngày 01/8/2018 về việc Xây dựng mô hình đô thị thông minh tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2018-2023, tầm nhìn đến 2030”; Quyết định số 1982/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 về việc ban hành Đề án Chuyển đổi số tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 để xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật số cho phát triển kinh tế xã hội nói chung, phát triển du lịch nói riêng. Trên cơ sở đó, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã xây dựng Kế hoạch số 1524/KH-SVHTTDL ngày 29/9/2022 về Thực hiện Đề án chuyển đổi số tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, trong lĩnh vực du lịch sẽ triển khai thực

hiện một số nội dung công việc như sau:

Xây dựng Cổng thông tin du lịch thông minh Quảng Trị nhằm thiết lập môi trường chung để các đơn vị cung cấp thông tin và khách du lịch có thể cập nhật, tìm kiếm cũng như tương tác trực tuyến với nhau. Thông qua cổng thông tin dữ liệu được sàng lọc, phân loại và cập nhật phục vụ quản lý và cung ứng thông tin chính xác cho khách du lịch.

Phát triển các ứng dụng kết nối

360° và các công nghệ tiên tiến khác... giới thiệu các sản phẩm, điểm đến du lịch, hướng dẫn du lịch ảo.

Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu số ngành Du lịch tỉnh bao gồm các thông tin cơ bản về hướng dẫn viên du lịch, doanh nghiệp lữ hành, cơ sở lưu trú du lịch, khu, điểm du lịch, cơ sở kinh doanh các dịch vụ du lịch,... nhằm phục vụ hiệu quả công tác quản lý nhà nước và xúc tiến, quảng bá du lịch.



Cổng thông tin Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Quảng Trị tại địa chỉ <https://ipa.quangtri.gov.vn> - một trong những kênh truyền thông, quảng bá Du lịch Quảng Trị. Ảnh: Nguyễn Thị Hòa

liên thông hệ thống thông tin phục vụ điều hành, quản lý nhà nước về du lịch đến các địa phương, doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị liên quan phù hợp với kiến trúc chính quyền điện tử của tỉnh trong từng giai đoạn.

Triển khai ứng dụng công nghệ thực tế ảo, thực tế tăng cường; xây dựng hệ thống dữ liệu ảnh và video du lịch Quảng Trị sử dụng công nghệ ảnh

Xây dựng hệ thống tin nhắn quảng bá du lịch. Sử dụng các hình thức truyền thông và quảng cáo trực tuyến như Facebook adwords, google adwords, banner,... để tăng tính tương tác cho Cổng thông tin du lịch thông minh tỉnh.

Phát triển nền tảng số là giải pháp đột phá để thúc đẩy chuyển đổi số nhanh hơn, giảm chi phí, tăng hiệu quả. Tập trung triển khai số hóa các khu di

tích lịch sử, văn hóa, sản phẩm du lịch đặc trưng của tỉnh... để quảng bá hình ảnh Quảng Trị. Xây dựng các ứng dụng du lịch thông minh trên các nền tảng số, hình thành sản phẩm du lịch số bằng công nghệ thực tế ảo, trí tuệ nhân tạo (AI) để giới thiệu về các điểm đến, các tour tuyến du lịch, sản phẩm, dịch vụ du lịch và phát triển ứng dụng thuyết minh du lịch tự động qua thiết bị di động thông minh sẽ mang đến trải nghiệm tốt hơn cho du khách.



Các tour du lịch trải nghiệm của Sepon Travel dành cho đối tượng học sinh ngày càng thu hút các trường học trên địa bàn tỉnh quan tâm. Ảnh: <https://baoquangtri.vn/>

Để thực hiện việc chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch thành công, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có một số đề xuất như sau:

Thứ nhất, cần có sự quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện đồng bộ của các cấp ủy, chính quyền và các doanh nghiệp kinh doanh du lịch. Xây dựng kế hoạch và lộ trình thời gian cụ thể để triển khai thực hiện.

Thứ hai, ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ

thông tin đồng bộ và hiện đại cùng bộ máy nhân sự về công nghệ phục vụ cho các hoạt động quản trị, vận hành và kinh doanh nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi số suôn sẻ, hiệu quả.

Thứ ba, cần sự sẵn sàng đổi mới quy trình làm việc và làm quen với sự thay đổi do chuyển đổi số, chấp nhận kết quả ban đầu chưa đạt như kỳ vọng do khâu vận hành chưa hoàn chỉnh rồi từng bước dần hoàn thiện.

Thứ tư, nâng cao nhận thức, tư duy của cán bộ, nhân viên về tầm quan trọng của chuyển đổi số đối trong bối cảnh mới, đồng thời liên tục đào tạo cách vận hành, làm việc, kinh doanh nhằm giúp cán bộ, nhân viên áp dụng công nghệ vào công việc một cách thành thạo.

Chuyển đổi số là nhiệm vụ tất yếu, vừa cấp bách, vừa lâu dài; vì vậy phải được tiến hành khẩn trương, kiên trì, liên tục với những bước đi chắc chắn, có trọng tâm, trọng điểm; kế thừa những thành tựu phát triển khoa học công nghệ và phù hợp với thực tiễn của ngành và địa phương. Với sự quan tâm chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh, sự vào cuộc tích cực của các doanh nghiệp, hy vọng thời gian tới, việc số hóa, ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động truyền thông, quản lý, kinh doanh du lịch sẽ tạo ra bước đột phá, góp phần tích cực trong việc nâng cao năng lực quản lý nhà nước và thúc đẩy hoạt động du lịch phát triển trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế của tỉnh./.

N.T.L

NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG MÔ HÌNH CANH TÁC ĐẬU ĐEN XANH LÒNG THEO HƯỚNG HỮU CƠ TẠI HUYỆN VINH LINH, TỈNH QUẢNG TRỊ

TS.Trịnh Thị Sen, Th.S. Nguyễn Thị Hoài, PGS.TS. Hoàng Gia Hùng,
Th.S. Lê Thị Thu Hương, TS. Trần Thị Hương Sen, TS. Trần Văn Tý
Khoa Nông học, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đậu đen (*Vigna cylindrica* (L.) là loại ngũ cốc có giá trị kinh tế và dinh dưỡng cao, được sử dụng phổ biến trong đời sống hằng ngày và trong các bài thuốc Đông y. Đậu đen có hàm lượng protein, carbohydrate và chất xơ dồi dào (Luthria và cs, 2006). Ngoài ra, còn có nhiều vitamin, khoáng chất có lợi và các loại axit amin mà cơ thể không tự tổng hợp được. Về mặt hình thái, hạt đậu đen xanh lòng cũng giống như đậu đen trắng lòng và chỉ khác ở phần ruột là đậu đen xanh lòng có màu xanh lòng rất đặc trưng (Hình 1). Về mặt chất lượng ăn nếm và hàm lượng dinh dưỡng cũng như tác dụng chữa bệnh của đậu đen xanh lòng được đánh giá cao hơn rất nhiều so với đậu đen trắng lòng.

Mặc dù đậu đen không xếp vào đối tượng cây trồng

chủ lực tại Việt Nam nhưng là cây trồng được quan tâm trong tiến trình thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp và chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang phát triển sản xuất các loại cây trồng cạn (theo Quyết định số 3367/QĐ-BNN-TT ngày 31/7/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Quảng Trị có truyền thống canh tác các loại cây họ đậu, đây là nhóm cây trồng quan trọng trong đa dạng cơ cấu cây trồng của tỉnh. Trong



Hình 1. Đậu đen xanh lòng

đỏ, đậu đen xanh lòng và đậu xanh tằm là hai loại đậu đặc trưng, chiếm tỷ lệ lớn nhất trong diện tích sản xuất đậu các loại. Tại xã Triệu Vân, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị đã xây dựng mô hình trồng đậu đen thích ứng với biến đổi khí hậu do Dự án Phần Lan tài trợ và bước đầu đã xác định được cây đậu đen là cây trồng chủ lực trong vụ Hè Thu. UBND xã đã đưa vào Nghị quyết nhân rộng cây đậu đen ra gần 40 ha từ năm 2013. Năm 2020, diện tích đất trồng đậu ở tỉnh Quảng Trị là 1.585,3 ha, năng suất trung bình của các loại đậu là 11,1 tạ/ha (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021).

Những năm gần đây, UBND tỉnh Quảng Trị đã có định hướng phát triển nông nghiệp hữu cơ và có chính sách hỗ trợ nhằm tích cực đẩy mạnh sản xuất và chế biến các sản phẩm an toàn như gạo hữu cơ, tiêu sạch, tinh bột nghệ, chè vằng, trà hòa tan Giáo cổ Lam, chuỗi sấy dẻo.... Hợp tác xã Nông nghiệp Cổ Mỹ, xã Vĩnh Giang, huyện Vĩnh Linh đã chế biến sản phẩm bột đậu xanh tằm. Tuy nhiên, nguyên liệu đầu vào là từ nguồn sản xuất đại trà của người dân, chưa thực hiện theo chuẩn Vietgap hay theo hướng hữu cơ nên chưa tạo ra sức cạnh tranh cho đầu ra của sản phẩm. Đậu đen xanh lòng của Quảng Trị là cây trồng có nhiều lợi thế về chất lượng thơm ngon nhưng thực tế vẫn chưa tìm được vị thế như tiềm năng vốn có của nó. Câu chuyện phát triển chuỗi giá trị sản phẩm cho bất cứ một loại cây trồng nào cần phải quan tâm và thực hiện tốt khâu sản xuất, vì nó sẽ quyết định đến chất lượng sản phẩm. Do đó, để sản phẩm đậu đen xanh lòng Quảng Trị có chỗ đứng ổn định trên thị trường thì canh tác theo hướng hữu cơ là khâu kỹ thuật không thể thiếu được trong sản xuất hiện nay.

Hơn nữa, nhằm đáp ứng tốt mục tiêu đa dạng cơ cấu cây trồng cũng như

đa dạng hóa các sản phẩm vùng miền, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân ở các huyện có khả năng phát triển sản phẩm nông nghiệp theo chuỗi thì cần phải có nguồn nguyên liệu thô đảm bảo chất lượng và an toàn. Vì vậy, nghiên cứu xây dựng mô hình canh tác đậu đen xanh lòng theo hướng hữu cơ là thật sự cần thiết và là hướng đi phù hợp với chủ trương của tỉnh cũng như xu hướng phát triển nông nghiệp hiện nay.

Với các luận chứng có tính khoa học và thực tiễn nêu trên, mô hình canh tác đậu đen xanh lòng theo hướng hữu cơ tại huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị được tiến hành nghiên cứu.

2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Mô hình thực hiện trên đất đỏ Bazan tại xã Vĩnh Giang, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị. Giống đậu đen xanh lòng được đặt mua tại Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Triệu Nguyên, Xuân Lâm, Triệu Nguyên, huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị. Đây là giống được trồng phổ biến, có độ thuần đạt > 95,0 %, thời gian sinh trưởng ngắn, thuộc dạng thân đứng, ngọn có xu hướng leo và có ngắt ngọn.

Phân bón, mô hình sử dụng nguồn phân bón được ủ hoai mục. Vật liệu gồm phân bón, rơm rạ, phế phụ phẩm nông nghiệp và chế phẩm Trichoderma được ủ theo phương pháp ủ nóng.

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Thí nghiệm được tiến hành trong 02 vụ Xuân Hè (từ tháng 2 đến tháng 5/2022) và Hè Thu (từ tháng 5 đến tháng 8/2022) tại xã Vĩnh Giang, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp bố trí mô hình

+ Mô hình truyền thống: Trồng theo tập quán canh tác của người dân

Số TT	Biện pháp kỹ thuật	Mô hình theo hướng hữu cơ	Mô hình truyền thống
1	Giống	Giống đậu đen xanh lòng Quảng Trị	Giống đậu đen xanh lòng Quảng Trị
2	Thời vụ	+ Vụ 1: Vụ Xuân Hè (từ tháng 2 đến tháng 5/2022) Vụ 2: Vụ Hè Thu (từ tháng 5 đến tháng 8/2022)	Theo thời vụ của địa phương
3	Đất	Đất đỏ bazan	Đất đỏ bazan
4	Mật độ và kỹ thuật trồng	12 cây/m ² , tương ứng với khoảng cách trồng là 40 x 20cm);	Khoảng cách hàng 30 – 40 cm, khoảng cách cây rải đều khoảng 10 cm
5	Phân bón (01 ha)	- Phân bò hoai mục (10 tấn cho vụ Xuân Hè và 15 tấn cho vụ Hè Thu) - Phân lân: 60 kg P ₂ O ₅ , tương ứng 375 kg Super lân - Chế phẩm Trichoderma: 20 kg - Vôi: 500	Phân hữu cơ vi sinh Đầu Trâu (2 tấn) + Phân hóa học gồm: - 80 kg N, tương ứng 174 kg đạm Urê. - 60 kg P ₂ O ₅ , tương ứng 375 kg Super lân. - 50 kg K ₂ O, tương ứng 83 kg Kali clorua.
6	Quản lý dịch hại	Thuốc trừ cỏ dại và sâu bệnh sinh học	Thuốc trừ cỏ dại và sâu bệnh hóa học

Bảng 1. Các biện pháp kỹ thuật áp dụng trong mô hình theo hướng hữu cơ và mô hình truyền thống tại xã Vĩnh Giang, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị

địa phương.

+ Mô hình theo hướng hữu cơ: Được bố trí theo kiểu ô lớn, có lặp lại, có đối chứng (đối chứng là mô hình truyền thống của người dân). Mô hình thực hiện theo tiêu chuẩn hữu cơ quốc gia (TCVN 11041-2:2017). Các biện pháp kỹ thuật áp dụng trong mô hình theo hướng hữu cơ và mô hình truyền thống được thể hiện ở Bảng 1.

2.3.2. Kỹ thuật bón của mô hình theo hướng hữu cơ:

Bón lót, rải đều vôi lên bề mặt ruộng sau khi rạch hàng hoặc vãi đều khi làm

đất lần cuối để khử độ chua. Trộn chung toàn bộ phân lân và phân chuồng, bón rải theo hàng sau khi làm đất lần cuối.

Bón thúc, chia thành 2 lần, lần 1: Khi cây có 3 - 4 lá thật, bón 1/3 lượng Trichoderma; Lần 2: Khi đậu bắt đầu ra hoa, bón lượng chế phẩm còn lại. Làm sạch cỏ, sau đó rạch hàng và rải chế phẩm cách gốc khoảng 5 - 7 cm, xới xáo và vun gốc.

2.3.3. Các chỉ tiêu nghiên cứu

Các chỉ tiêu thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống đậu

xanh (QCVN 01 62:2011/BNNPTNT) và bộ phiếu thu thập, mô tả đánh giá của Trung tâm tài nguyên thực vật (2012). Các chỉ tiêu nghiên cứu gồm:

Các chỉ tiêu sinh trưởng và năng suất: Thời gian sinh trưởng (tính từ khi gieo đến thu hoạch quả lần cuối, chiều cao cây cuối cùng (Đo từ đốt lá mầm đến đỉnh sinh trưởng của thân chính), số cành cấp 1 (Đếm số cành mọc từ thân chính của các cây theo dõi ở giai đoạn thu hoạch quả lần đầu). Các chỉ tiêu về sâu bệnh hại, các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất. Điều tra mức độ sâu bệnh hại chính theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp điều tra phát hiện dịch hại cây trồng, QCVN 01- 38:2010/BNNPTNT. Năng suất lý thuyết (NSLT tạ/ha) = (Số cây/m² × Số quả/cây × Số hạt chắc/quả × Khối lượng 1000 hạt)/10000. Năng suất thực thu tính trên toàn ruộng mô hình theo từng lần nhắc của các đợt thu hoạch, phơi khô đảm bảo độ ẩm hạt đạt khoảng 12 %, loại bỏ hạt lép và cân

khối lượng hạt để tính năng suất trên diện tích thực hiện mô hình, sau đó quy ra năng suất thực thu (tạ/ha).

Các chỉ tiêu về hiệu quả kinh tế:

1) Tổng thu = Năng suất thực thu × Giá bán (tại thời điểm thu hoạch) ; 2) Tổng chi bao gồm các chi phí đầu vào (Giống, phân bón, thuốc phòng trừ dịch hại, công làm đất, bón phân, làm cỏ, ngắt ngọn, thu hoạch; 3) Lãi = Tổng thu – Tổng chi.

2.4. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

Các số liệu thí nghiệm được xử lý và tính toán bao gồm: Giá trị trung bình, phân tích ANOVA và CV% của từng mô hình bằng phần mềm Statistix 10.0 và phần mềm Excel 2013.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU MÔ HÌNH

3.1. Một số đặc điểm nông học chính của mô hình đậu đen xanh lòng trong vụ Xuân Hè 2022 và vụ Hè Thu 2022 tại huyện Vĩnh Linh

Thời gian sinh trưởng chủ yếu là

Mô hình	Vụ Xuân Hè 2022			Vụ Hè Thu 2022		
	Thời gian sinh trưởng (ngày)	Chiều cao cây (cm)	Số cành cấp 1/cây (cành/cây)	Thời gian sinh trưởng (ngày)	Chiều cao cây (cm)	Số cành cấp 1/cây (cành/cây)
Theo hướng hữu cơ	83	40,97 ^a	4,67 ^a	67	49,13 ^a	5,57 ^a
Truyền thống (ĐC)	78	41,30 ^a	3,97 ^b	63	45,27 ^a	4,70 ^b
CV (%)	-	0,87	1,64	-	2,47	4,43
LSD 0,05	-	1,25	0,25	-	4,10	0,80

Bảng 1. Một số đặc điểm nông học chính của đậu đen xanh lòng

Trung bình trong cùng một cột có các chữ cái khác nhau biểu thị sự sai khác có ý nghĩa tại mức $p < 0,05$

do giống quy định, tuy nhiên điều kiện khí hậu thời tiết của từng vùng và từng mùa vụ cũng như kỹ thuật canh tác cũng bị ảnh hưởng đến chỉ tiêu này. Kết quả ở bảng 1 cho thấy, thời gian sinh trưởng của cây đậu đen xanh lòng canh tác theo hướng hữu cơ có sự chênh lệch nhau so với mô hình truyền thống. Thời gian sinh trưởng của cây đậu đen tại mô hình hữu cơ là 83 ngày trong vụ Xuân Hè và 67 ngày trong vụ Hè Thu. Trong khi đó, mô hình truyền thống là 78 ngày trong vụ Xuân Hè và 63 ngày trong vụ Hè Thu. Mô hình canh tác theo hướng hữu cơ có thời sinh trưởng dài hơn từ 4 - 5 ngày so với mô hình truyền thống. Tuy nhiên, không có sự khác biệt lớn về tổng thời gian sinh trưởng giữa 02 mô hình. Kết quả nghiên cứu thời gian sinh trưởng của tập đoàn đậu cowpea trong vụ xuân của Trần Thị Trường (2017) có kết quả tương đồng về thời gian sinh trưởng giữa đậu đũa và đậu đen.

Chiều cao cây và số cành cấp 1: Qua 02 vụ trồng cho thấy, chiều cao cây không có sự sai khác nhưng số cành cấp 1 có sự sai khác có ý nghĩa giữa 02 mô hình. Mô hình canh tác theo hướng hữu cơ có số cành cấp 1 tương ứng qua 02 vụ trồng là 4,47 cành/cây trong vụ Xuân Hè và 5,57 cành/cây trong vụ Hè Thu. Mô hình truyền thống có số cành cấp 1 đạt thấp hơn, tương ứng là 3,97 và 4,70 cành/cây.

3.2. Tình hình sâu bệnh hại trên mô hình đậu đen xanh lòng trong vụ Xuân Hè 2022 và vụ Hè Thu 2022 tại huyện Vĩnh Linh

Sâu bệnh hại trên đồng ruộng là nguyên nhân chính làm giảm năng suất, phẩm chất của cây trồng nói chung và cây đậu đen xanh lòng nói riêng. Sâu bệnh không những làm ảnh hưởng và gây tổn thất các bộ phận như thân, lá, quả làm cho cây sinh trưởng kém, năng

suất giảm và tăng thêm chi phí thuốc bảo vệ thực vật và các biện pháp phòng trừ khác. Khí hậu nhiệt đới ẩm là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển nhiều loại sâu bệnh hại, đặc biệt là đối với cây đậu đen. Tuy nhiên, thực tế cho thấy nếu áp dụng phù hợp các biện pháp kỹ thuật canh tác sẽ mang lại hiệu quả cao trong quản lý và phòng trừ dịch hại, đồng thời cũng là một trong những biện pháp phòng trừ tổng hợp ICM giúp đậu đen sinh trưởng và phát triển tốt, tăng sức đề kháng với sâu bệnh hại.

Trong quá trình nghiên cứu chúng tôi tiến hành theo dõi một số loại sâu và bệnh hại phổ biến trên các mô hình canh tác đậu đen xanh lòng và thu được kết quả ở bảng 2.

Theo dõi tình hình sâu bệnh hại của 02 mô hình canh tác qua 02 vụ trồng cho thấy, các loại sâu bệnh hại xuất hiện nhiều trong Xuân Hè như sâu cuốn lá, bọ trĩ, bọ phấn trắng, sâu đục quả, gỉ sắt. Trong khi đó, chỉ có duy nhất 01 đối tượng sâu đục thân xuất hiện trong vụ Hè Thu với mức gây hại là 1,0 điểm trên mô hình theo hướng hữu cơ và 1,7 điểm trên mô hình truyền thống. Tuy vụ Xuân Hè có nhiều loại sâu bệnh xuất hiện nhưng hầu hết gây hại với mức độ nhẹ, thể hiện rõ trên mô hình theo hướng hữu cơ (1 – 1,4 điểm). Mô hình truyền thống có 02 đối tượng sâu bệnh gây hại ở mức độ khá cao, bọ phấn trắng 2,6 điểm và gỉ sắt 2,9 điểm. Kết quả ở bảng 2 cho thấy mức độ sâu bệnh gây hại ở mô hình truyền thống là cao hơn so với mô hình theo hướng hữu cơ, đặc biệt là trong vụ Xuân Hè. Điều này, có thể đưa ra nhận định ban đầu rằng, ngoài tác dụng của phân chuồng, chế phẩm Trichoderma đã phát huy tác dụng kích thích sinh trưởng và tăng hiệu quả phòng trừ sâu bệnh hại cho cây đậu đen xanh lòng

Mô hình	Vụ Xuân 2022						Vụ Hè Thu 2022
	Sâu cuốn lá	Bọ trĩ	Bọ phấn trắng	Sâu đục quả	Gi sắt	Vàng lá	Sâu cuốn lá
Theo hướng hữu cơ	1	1	0	0	1,3	0,7	1,0
Truyền thống (ĐC)	1,4	1	2,6	1,3	2,9	1,5	1,7

Bảng 2. Tình hình sâu bệnh hại trên mô hình đậu đen xanh lòng tại huyện Vĩnh Linh. ĐVT: điểm

trên đất đỏ bazan tại huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị trong vụ Xuân Hè.

3.3. Các yếu tố cấu thành năng suất của mô hình đậu đen xanh lòng trong vụ Xuân Hè 2022 và vụ Hè Thu 2022 tại huyện Vĩnh Linh

Năng suất lý thuyết phụ thuộc vào 4 yếu tố chính: Mật độ trồng, số quả chắc/cây, số hạt chắc/quả và khối lượng 1000 hạt. Để đạt được năng suất cao cần đạt được các yếu tố cấu thành năng suất một cách hợp lý.

Số quả chắc /cây và số hạt chắc/quả là 02 yếu tố cấu thành năng suất quan trọng của cây đậu đen. Bảng 3 cho thấy, số quả/cây không có sự sai khác có ý nghĩa về mặt thống kê giữa 02 mô hình. Ngược lại, số hạt chắc/quả có sự sai khác thống kê giữa mô hình canh tác theo hướng hữu cơ và mô hình truyền thống ở vụ Xuân Hè. Số hạt chắc/quả của mô hình theo hướng hữu cơ, dao động từ 10,53 -12,07 hạt chắc/quả và mô hình truyền thống là 9,53 – 10,90

Mô hình	Vụ Xuân Hè 2022				Vụ Hè Thu 2022			
	Số cây/m ²	Số quả chắc/cây	Số hạt chắc/quả	P1000 hạt (g)	Số cây/m ²	Số quả chắc/cây	Số hạt chắc/quả	P1000 hạt (g)
Theo hướng hữu cơ	12	11,00 ^a	10,53 ^a	123,80 ^b	12	14,17 ^a	12,07 ^a	123,91 ^a
Truyền thống (ĐC)	16	10,23 ^a	9,53 ^b	127,96 ^a	16	13,50 ^a	10,90 ^a	121,91 ^a
CV (%)	-	0,77	1,22	0,74	-	1,94	2,91	0,69
LSD 0,05	-	0,29	0,43	3,27	-	0,94	1,17	2,98

Bảng 3. Các yếu tố năng suất của mô hình sản xuất đậu đen xanh lòng

Trung bình trong cùng một cột có các chữ cái khác nhau biểu thị sự sai khác có ý nghĩa tại mức $p < 0,05$

hạt chắc/quả. Như vậy, canh tác theo hướng hữu cơ, cây đậu đen có khả năng tạo hạt chắc cao hơn so với mô hình truyền thống.

Khối lượng 1000 hạt là yếu tố cuối cùng tạo năng suất, nó chủ yếu phụ thuộc vào đặc tính di truyền của giống và chế độ canh tác. Kết quả ở bảng 3 cho thấy, vụ Xuân Hè, khối lượng 1000 hạt có sự sai khác có ý nghĩa về mặt thống kê giữa 02 mô hình, mô hình hữu cơ là 123,80 g và mô hình truyền thống là 127,96 g. Tuy nhiên, vụ Xuân Hè không tìm thấy sự sai khác về chỉ tiêu này. Như vậy, ngoài yếu tố về giống và chế độ canh tác thì mùa vụ trồng cũng có ảnh hưởng đến khối 1000 hạt của cây đậu xanh lòng.

3.4. Năng suất của mô hình đậu đen xanh lòng trong vụ Xuân Hè 2022 và vụ Hè Thu 2022 tại huyện Vĩnh Linh

Năng suất lý thuyết (NSLT): Là yếu tố đánh giá tổng quát tiềm năng cho năng suất của cây đậu đen xanh lòng tại các mô hình canh tác khác nhau. Vụ Xuân Hè, do có sự sai khác về các yếu tố cấu thành năng suất ở bảng 3 nên năng

suất lý thuyết có sự sai khác có ý nghĩa thống kê giữa 02 mô hình. Năng suất lý thuyết của mô hình hữu cơ đạt 17,21 tạ/ha và mô hình truyền thống đạt 19,97 tạ/ha, cao hơn mô hình theo hướng hữu cơ là 2,76 tạ/ha. Vụ Hè Thu, năng suất lý thuyết không có sự sai khác có ý nghĩa thống kê giữa 02 phương thức canh tác.

Năng suất thực thu (NSTT): Là kết quả quan trọng để chọn ra phương thức canh tác phù hợp với hướng phát triển của từng địa phương. Kết quả nghiên cứu chỉ tiêu này cho thấy năng suất thực thu của mô hình truyền thống đạt cao hơn, có ý nghĩa thống kê so với mô hình canh tác theo hướng hữu cơ. Năng suất thực thu của mô hình theo hướng hữu cơ dao động từ 8,89 - 13,66 tạ/ha và mô hình truyền thống dao động từ 11,66 - 16,50 tạ/ha qua 02 vụ trồng. Mô hình canh tác theo hướng hữu cơ có năng suất thực thu giảm từ 15,2 - 17,2 % so với mô hình truyền thống. Tuy nhiên, chất lượng và giá thành đầu ra của sản phẩm canh tác theo hướng hữu cơ cao hơn so với canh tác truyền thống. Nghiên cứu sử dụng phân hữu cơ và phân khoáng để

Mô hình	Vụ Xuân Hè 2022			Vụ Hè Thu 2022		
	NSLT (tạ/ha)	NSTT (tạ/ha)	Tăng/giảm so với MHTT (%)	NSLT (tạ/ha)	NSTT (tạ/ha)	Tăng/giảm so với MHTT (%)
Theo hướng hữu cơ	17,21 ^a	9,89 ^b	15,2	26,41 ^a	13,66 ^b	17,2
Truyền thống (ĐC)	19,97 ^b	11,66 ^a	-	27,39 ^a	16,50 ^a	-

Bảng 4. Năng suất lý thuyết và năng suất thực thu của mô hình sản xuất đậu đen xanh lòng Trung bình trong cùng một cột có các chữ cái khác nhau biểu thị sự sai khác có ý nghĩa tại mức p < 0,05

bón cho cây đậu đũa của Cuccia và cs. (2019) cho thấy năng suất đậu đũa đạt thấp hơn so với công thức bón phân hữu cơ kết hợp với phân hóa học, đặc biệt ở các công thức bón phân đều có năng suất cao so với đối chứng không bón. Như vậy, kết quả nghiên cứu của chúng tôi là tương đồng với với kết quả nghiên cứu trên.

3.5. Hiệu quả kinh tế của mô hình đậu đen xanh lòng trong vụ Xuân Hè 2022 và vụ Hè Thu 2022 tại huyện Vĩnh Linh

Hiệu quả kinh tế là chỉ tiêu quan trọng cuối cùng đánh giá hiệu quả đầu tư sản xuất và cũng là cơ sở để lựa chọn và khuyến cáo phương thức sản xuất. Tính toán hiệu quả kinh tế của 02 loại mô hình, chúng tôi thu được kết quả ở bảng 5.

mô hình truyền thống cao hơn (49,5 triệu đồng/ha), trong khi đó mô hình hữu cơ là 42,8 triệu đồng. Sở dĩ, mô hình truyền thống có mức chi phí đầu vào cao hơn là do vụ Xuân Hè năm 2022, thời tiết không thuận lợi, mưa lạnh kéo dài, nắng mưa xen kẽ là điều kiện cho sâu, đặc biệt là bệnh phát sinh gây hại. Hơn nữa, theo kinh nghiệm sản xuất truyền thống nông dân chưa sử dụng các loại chế phẩm Trichoderma để tăng khả năng sinh trưởng, tăng sức đề kháng và khả năng chống chịu sâu bệnh cho cây ngay từ đầu nên chi phí phòng trừ sâu bệnh gia tăng. Hơn nữa, vụ Xuân Hè không phải là thời vụ trồng đậu chính ở Quảng Trị nên năng suất đạt thấp. Do đó, lãi thu được cũng đạt thấp hơn so với mô hình hữu cơ (2,9 triệu đồng/ha), trong khi đó mô hình canh tác theo hướng hữu cơ có

Mô hình	Vụ Xuân Hè 2022			Vụ Hè Thu 2022		
	Tổng thu	Tổng chi	Lãi	Tổng thu	Tổng chi	Lãi
Theo hướng hữu cơ	59,344,179	42,775,000	16,569,179	81,960,000	49,475,000	32,485,000
Truyền thống	52,473,134	49,503,261	2,969,874	74,250,000	48,928,261	25,321,739

Bảng 5. Hiệu quả kinh tế của của mô hình sản xuất đậu đen xanh. ĐVT: đồng/ha

Kết quả ở bảng 5 cho thấy: Hiệu quả kinh tế của mô hình canh tác theo hướng hữu cơ đều cao hơn mô hình đối chứng (mô hình của người dân) trong cả 2 vụ.

Vụ Xuân Hè 2022: Tổng thu của 02 mô hình chênh lệch không lớn, mô hình canh tác theo hướng hữu cơ là 59,3 triệu đồng và mô hình truyền thống là 52,4 triệu đồng. Tuy nhiên, tổng chi của

mức lại đạt cao hơn vượt trội so với mô hình truyền thống (16,6 triệu đồng/ha).

Vụ Hè Thu 2022: Là vụ chính trồng đậu ở huyện Vĩnh Linh, chi phí đầu vào của mô hình canh tác theo hướng hữu cơ cao hơn (49,5 triệu đồng/ha), do tăng lượng bón phân chuồng và mô hình truyền thống có mức chi phí đầu vào là 48,9 triệu đồng/ha. Tổng thu và lãi thu được của 02 mô hình theo hướng hữu

cơ và truyền thống đạt lần lượt là 81,9 và 74,3 triệu đồng/ha; 32,5 và 25,3 triệu đồng/ha. Mặc dù, năng suất của mô hình theo hướng hữu cơ đạt thấp hơn mô hình truyền thống và chi phí đầu vào cao hơn nhưng do giá bán sản phẩm tốt hơn nên mô hình theo hướng hữu cơ có mức lãi đạt cao hơn so với mô hình truyền thống là 7,2 triệu đồng/ha.

4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Bước đầu nghiên cứu mô hình canh tác theo hướng hữu cơ cho cây đậu đen xanh lòng tại xã Vĩnh Giang, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị chúng tôi rút ra một số kết luận và đề nghị như sau:

4.1. Kết luận

- Canh tác đậu đen xanh lòng theo hướng hữu cơ có các chỉ tiêu nông học và khả năng chống chịu sâu bệnh tốt hơn so với mô hình truyền thống.

- Mô hình theo hướng hữu cơ có năng suất thực thu thấp hơn mô hình truyền thống, đạt 9,89 tạ/ha trong vụ Xuân Hè và 13,66 tạ/ha trong vụ Hè Thu.

- Lãi của mô hình theo hướng hữu cơ đạt cao hơn mô hình truyền thống, đạt 16.569.179 đồng/ha trong vụ Xuân Hè và 32.485.000 đồng/ha trong vụ Hè Thu.

4.2. Đề nghị

- Tiếp tục xây dựng mô hình canh tác theo hướng hữu cơ ở các thời vụ trồng khác nhau để có kết luận đầy đủ hơn.

- Cần khuyến khích phát triển trồng đậu đen xanh lòng theo hướng hữu cơ trong vụ Hè Thu để nâng cao thu nhập và đa dạng sản phẩm an toàn.

- Không nên trồng đậu đen xanh lòng theo hướng hữu cơ và truyền thống trong vụ Xuân Hè./.

T.T.S và CS

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. (2011). *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống đậu xanh* (QCVN 01 62:2011/BNNPTNT).

Cổng thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021). Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. (2014). *Quyết định phê duyệt quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa giai đoạn 2014 - 2020*.

Cuccia, G., Lacollaa, G., Summob, C., Pasqualone, A. (2019). *Effect of organic and mineral fertilization on faba bean (Vicia faba L.)*, *Scientia Horticulturae*, 243(12), 338-343.

Nguyễn Hồ Lam và Trần Phương Đông. (2019). *Kỹ thuật sản xuất cây công nghiệp*. Nhà xuất bản Đại học Huế.

Luthria, D.L., & Pastor-Corrales, M. A. (2006). *Phenolic acids content of fifteen dry edible bean (Phaseolus vulgaris L.) varieties*. *Journal of Food Composition and Analysis*, 19, 205-211.

Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam - Trung tâm tài nguyên thực vật. (2012). *Bộ phiếu điều tra, thu thập, mô tả, đánh giá quỹ gen cây trồng*, 49-54.

Trần Thị Trường (2017). *Kết quả khảo sát thời gian sinh trưởng và năng suất của tập đoàn đậu cowpea trong vụ xuân tại Thanh Trì, Hà Nội*. *Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam*, 10(83), 63-67.

NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM THIẾU MÁU VÀ HIỆU QUẢ ĐIỀU TRỊ ERYTHROPOIETIN Ở BỆNH NHÂN SUY THẬN MẠN TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG TRỊ NĂM 2022

BS. Trần Thị Thùy Nhung
Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Quảng Trị

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Suy thận mạn tính (STMT) là hậu quả của nhiều bệnh lý thận tiết niệu mạn tính khi số lượng nephron bị tổn thương, mất chức năng tăng thì mức lọc cầu thận và các chức năng khác của thận giảm đi. Biểu hiện lâm sàng của suy thận mạn nói chung rất đa dạng, phụ thuộc chủ yếu vào giai đoạn của suy thận và một phần vào nguyên nhân của suy thận. Biểu hiện lâm sàng chỉ rõ nét ở giai đoạn nặng của suy thận khi mức lọc cầu thận dưới 30 ml/phút và nhất là khi suy thận mạn giai đoạn cuối. Điều chỉnh thiếu máu là một trong những mục tiêu điều trị cần nhắm tới ở bệnh nhân suy thận mạn ở bất kỳ giai đoạn nào. Một trong những triệu chứng thường gặp nhất là thiếu máu. Sự ra đời của erythropoietin người tái tổ hợp (recombinant human erythropoietin - rHu-EPO) đã mở ra bước phát mới trong điều trị thiếu máu ở bệnh nhân STMT. Vì vậy, nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu xác định đặc điểm thiếu máu trên bệnh nhân bệnh thận mạn đang lọc máu chu kỳ có điều trị Erythropoietin; tỉ lệ kém đáp ứng với điều trị này, và một số yếu tố liên quan đến việc kém đáp ứng này ở những bệnh nhân bệnh thận mạn đang lọc máu chu kỳ và hiệu quả của điều trị Erythropoietin. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả thực hiện từ 01/02/2022 đến 1/11/2022. Nghiên cứu sử dụng kỹ thuật lấy mẫu ngẫu nhiên. **Kết quả:** Trong 38 bệnh nhân tham gia nghiên cứu, 100% bệnh nhân có thiếu máu, trong đó triệu chứng thường gặp nhất là chóng mặt và da niêm mạc nhạt màu (hơn 97%) hơn 80% là thiếu máu vừa. Sau điều trị số lượng hồng cầu, nồng độ hemoglobin, hematocrit đều tăng ($p < 0.001$). **Kết luận:** Nghiên cứu xác nhận lại đáp ứng điều trị với Erythropoietin. Điều này một lần nữa khẳng định vai trò của Erythropoietin trong điều trị thiếu máu bệnh nhân bệnh thận mạn lọc máu chu kỳ cải thiện tối đa hiệu quả của việc điều trị thiếu máu ở bệnh nhân lọc máu chu kỳ. **Từ khóa:** thiếu máu, lọc máu chu kỳ, bệnh thận mạn, Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

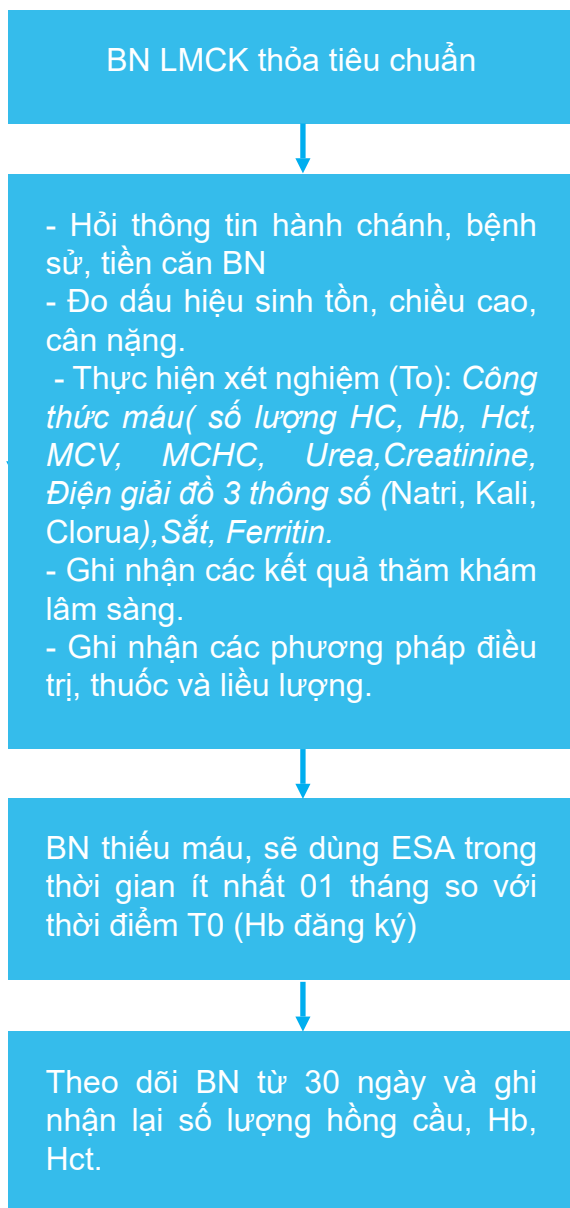
Thuốc Erythropoietin (Erythropoietin stimulating agent - ESA) là thuốc điều trị chính trong điều trị thiếu máu ở bệnh nhân bệnh thận mạn [5]. Hướng dẫn thực hành lâm sàng của Hội Cải thiện Kết quả Toàn cầu về Bệnh thận – Kidney Disease: Improving Global Outcomes (KDIGO)-2012 đã khuyến cáo rằng mức Hemoglobin mục tiêu cần đạt được là 11-12 g/dL ở những bệnh nhân BTM có điều trị với thuốc kích thích Erythropoietin. Việc tìm hiểu về đặc điểm thiếu máu cũng như hiệu quả của điều trị thiếu máu ở những bệnh nhân lọc máu chu kỳ với Erythropoietin chắc chắn sẽ cải

thiện hiệu quả của điều trị, giảm chi phí y tế và cải thiện chất lượng cuộc sống của bệnh nhân bệnh thận mạn. Vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này nhằm khảo sát tỉ lệ thiếu máu cũng như các yếu tố liên quan đến thiếu máu bệnh nhân bệnh thận mạn giai đoạn cuối đang lọc máu chu kỳ cũng như hiệu quả của điều trị thiếu máu bằng Erythropoietin ở nhóm bệnh nhân này.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng, địa điểm, thời gian nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện từ 01/02/2022 đến 01/11/2022 trên tất cả những bệnh nhân bệnh thận mạn giai đoạn cuối đang lọc máu chu kỳ lần đầu tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Quang Trị.

2.2. Phương pháp nghiên cứu: mô tả, chọn mẫu toàn bộ bệnh nhân bệnh thận mạn giai đoạn cuối lọc máu lần đầu tại khoa Nội thận- tiết niệu- thận nhân tạo Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị đồng ý tham gia nghiên cứu.



Quy trình thu thập

2.3. Phân tích và xử lý số liệu nghiên cứu. Các số liệu được nhập liệu quản lý bằng phần mềm Exel, SPSS 26.0. Các biến định tính sẽ được mô tả bằng tần số và tỉ lệ phần trăm. Các biến định lượng sẽ được mô tả bằng giá trị trung bình và độ lệch chuẩn. Dùng phép kiểm Pearson hoặc Spearman để khảo sát mối tương quan giữa các biến số tùy thuộc biến số có hoặc không có phân phối chuẩn Giá trị $p < 0,05$ được xem xét có ý nghĩa thống kê.

2.4. Đạo đức trong nghiên cứu: Người tham gia được nêu rõ mục đích, ý nghĩa của nghiên cứu và tự nguyện tham gia. Quyền lợi và thông tin cá nhân của đối tượng được bảo vệ theo đúng quy định. Các số liệu thu thập được chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Phân bố bệnh nhân suy thận mạn theo tuổi

Nhận xét: Theo Bảng 3.1 Bệnh nhân suy thận mạn giai đoạn cuối đang lọc máu chu kỳ trong nhóm nghiên cứu gặp nhiều nhất ở nhóm >60 tuổi, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm tuổi với $p > 0.05$. Độ tuổi trung bình của nhóm nghiên cứu là 58.4 ± 13.3 tuổi. Độ tuổi lớn nhất là 82 và nhỏ nhất là 34 tuổi.

N	Tuổi				p
	<40	40-49	49-60	>60	
Nhóm NC	5	5	8	20	0.411
Tỷ lệ (%)	13.2	13.2	21.1	52.6	

Bảng 3.1 Tỷ lệ phân bố bệnh nhân theo độ tuổi

3.2. Đặc điểm các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng của suy thận mạn

Triệu chứng	N	Nhóm NC	Tỷ lệ (%)
Thiếu niệu		19	50
Vô niệu		4	10.5
Phù		25	65.8
Hội chứng thiếu máu		38	100
Tăng huyết áp		30	78.9
Hội chứng tăng ure máu		27	71.1
Tăng kali máu		10	26.3

Bảng 3.2. Đặc điểm các triệu chứng lâm sàng

Nhận xét: Trong 38 bệnh nhân trong nhóm nghiên cứu , thiếu máu trên lâm sàng chiếm tỷ lệ cao nhất (100 %), tiếp theo là tăng huyết áp (78.9 %) và hội chứng tăng ure máu (71.1%), ít gặp nhất là triệu chứng vô niệu (chiếm 10.5%).

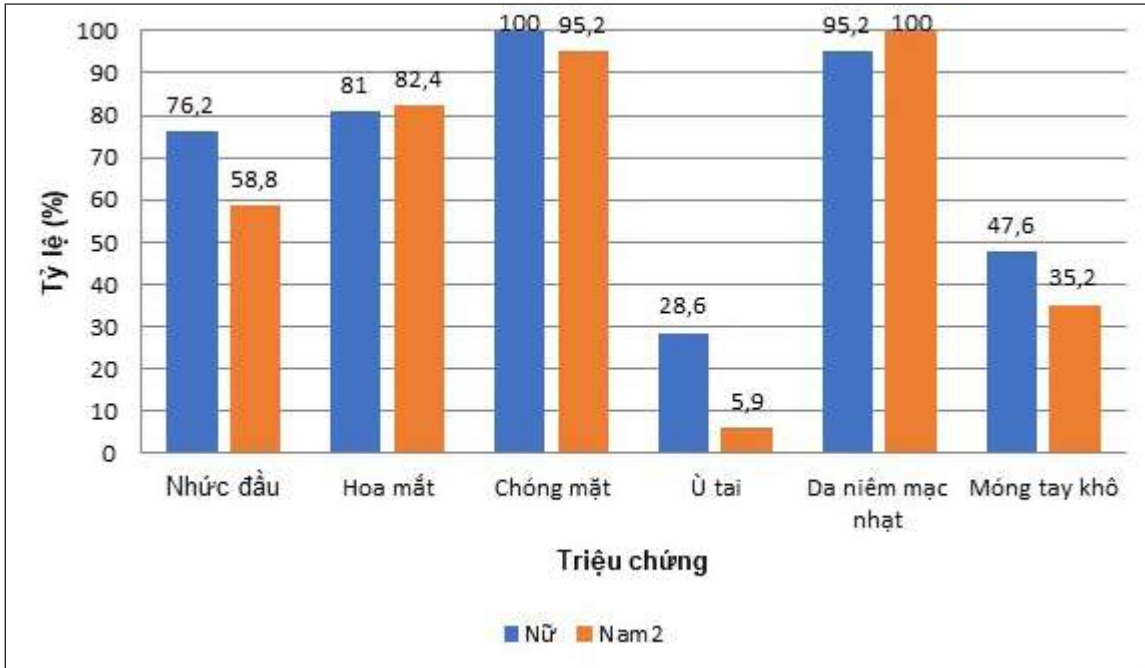
3.3. Một số đặc điểm cận lâm sàng liên quan của suy thận mạn

Trị số	N	Nam	Nữ	Chung	p
		(n=17)	(n=21)	(n=38)	
Ure(mmol/l)		37.3 ±15.3	31.5 ±10.5	34.14±12.95	0.27
Creatinin(μmol/l)		1018.4±301.2	914.2±310.3	987.74 ±313.25	0.80
MLCT(ml/p)		4.41 ± 1.32	4.14 ±1.19	4.26 ±1.20	0.59
Natri (mmol/l)		136.4±3.0	137.1 ±4.9	136.92 ±4.94	0.95
Kali(mmol/l)		5.1±1.6	4.8±0.9	4.97 ±1.31	0.08

Bảng 3.3. Trị số trung bình của một số thông số về sinh hóa

Nhận xét: Các trị số trung bình của các thông số sinh hóa của bệnh nhân suy thận mạn trong nhóm nghiên cứu: Nồng độ ure máu trung bình là 34.14 ± 12.95 mmol/l và của Creatinin là 987.74 ± 313.25 μ mol/l. Mức lọc cầu thận trung bình là 4.26 ± 1.20 ml/phút. Nồng độ natri máu trung bình là 136.92 ± 4.94 mmol/l và nồng độ kali máu trung bình là 4.97 ± 1.31 mmol/l. Không có sự khác nhau của các trị số sinh hóa giữa 2 nhóm nam và nữ với p đều > 0.05 .

3.4. Đặc điểm lâm sàng thiếu máu của bệnh nhân suy thận mạn



Biểu đồ 3.1. Tỷ lệ triệu chứng của hội chứng thiếu máu ở nhóm nam và nữ

3.5. Đặc điểm cận lâm sàng về huyết học ở bệnh nhân suy thận mạn

Trị số	N	Nam (n= 17)	Nữ (n= 21)	Chung (n=38)	p
HC(x 10 ¹² /l)		2.78±0.52	2.77±0.39	2.77±0.46	0.894
Hb(g/L)		78.5±10.3	78.1±13.1	78.2±11.7	0.916
Hct (%)		23.4±3.2	24.3±4.7	23.9±4.1	0.518
MCV (fl)		84.8±7.1	87.5±6.3	86.3±6.8	0.235
MCH(pg)		27.5±2.9	30.6±1.7	29.2±2.3	0.669

Bảng 3.5. Trị số trung bình của các thông số huyết học theo giới

Nhận xét: Các trị số trung bình của các thông số huyết học ở bệnh nhân suy thận mạn trong nhóm nghiên cứu: Số lượng hồng cầu trung bình là 2.7 ± 0.46 ($\times 10^{12}$ /L). Nồng độ Hb trung bình là 78.2 ± 11.7 (g/L). Tỷ lệ Hct trung bình là 23.9 ± 4.1 (%). Không

có sự khác biệt giữa các trị số huyết học với nam và nữ với p đều >0.05.

3.6. Mức độ thiếu máu theo nồng độ hemoglobin

Nồng độ Hb(g/dl) \ n	Nhóm NC	Tỷ lệ (%)
Hb ≥ 9.0	3	7.9
6.0 ≤ Hb < 8.9	31	81.6
Hb < 6.0	4	10.5
Tổng cộng	38	100

Bảng 3.6. Mức độ thiếu máu theo nồng độ hemoglobin

Nhận xét: Trong nhóm nghiên cứu thì thiếu máu mức độ vừa chiếm tỷ lệ cao nhất, chiếm đến 81,6 % .Nhóm thiếu máu mức độ nhẹ chiếm tỷ lệ ít nhất với 7.9 %.

3.7. Trị số trung bình của các thông số huyết học theo mức lọc cầu thận

MLCT \ Trị số	HC (x 10 ¹² /L)	Hb(g/dl)	Hct(%)
< 5 (n=31)	2.76±0.51	77.1±1.22	23.6±2.23
5-9,9 (n=7)	2.85±0.15	83.8±2.32	25.3±1.16
p	0.015	0.008	0.044

Bảng 3.7. trị số trung bình của các thông số huyết học theo mức lọc cầu thận

Nhận xét: Trong nhóm nghiên cứu không ghi nhận bệnh nhân có mức lọc cầu thận > 10 ml/phút; có sự khác biệt giữa số lượng hồng cầu, nồng độ trung bình hemoglobin, tỷ lệ trung bình hematocrit giữa 2 nhóm mức lọc cầu thận là < 5 ml/phút và 5-9.9 ml/phút, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với p đều < 0.05.

3.8. Kết quả trị số trung bình của các thông số huyết học trước và sau điều trị

Trị số \ n	Trước điều trị	Sau điều trị	P
HC (x 10 ¹² /L)	2.77 ±0.46	3.14±0.51	<0.001
Hb(g/dl)	78.2±11.8	88.4±15.5	<0.001
Hct (%)	23.9±4.13	26.7±4.52	<0.001

Bảng 3.8. Kết quả trị số trung bình các thông số huyết học trước và sau điều trị

Nhận xét: Số lượng hồng cầu, nồng độ Hb và tỉ lệ Hct ở nhóm điều trị đều tăng lên so với trước điều trị, sự khác biệt này ở mức có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm của thiếu máu.

Theo nghiên cứu thì triệu chứng da niêm mạc nhợt màu và chóng mặt đều chiếm tỷ lệ 97.4% , theo tác giả Đinh Thị Kim Dung cũng có 100% bệnh nhân STM giai đoạn cuối có triệu chứng da niêm mạc nhợt máu, còn tỷ lệ chóng mặt chiếm 70.3%. Theo nghiên cứu của Peter Ludin.A và cs cho thấy các bệnh nhân suy thận giai đoạn cuối thiếu máu có các biểu hiện như kém chịu lạnh, da xanh xao, móng tay khô dễ gãy, niêm mạc nhợt nhạt[79]. Như vậy các triệu chứng này khác nhau giữa các nhóm nghiên cứu, điều đó có thể thấy đây là các triệu chứng chung, phụ thuộc vào các yếu tố khác nhau , có thể do khách quan hoặc chủ quan của bệnh nhân.

Đánh giá đặc điểm thiếu máu trong nghiên cứu của chúng tôi cho thấy số bệnh nhân thiếu máu đẳng sắc chiếm tỷ lệ 63.2 % và nhược sắc chiếm 36.8% , không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa 2 nhóm ($p > 0.05$), trong nhóm nghiên cứu bệnh nhân toàn bộ bệnh nhân thuộc nhóm đẳng sắc hoặc nhược sắc , kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Văn Xang khi nghiên cứu 50 bệnh nhân STM thấy đa số bệnh nhân là đẳng sắc hoặc nhược sắc[1].

Trong nghiên cứu về hình thể kích thước hồng cầu nhận thấy tỷ lệ hồng cầu bình thường chiếm tỷ lệ rất cao 89,5%. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Văn Xang đa số kích thước hồng cầu là bình thường[1].



Chăm sóc bệnh nhân suy thận mạn tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị. Ảnh: T.T.T.N

4.2. Mức độ thiếu máu theo mức lọc cầu thận

Kết quả nghiên cứu cho thấy suy thận càng nặng thiếu máu càng nhiều bằng chứng ở MLCT < 5 ml/phút nồng độ Hb trung bình là 77.1 ± 1.22 g/l; Hct 23.6 ± 2.23 % , trong khi đó ở MLCT > 5 ml/phút thì nồng độ Hb trung bình là 83.8 ± 2.32 g/l; Hct 25.3 ± 1.16 % , sự giảm này có ý nghĩa thống kê với P đều < 0,05 .

4.3. Hiệu quả điều trị của Erythropoietin lên thiếu máu

Nghiên cứu trên 39 bệnh nhân lọc máu bằng TNT có độ tuổi trung bình là : 58.4 ± 13.3 tuổi, chúng tôi ghi nhận: Nồng độ Hb trước điều trị là : 7.82 g/dl ; nồng độ Hb sau điều trị Epoetin 1 tháng : 8.84 d/dl . Tỷ lệ Hct trước điều trị : 23.9 % ; tỷ lệ Hct sau điều trị Epoetin 1 tháng là 26.7 % . Kết quả nghiên cứu cho thấy Epoetin cải thiện tình trạng thiếu máu của bệnh nhân một cách rõ rệt thông qua tăng Hb và Hct sau điều trị. Điều này phù hợp với một số nghiên cứu khác như nghiên cứu của Poere- Yves Junger và cs nồng độ Hb trung bình của họ trước khi bắt đầu điều trị Epoetin là 9,5 g/dl và sau điều trị 1 tháng là 10.8 g/dl [80]. Theo nghiên cứu của David D Vanwyck và cs nghiên cứu ở 27 bệnh nhân điều trị liều Epoetin là 150-300 UI/kg/3 lần/ tuần và kèm bổ sung sắt thì thay đổi Hb theo chiều hướng rất tốt trước điều trị là 7,5 g/dl , sau điều trị là 11,5 g/l (mỗi thương quan có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$)

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu xác nhận lại đặc điểm lâm sàng , cận lâm sàng của hội chứng thiếu máu ở bệnh nhân bệnh thận mạn giai đoạn cuối cũng như đáp ứng với Erythropoietin trong điều trị thiếu máu ở bệnh nhân lọc máu chu kỳ. Điều này một lần nữa khẳng định việc cần thiết của xét nghiệm định kỳ với bệnh nhân bệnh thận mạn lọc máu chu kỳ để có thể vừa

phát hiện sớm thiếu máu vừa điều chỉnh kịp thời liều Erythropoietin , cải thiện tối đa hiệu quả của việc điều trị thiếu máu ở bệnh nhân lọc máu chu kỳ cũng như hạn chế nguy cơ nhập viện truyền máu.

T.T.T.N

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y Tế Việt Nam (2015) Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị một số bệnh thận - tiết niệu, Government Document, 3, 1-139
2. “Võ Thanh Hùng (2020), “Nghiên cứu tình trạng suy dinh dưỡng và nồng độ leptin huyết thanh ở bệnh nhân bệnh thận mạn đang lọc máu chu kỳ và lọc màng bụng liên tục ngoại trú”, Đại học y dược Huế.”.
3. “Nguyễn Văn Tuấn, Trần Thị Anh Thơ (2021)”Khảo sát đặc điểm thiếu máu ở bệnh nhân bệnh thận mạn giai đoạn cuối lọc máu chu kỳ”, Tạp chí Y học Việt Nam, 503 (2), pp. 193-198.”.
4. Huỳnh Trinh Trí, Lữ Công Trung, Mã Lan Thanh, Trần Ngọc Giải (2013) “Đánh giá các yếu tố gây kém đáp ứng với điều trị Erythropoietin ở bệnh nhân suy thận mạn đang chạy thận nhân tạo”. Kỷ yếu Hội Nghị Khoa học Bệnh viện An giang, Số tháng 10/2013
5. “Amnuay K., Srisawat N., Wudhikarn K., et al. (2019), “Factors associated with erythropoiesis stimulating agent hyporesponsiveness anemia in chronic kidney disease patients”, Hematology reports, 11 (3), pp. 8183-8183.”.
6. “Zaki H. M. (2017), “Erythropoietin hyporesponsiveness among egyptian hemodialysis patients”, J Medicine, 6 (2), pp. 285-98.”.

TỪ NHỮNG CHIẾN CÔNG TRÊN CHIẾN TRƯỜNG QUẢNG TRỊ ĐẾN ĐẠI THẮNG MÙA XUÂN 1975

Đan Tâm
Báo Quảng Trị

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Nhân dân ta là một trong những chiến công vĩ đại của thế kỷ XX. Đối với dân tộc ta, đây là thiên anh hùng ca bất hủ của chiến tranh nhân dân Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh. Năm tháng trôi qua càng làm nổi bật tầm vóc lịch sử và ý nghĩa thời đại của cuộc kháng chiến gian khổ nhưng rất đổi hào hùng này.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 được bắt đầu bằng chiến dịch Tây Nguyên. Việc Bộ Chính trị quyết định chọn Tây Nguyên làm hướng tiến công mở màn là thể hiện nghệ thuật nghi binh lừa địch tài giỏi của Đảng ta. Tiếp đó, thừa thắng xốc tới, Bộ Chính trị quyết định mở chiến dịch Huế - Đà Nẵng đập tan ý đồ "tử thủ" của địch trong một thời gian ngắn, làm thay đổi so sánh lực lượng về mặt chiến lược, hoàn toàn có lợi cho ta, tạo điều kiện cho ta tập trung một lực lượng lớn vào trận quyết chiến tại Xuân Lộc - "cánh cửa thép" vào Sài Gòn. Sau thắng lợi của chiến dịch Tây Nguyên và chiến dịch Huế - Đà Nẵng, Bộ Chính trị đã nhận định, thời cơ chiến lược mới đã đến, ta có đầy đủ lực lượng và khả năng tiến công giải phóng hoàn toàn miền Nam trong một thời gian ngắn hơn so với dự kiến. Theo đó, chiến dịch giải phóng Sài Gòn được mang tên chiến dịch Hồ Chí Minh với phương châm "thần tốc, táo bạo, quyết thắng". Đến sáng ngày 30/4/1975, năm cánh quân của ta từ năm hướng đồng loạt tiến thẳng vào Sài Gòn, chiếm Dinh Độc lập và các mục tiêu trọng yếu, bức hàng Chính phủ ngụy quyền, làm tan rã hoàn

toàn bộ máy chính quyền của chúng, giành thắng lợi hoàn toàn.

Trước đó, cách đây hơn 50 năm, Trung ương Đảng, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng quyết định mở cuộc tiến công chiến lược năm 1972, hướng chủ yếu là chiến trường Trị - Thiên. Chấp hành chủ trương của Trung ương, với mong ước hòa bình, thống nhất non sông, Bắc-Nam sum họp một nhà, với quyết tâm cao độ và tinh thần anh dũng, bất khuất, Đảng bộ, quân và dân Quảng Trị đã phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng với bộ đội chủ lực, tiến công, nổi dậy giải phóng quê hương và tiến hành cuộc chiến đấu kiên cường bảo vệ vùng giải phóng, đặc biệt là cuộc chiến đấu 81 ngày đêm tại Thành Cổ Quảng Trị.

Chiến dịch tấn công, nổi dậy giải phóng Quảng Trị và chiến đấu bảo vệ vùng giải phóng kéo dài từ ngày 30/3/1972 đến sau ngày Hiệp định Pari được ký kết (ngày 31/1/1973), diễn ra hết sức ác liệt trong bối cảnh giữa ta và địch đều quyết tâm giành cho được một thắng lợi quân sự quyết định nên đã thu hút sự quan tâm, theo dõi của toàn thế giới, đặc biệt là cuộc chiến đấu bảo vệ Thành Cổ 81 ngày đêm.

Hơn 50 năm nhìn lại, càng thấy rõ chiến dịch tiến công và nổi dậy năm 1972 giải phóng tỉnh Quảng Trị và cuộc chiến đấu chống địch tái chiếm vùng giải phóng Quảng Trị là chiến thắng oanh liệt, có ý nghĩa lịch sử to lớn; là một đòn quyết định làm phá sản chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Thắng lợi này càng làm sáng ngời bản lĩnh cách mạng của Đảng ta, dù trong hoàn cảnh nào cũng kiên định

vụ chiến đấu kịp thời, hiệu quả, quyết tâm giải phóng quê hương của các lực lượng vũ trang và Nhân dân trên chiến trường Quảng Trị.

Trong cuộc chiến đấu một mất một còn này, bộ đội chủ lực và các lực lượng vũ trang Quảng Trị- Vĩnh Linh đã phát huy cao độ tinh thần chiến đấu anh dũng, kiên cường, trí thông minh sáng tạo để hoàn thành mục tiêu chiến lược đề ra, đó là tiêu diệt và làm tan rã một lực lượng lớn quân địch, giải phóng tỉnh



Du khách viếng khu di tích Thành Cổ Quảng Trị - Ảnh: Đ.T

đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo, nắm vững thời cơ, dự đoán đúng tình hình, lãnh đạo cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, giành thắng lợi từng bước, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn.

Cuộc tiến công, nổi dậy giải phóng tỉnh Quảng Trị năm 1972 và chiến đấu chống địch tái chiếm là kết quả của quá trình lãnh đạo, chỉ đạo tài tình của Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, trực tiếp là Quân ủy Trung ương; tinh thần chiến đấu oanh liệt, năng lực đảm bảo phục

Quảng Trị, làm thất bại hoàn toàn âm mưu tái chiếm tỉnh Quảng Trị của ngụy quyền Sài Gòn. Các lực lượng vũ trang trên toàn mặt trận Quảng Trị đã đánh bại những cố gắng cao nhất của Mỹ- ngụy, hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ bảo vệ thị xã Quảng Trị và Thành Cổ trong những thời điểm có tính quyết định của cuộc đấu tranh chính trị, ngoại giao giữa ta và Mỹ, tác động mạnh mẽ tới Hội nghị Pa-ri bàn về lập lại hòa bình ở Việt Nam. Với những thắng lợi to lớn đó, chiến dịch

giải phóng tỉnh Quảng Trị và cuộc chiến đấu bảo vệ Thành Cổ có ý nghĩa hết sức quan trọng.

Thắng lợi tại mặt trận Quảng Trị năm 1972, đặc biệt là cuộc chiến đấu ở Thành Cổ Quảng Trị đã góp phần thực hiện tích cực quyết tâm chiến lược của Trung ương Đảng, đó là: Phát triển thế tiến công chiến lược trên chiến trường miền Nam, đánh bại chính sách “Việt Nam hóa chiến tranh” của Mỹ, giành

thay đổi hẳn so sánh lực lượng giữa ta và địch, tạo bước ngoặt căn bản của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước theo hướng có lợi cho ta.

Thắng lợi của cuộc tiến công, nổi dậy năm 1972 và 81 ngày đêm giữ vững Thành Cổ Quảng Trị là biểu tượng sáng ngời của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam, thể hiện tính chủ động, sáng tạo và đỉnh cao nghệ thuật chiến tranh nhân dân của Đảng, trở thành một



Du khách tham quan khu di tích Trụ sở Chính phủ CMLTCHMN Việt Nam tại Cam Lộ - Ảnh: Đ.T

thắng lợi quyết định trong năm 1972, buộc đế quốc Mỹ phải chấm dứt chiến tranh bằng thương lượng trong thế thua.

Cùng với những chiến công oanh liệt trong cả nước, nổi bật là trận “Điện Biên Phủ trên không” trên bầu trời Hà Nội vào cuối năm 1972, chiến thắng tại Quảng Trị đã làm thất bại mưu đồ đàm phán trên thế mạnh của Mỹ, buộc Mỹ phải ký kết Hiệp định Pa-ri, rút hết quân Mỹ và chư hầu ra khỏi miền Nam, làm

sự kiện quan trọng trong lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc ta, góp phần quyết định vào thắng lợi của cuộc đấu tranh ngoại giao, mở đường cho đại thắng mùa Xuân 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Đây còn là cột mốc ghi dấu ấn trong chặng đường 21 năm đánh Mỹ, lần đầu tiên một tỉnh ở miền Nam được giải phóng, trở thành nơi đặt trụ sở của Chính

phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, cổ vũ mạnh mẽ quân dân cả nước hoàn thành thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Riêng đối với Quân giải phóng miền Nam, chiến dịch giải phóng Quảng Trị thực sự là bước ghi nhận sự trưởng thành vượt bậc về tổ chức lực lượng, nghệ thuật tác chiến chiến dịch. Chỉ trong một thời gian ngắn, những “pháo đài bất khả xâm phạm”, “tuyến phòng thủ kiên cố nhất Đông Dương” như các tướng tá ngụy huênh hoang tuyên bố đã bị ta san bằng. Sau hai đợt tiến công và nổi dậy mãnh liệt từ ngày 30/3/1972 đến ngày 1/5/1972, quân và dân Quảng Trị cùng với bộ đội chủ lực đã quét sạch hệ thống phòng ngự kiên cố và đập tan bộ máy kèm kẹp của Mỹ - ngụy từ sông Bến Hải đến Mỹ Chánh, từ Lao Bảo, Khe Sanh đến Cửa Việt.

Riêng lực lượng vũ trang tỉnh Quảng Trị đã độc lập chiến đấu 36 trận, tiêu diệt 211 tên địch, bắt sống 2.600 tên, thu 3.800 súng các loại, 1.000 tấn lương thực, 5 tấn tài liệu, đập tan toàn bộ hệ thống phòng ngự và bộ máy ngụy quyền từ thôn, xã đến tỉnh, giải phóng 30 vạn dân, thiết lập chính quyền cách mạng.

Đặc biệt, cuộc chiến đấu bảo vệ Thành Cổ với phương thức tác chiến phòng ngự, bảo vệ một mục tiêu có tính chất chiến lược trong thời điểm có tính nhạy cảm với điều kiện so sánh lực lượng giữa ta và địch chênh lệch nhau nhiều cả về số quân, trang bị vũ khí hiện đại, đảm bảo phương tiện vật chất trong một thời gian dài là một thành công đặc biệt xuất sắc của bộ đội ta. Cán bộ, chiến sĩ chiến đấu tại mặt trận Thành Cổ Quảng Trị đã được Đại tướng, Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp gửi điện khen: “Cán bộ, chiến sĩ ta rất dũng cảm, nhiệm vụ đã hoàn thành. Lịch sử chống ngoại xâm, giữ thành như thế, cha ông ta ít làm”.

Trong cuộc chiến đấu bảo vệ Thành Cổ, lực lượng vũ trang tỉnh Quảng Trị và bộ đội chủ lực đã làm chủ thị xã trong một thời gian dài, diệt hơn 21.000 tên địch, phần lớn là lính dù và thủy quân lục chiến, bắn rơi 180 máy bay, phá hủy 140 xe quân sự (có 90 xe tăng, xe bọc thép), 20 khẩu pháo cùng nhiều đồ dùng quân sự khác. Riêng lực lượng vũ trang tỉnh Quảng Trị, từ ngày 28/6 đến ngày 16/9/1972 đã đánh 642 trận, diệt 6.604 tên, bắn rơi 28 máy bay, bắn cháy 29 xe quân sự, thu và phá hủy nhiều quân trang, quân dụng. Đặc biệt, trải qua 81 ngày đêm chiến đấu, phải chịu đựng hàng trăm ngàn tấn bom đạn của địch, nhưng với ý chí “Bộ đội còn, Quảng Trị còn”, khí phách và sự anh dũng của quân và dân ta ở thị xã Quảng Trị và Thành Cổ trong “mùa hè đỏ lửa” năm 1972 đã trở thành một biểu tượng sáng ngời của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam. Đúng như Tổng Bí thư Lê Duẩn đã khẳng định: “Chúng ta đã chịu đựng được không phải vì chúng ta là gang thép, vì gang thép cũng chảy với bom đạn của chúng. Mà chính chúng ta là những con người, những con người thật sự- những con người Việt Nam với truyền thống bốn ngàn năm đã giác ngộ sâu sắc trách nhiệm trọng đại trước Tổ quốc, trước thời đại...”.

Đặc biệt, với khát khao giải phóng quê hương, Nhân dân Quảng Trị, dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng đã dựa vào thế tiến công của bộ đội chủ lực, nổi dậy mạnh mẽ, không chỉ bằng đấu tranh chính trị mà cả đấu tranh vũ trang để từng bước giành quyền làm chủ, góp phần tiêu diệt và làm tan rã địch nhanh chóng hơn. Bộ đội chủ lực được du kích và Nhân dân địa phương hỗ trợ tinh thần và vật chất, chỉ đường, dẫn lối, càng có điều kiện và thời gian tiến đánh các căn cứ lớn, các cơ quan đầu não của địch.

Sự nổi dậy của quần chúng nhân dân bằng “ba mũi giáp công” đã thể hiện sự kết hợp chặt chẽ, nhuần nhuyễn giữa chiến tranh nhân dân địa phương với tác chiến của các binh đoàn bộ đội chủ lực.

Chiến đấu phải gắn chặt với phục vụ chiến đấu mới có thể thu được thắng lợi. Một trong những lực lượng đảm bảo hậu phương của quân chủ lực là hậu cần tại chỗ. Trong một chiến dịch lớn, lực lượng vật chất của Nhân dân Quảng Trị có hạn, nhưng tinh thần yêu nước, tình cảm với cách mạng thì vô hạn. Bất chấp nguy hiểm, Nhân dân các địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã vượt qua bom đạn, dẫn đường cho xe tăng và bộ binh ta đánh giặc, đào công sự chiến đấu, cung cấp hàng vạn tấn lương thực, thực phẩm, nước uống, cơ sở vật chất đảm bảo, tham gia cấp cứu, chăm sóc thương binh, bệnh binh, mai táng liệt sĩ... cùng các lực lượng vũ trang càng đánh càng mạnh, càng đánh càng thắng lớn.

Thời gian không thể xóa mờ kỷ ức về “một thời hoa lửa” trên mảnh đất Quảng Trị anh hùng. Có thể khẳng định, cùng với những chiến dịch được tiến hành trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thắng lợi của cuộc tiến công và nổi dậy năm 1972 và 81 ngày đêm chiến đấu bảo vệ Thành Cổ Quảng Trị là biểu tượng sáng ngời của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam, thể hiện tính chủ động, sáng tạo, không sợ gian khổ, hy sinh và đạt tới đỉnh cao nghệ thuật chiến tranh nhân dân của Đảng, của quân đội ta. Trong chiến công chung đó, những đóng góp của Đảng bộ, quân và dân Quảng Trị là hết sức to lớn. Quảng Trị đã vượt qua mọi hy sinh gian khổ, chiến đấu ngoan cường, dũng cảm để giải phóng quê hương và cùng cả nước đi đến ngày toàn thắng, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Kỷ niệm 48 năm ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, 51 năm giải phóng tỉnh Quảng Trị một lần nữa khẳng định sự lãnh đạo sáng suốt, đúng đắn và tài thao lược trong chỉ đạo chiến tranh cách mạng của Trung ương Đảng; khẳng định tình đoàn kết, lòng yêu nước nồng nàn, ý chí quyết chiến, quyết thắng của quân và dân tỉnh Quảng Trị đã có đóng góp to lớn làm nên chiến thắng năm 1972 trên quê hương và ý chí “Không có gì quý hơn độc lập, tự do” của toàn thể cán bộ, chiến sĩ, quân và dân ta trong cuộc chiến đấu dài ngày nhất, gian khổ nhất của kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, trên mỗi chặng đường chiến đấu và chiến thắng, quân và dân ta đã lựa chọn những địa bàn hiểm yếu tổ chức những trận đánh với quy mô thích hợp, nhằm tạo bước ngoặt, tăng thế và lực cho ta, đồng thời đẩy địch vào thế bị động đối phó, từng bước đi đến thất bại hoàn toàn. Quảng Trị - mảnh đất địa linh, nhân kiệt đã đi vào lịch sử dân tộc với những sự tích rất đỗi hào hùng trong lịch sử dựng nước và giữ nước chính là một trong những địa bàn như vậy.

Qua đây, sẽ góp phần quan trọng vào công tác giáo dục truyền thống yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng, nhân lên niềm tự hào về dân tộc, về quê hương Quảng Trị cho lớp lớp thế hệ thanh niên, thiếu niên, cán bộ, đảng viên, Nhân dân Quảng Trị, tạo động lực mới, xung lực mới để cùng chung tay xây dựng quê hương Quảng Trị ngày càng giàu mạnh.

Đ.T

THỜ CÚNG THÀNH HOÀNG - TÍN NGƯỠNG TIÊU BIỂU NHẤT CỦA NGƯỜI VIỆT QUẢNG TRỊ

Cái Thị Vượng

Trung tâm Quản lý Di tích và Bảo tàng Quảng Trị

Trong tất cả hệ thống thần linh được thờ cúng ở làng xã Quảng Trị, thì thờ cúng Thành hoàng là nét sinh hoạt văn hoá - tín ngưỡng tiêu biểu nhất. Thành hoàng là một vị thần tối cao trong đời sống tâm linh của người dân, thần ngự trị trên cõi thiêng để thực hiện một sứ mệnh là cai quản, che chở và giúp rập cho cả làng; vì thế thần là chỗ dựa tinh thần vững chắc nhất cho tất cả mọi người. Thờ cúng Thành hoàng được phổ biến từ xưa và lưu truyền lại cho đến ngày nay ở cộng đồng làng xã người Việt, được họ coi trọng như thờ cúng tổ tiên trong gia đình của mình và trở thành đạo lý, lễ sống của người dân Quảng Trị. Trong tâm thức sâu kín của người dân, Thành hoàng là biểu tượng quyền lực tinh thần tối cao của cả làng, thần có thể chi phối đời sống tinh thần - vật chất của cư dân làng đó. Có thể nói làng xã người Việt Nam nói chung và Quảng Trị nói riêng tồn tại vững chắc hàng ngàn năm nay là bởi nó giữ được truyền thống về làng mà Thành hoàng và ngôi đình là một biểu tượng, một thành tố quan trọng tạo nên cái tốt đẹp đó.

Thờ cúng Thành hoàng là một loại hình tín ngưỡng phổ biến nhất của người Việt vùng đồng bằng Quảng Trị. Hầu hết ở các làng đều thờ cúng Thành hoàng riêng của làng mình, dù các vị Thành hoàng là những nhân vật có thật là những người có công với làng với nước hay các nhân vật siêu nhiên huyền thoại đại diện cho các lĩnh vực mà người dân cần che chở, giúp đỡ. Các vị Thành hoàng được người dân tôn vinh cũng chính là sự phản ánh tư tưởng, nguyện vọng, ước muốn, tình cảm của dân làng trong cuộc đấu tranh chống thiên tai, địch họa bảo vệ cuộc sống của cộng đồng.

Các vị Thành hoàng được người Việt vùng Quảng Trị thờ cúng ở những ngôi đình, chùa, miếu... khá phong phú và đa dạng nhưng chủ yếu tựu trung

qua các tập hợp Thành hoàng mà trải qua hàng thế kỷ vẫn ăn sâu trong ký ức của mỗi người dân.

1. Tập hợp Thành hoàng có gốc khởi nguyên là nhiên thần

Trong số các tập hợp Thành hoàng được người Việt ở Quảng Trị thờ cúng thì có lẽ tập hợp các vị Thành hoàng có gốc khởi nguyên là nhiên thần với những yếu tố mang dáng dấp cổ sơ được sao chép từ đất Tổ xứ Bắc, cùng các vị Thành hoàng là nhiên thần đã được cụ thể hoá, tôn giáo hoá lên trong quá trình vận hành từ sự thăng hoa tâm lý của người dân trên vùng đất mới rồi đưa vào thờ cúng chiếm số lượng đông đảo nhất.

Xuất phát từ ý thức về hồn thiêng sông núi, người Việt ở Quảng Trị đã sớm có suy nghĩ về thờ thần núi, thần

sông, gọi “âm phù dương thế” cùng con người gìn giữ và xây dựng quê hương. Một khía cạnh khác quan trọng hơn nữa đó là việc con người ở vùng đất này từ bao đời nay luôn gắn cuộc sống của mình với sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước nên người Việt cổ rất sùng bái các hiện tượng tự nhiên, họ thấy đâu đâu cũng có thần. Những điều tốt lành hay bất trắc của thiên nhiên không khỏi khiến cho con người ý niệm có thần chi phối vào đời sống của mình. Thần có thể bảo hộ, tưởng thưởng, hoặc trừng phạt, răn đe cho dân làng. Vì vậy, họ luôn thờ cúng và cầu mong các vị thần ban cho họ “*phong đặng hoà cốc*” dân làng có cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

phù - vị thần nông nghiệp có mặt ở hầu khắp các nước Đông Nam Á trở thành vị Thành hoàng chế ngự cao nhất trên cõi thiêng của làng Nghĩa An, với mục đích cầu mong mưa thuận gió hoà, mùa màng tươi tốt bội thu, dân an vật lợi.

“Đương cảnh Thành hoàng Thổ Địa chính thần” và “*Bổn thổ Thành hoàng Sát Hải linh ứng chính thần*” là hai vị Thành hoàng mà dân làng Phú Hải (Hải Ba - Hải Lăng) tôn thờ; đều xuất phát từ chuyện tích về việc một nhóm người Việt từ phía Bắc tràn vào, chiếm cứ đất đai của người Chăm để lập nên làng xóm mới ở vào cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII. Đến việc sống gần kề biển Đông cùng những chuyến xa khơi buồn



Sắc Thành hoàng làng An Lợi (Triệu Độ, Triệu Phong), do vua Tự Đức ban vào năm 1850.

Làng Nghĩa An (phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà) tôn thờ rồi tấn phong thần “*Mặt Trăng*” lên làm Thành hoàng của làng mình là một minh chứng cụ thể. Nghĩa An là một làng chuyên sản xuất nông nghiệp lúa nước với những yếu tố thờ cúng thiên nhiên nguyên sơ, lại nằm bên bờ Hiếu giang là mạch nối giao thông, kinh tế cả một vùng rộng lớn; trong không gian khá thuận lợi về địa lý thì quá trình giao lưu văn hoá chắc chắn sẽ nảy sinh và phát triển để rồi dung nạp được nhiều yếu tố mới. Chính các điểm trên đã giúp cho *HỔ*

bán ngược xuôi trên các trục sông, biển để tìm kế sinh nhai, khi sống trên vùng đất khô cằn với cuộc mưu sinh chật vật, gian khó. Do vậy, việc thờ thần Thổ Địa (thần Đất) thần Sát Hải (thần Biển) rồi tấn phong lên làm Thành hoàng của làng Phú Hải không ngoài mục đích cầu mong các vị thần cai quản, giúp rập cho dân làng tránh khỏi những tai ương; đồng thời khẳng định chủ quyền của người dân đến lập nghiệp trên vùng đất mới với các thế lực siêu nhiên của người bản địa - người Chăm.

Thờ Thành hoàng liên quan đến

nghe nghiệp truyền thống cũng là một vấn đề đáng được các làng lưu tâm, nhất là các làng làm nghề biển. Làng Mỹ Thủy (Hải An, Hải Lăng), làng Phú Hội (Triệu An, - Triệu Phong), Làng Long Hà (thị trấn Cửa Việt - Gio Linh), làng Vĩnh Mốc (Vĩnh Thạch - Vĩnh Linh)... đều thờ các vị Thành hoàng liên quan đến nghề biển như: *Đại càn quốc gia Nam Hải Tứ vị Thánh Nương, Đông Nam Sát Hải Lang Lại Nhị vị Đại Tướng quân...* Các vị thần này góp phần làm phong phú thêm lễ hội Cầu ngư của nhân dân các làng làm ngư nghiệp. Các làng ở vùng Cam Lộ do sống trên địa hình bán sơn địa nên Thành hoàng đa số là các vị thần núi như: *Cao Sơn, Cao Các*.

Bên cạnh một số vị thần kể trên thì số đông ở các làng Hà Thượng, Hà Trung, Lan Đình (huyện Gio Linh); Câu Nhi, Câu Hoan, Diên Sanh, Thi Ông, Trà Trì, Duân Kinh (huyện Hải Lăng); làng Lập Thạch, Đại Áng, Thượng Nghĩa (thành phố Đông Hà); làng Đâu Kênh, Tài Lương, An Lợi (huyện Triệu Phong)... đều thờ một vị Thành hoàng chung chung, không có lai lịch rõ ràng, cụ thể hoặc các sự kiện truyền thuyết liên quan, nhưng khi đã được người dân tôn sùng thì đó là sự phản ánh những quan niệm về tư tưởng, nguyện vọng, ước muốn, tình cảm của mình trong cuộc đấu tranh chống thiên tai, địch họa bảo vệ cuộc sống cộng đồng. Các vị Thành hoàng ở Quảng Trị có nguồn gốc siêu nhiên cũng được xem như là ông tổ của cộng đồng làng, là người thống lĩnh cả tập thể dân làng ở cõi thiêng.

2. Tập hợp Thành hoàng có gốc là nhân thần

Khác với các vị Thành hoàng có gốc khởi nguyên là nhiên thần, các Thành hoàng là nhân thần đều có gốc tích, lai lịch rõ ràng, việc làm của thần là các hành động nghĩa cử của một con

người bằng xương bằng thịt và các công hiến của thần đều có liên quan ít nhiều đến lịch sử cụ thể của các làng, của dân tộc và đất nước. Các võ bọc bên ngoài của thần là những câu chuyện huyền tích mang tính giáo dục và hướng các thế hệ cháu con vào những việc có ích cho cuộc sống cộng đồng. Tất cả họ đều được nhân cách hoá để trở thành các vị phúc thần đầy đủ quyền uy và thế lực nhằm bảo vệ dân làng trên cõi thiêng.

Bên cạnh việc thờ cúng các vị Thành hoàng là nhiên thần, người Việt ở Quảng Trị cũng rất coi trọng việc cúng tế, thờ phụng các vị Thành hoàng là nhân thần, những người đã mất, ở đó họ thể hiện lòng hiếu thảo của những người sinh sau đối với các bậc tiền nhân đã có công dựng nước và giữ nước, hoặc là những bậc cha ông đã sinh thành nuôi dưỡng lập nên làng xã và đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho con cháu dân làng làm ăn sinh sống. Việc cúng tế không ngoài mục đích là bày tỏ lòng thành kính của cả một tập thể dân làng đối với những người có công giúp đỡ họ có được cuộc sống ổn định, cơm no, áo ấm; đồng thời truyền cho họ ý chí và sức mạnh để chống lại các thế lực thù địch của thiên nhiên và ngoại xâm. Truyền thống này bắt nguồn từ đạo lý “*uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ kẻ trồng cây*”. Người dân Quảng Trị xem những vị anh hùng là những người đứng mũi chịu sào, trong cuộc chống thiên tai, địch họa vô cùng khốc liệt mới tồn tại và đứng vững được trên mảnh đất này. Giá trị của sự tồn tại ấy thiêng liêng, cao quý vô cùng và nó được hình thành rất sớm ở cộng đồng người Việt trên vùng đất Quảng Trị.

Từ những suy nghĩ và nhận thức trên nên cộng đồng làng Lam Thủy (Hải Vĩnh - Hải Lăng), đã tôn vinh Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn - vị tướng

lĩnh tài ba của triều Trần lên làm Thành hoàng của làng mình. Theo sổ Bộ của làng Lam Thủy, Thành hoàng của làng là người họ Trần, chữ thụy Thiệu văn, nguyên trước ngài là Hựu Thánh, khuôn quốc tôn thần, ngăn ngừa tai họa cho cả làng, tôn xưng là Thành hoàng chính vị, giúp nước, giúp dân lâu ngày, biên chính Ngài rất linh ứng, dựng miếu thờ Ngài tại Lâm Phần, tọa càn hướng Tốn. Ngày nay cây cối xanh tươi, thành đại thắng cuộc, qua mấy triều đại được phong Trung đẳng thần. Năm Minh Mạng thứ 7 (1826) gia tặng “Trung Liệt”, năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) tặng “Địch quả”, Tự Đức thứ 3 (1850) tặng “Quang Ý”, Đồng Khánh năm thứ 2 (1886) tặng “Dực bảo trung hưng Trung đẳng thần”, Thành Thái năm thứ 2 (1890) gia phong “Thiệu Văn đại vương Trần tôn thần” nguyên phong “Thương Kiện”.

Theo các tài liệu cổ hiện còn lưu giữ tại làng thì nguồn gốc xuất thân của dân làng Lam Thủy thuộc xứ Châu Hoan (Thanh Hoá - Nghệ An ngày nay) đã di dân vào đây dưới thời vua Lê Thánh Tông. Mặt khác, theo “Ô châu cận lục” (1555) của Dương Văn An thì làng Lam Thủy là một trong 49 làng thuộc huyện Hải Lăng ra đời trong khoảng từ thế kỷ XIV -XVI. Như vậy, làng Lam Thủy là một trong số các làng ra đời khá sớm ở vùng đất Quảng Trị, và việc người dân ở đây thờ cúng vị Thành hoàng là tướng quân Trần Hưng Đạo - một vị nhân thần xuất thân từ đất Tổ - miền Bắc mà ngày trước cha ông đã từng tôn thờ, chứng tỏ người dân nơi đây dù rời xa quê hương nhưng vẫn mang theo những tín ngưỡng, phong tục tập quán của quê cha đất tổ vào vùng đất mới lập nghiệp.

Một số làng khác cũng đã phong Thành hoàng của làng mình là các vị tiên khai khẩn và cũng là thủy tổ các dòng họ - người đã có công khai sơn phá thạch

lập nên làng xã trong buổi đầu đến định cư ở vùng đất mới như: làng Thủy Trung (Vĩnh Trung - Vĩnh Linh), được hình thành dưới thời vua Lê Thánh Tông do các vị thủy tổ họ Nguyễn, Phan, Trần đến khai khẩn lập làng được xác định là sau năm 1471, theo gia phả họ Nguyễn có đoạn chép: “Nguyễn Đại Lang nguyên quê ở tỉnh Thanh Hoá, nhân tông Lê triều khai quốc nhập Thuận Hoá xứ, khai khẩn, canh phá từ thượng Bàn Thạch đến hạ Troong Sáu”. Công ơn của ba vị thủy tổ được dân làng muôn đời ghi nhớ rồi tấn phong họ làm Thành hoàng của làng mình, truyền cho hậu thế thờ cúng và bái vọng.

Làng Hà Xá (Triệu Ái - Triệu Phong) được hình thành từ sau khi Chúa Tiên Nguyễn Hoàng vào dựng nghiệp ở vùng đất Thuận Hoá. Gắn liền với quá trình hình thành làng là sự định cư, lập thành họ mạc của những người Việt đặt chân đến mảnh đất Hà Xá, đó là vị thủy tổ dòng họ Hà: Ông Hà Phước Thiện nguyên quê ở vùng Thanh - Nghệ vào nhập cư ở đây và đã có công lao trong việc mở đất, dựng nên cơ nghiệp cho làng Hà Xá. Một thời gian sau các họ Trần, Phan, Trịnh cũng đến tụ cư sinh sống ở vùng đất này. Theo tương truyền, khi các vị thủy tổ của các dòng họ làng Hà Xá đặt chân đến vùng đất này thì đây là một vùng đồi cây cối hoang vu, rậm rạp, và rất nhiều thú rừng đặc biệt là các loài thú dữ như cọp, báo... Để bảo đảm cuộc sống cho dân làng ngoài việc tổ chức khai phá vùng đồi để tăng gia sản xuất làm ra các sản phẩm như lúa gạo, khoai sắn thì các vị thủy tổ còn thành lập một nhóm thanh niên, trai tráng khoẻ mạnh để dạy cho họ cách săn bắn thú rừng vừa để bảo vệ cuộc sống cho người dân vừa góp phần cải thiện đời sống cho mọi người. Các cuộc đi săn được tổ chức đều đặn, và rất kỹ lưỡng nên thường bắt được nhiều

thú rừng, ngoài giúp dân làng có cái để ăn thì phần nào cũng hạn chế được nạn tấn công của thú dữ đối với người dân và gia súc, gia cầm của họ.

Để ghi nhận công lao khai hoang mở đất, lập nên làng và dạy cho mọi người sản xuất, săn bắn của các vị thủy tổ, dân làng Hà Xá đã lập miếu thờ các vị khai canh, khai khẩn của làng. Đặc biệt, tôn ông Hà Phước Thiện lên làm Thành hoàng của làng. Dưới các triều vua Nguyễn, Thành hoàng Hà Xá luôn

làng An Mô kể về hai người phụ nữ: một người đã có công với cả vùng đất Ái Tử đó là bà Mạc Thị Giáo đã cùng chồng giúp dân và binh lính định cư khai phá lập ấp trong những năm đầu khi chúa Nguyễn vào đóng đô ở núi Phú Sa, Ái Tử và người thứ hai là bà Nguyễn Thị Còng đã có công giúp chúa Tiên thoát nạn trong một lần bị kẻ thù vây bắt, bà đã hiến hai cuộn tơ để buộc lại quai chèo, sau sự kiện này bà được Nguyễn Hoàng phong cho chức “*Thị giá phu nhân*”, khi



Miếu Thành Hoàng làng Phù Lưu (Triệu Long, Triệu Phong) - một dạng miếu nguyên bản cổ xưa hiện còn rất ít ở Quảng Trị. Ảnh: C.T.V

được sắc phong: “*Bổn thổ Thành hoàng Tiên khai khẩn Hà Phước Thiện đại lang Quốc tặg phong vi dực bảo Trung hưng linh phò tôn thần*”.

Trong hệ thống các vị Thành hoàng là nhân thần được thờ cúng ở các làng xã trên vùng đất Quảng Trị, thì Thành hoàng làng An Mô (Triệu Long - Triệu Phong) được xem là một trong những trường hợp khá đặc biệt, bởi vì họ là các vị nữ thần. Chuyện tích Thành hoàng

bà mất đã được ban sắc “*Bản thổ Thành hoàng dực vận hòa chung chính nghi siêu thông tôn thần*” để nhân dân làng An Mô thờ cúng và lưu truyền từ đời này sang đời khác.

Có thể nói, những vị Thành hoàng là nhân thần ở các làng trên vùng đất Quảng Trị mỗi vị đều có một sự tích rất đáng tôn vinh và đều là niềm tự hào, ngưỡng vọng của người dân.

3. Tập hợp Thành hoàng có gốc là thần Chăm và thần Trung Quốc

Ngoài tập hợp các vị Thành hoàng có gốc khởi nguyên là nhiên thần; tập hợp các vị Thành hoàng là những nhân thần vốn có gốc là các nhân vật lịch sử có công với nước, với dân qua các thời đại, thì ở vùng đất Quảng Trị còn có một số vị thần Chăm, thần Trung Quốc đã trở thành các vị Thành hoàng của người Việt.

Người dân Việt trên vùng đất mới tuy mang dấu vết chung của lớp lưu dân sẵn trong mình truyền thống quê gốc nhưng cũng có nhiều điểm riêng biệt. Trong khi trung tâm Đại Việt ở phía Bắc vẫn phát triển theo hướng Nho giáo hoá và tác động trực tiếp về phía Nam qua những đợt di dân thì vùng đất Đàng Trong vốn là nơi có quá khứ huy hoàng mà sự tàn tạ của quyền lực trần thế trong hiện tại càng làm tăng độ uy hiếp tinh thần đối với những người vừa mới đến làm chủ vùng đất này. Do vậy, cùng với quá trình chuyển hoá quyền sở hữu đất đai, quyền sở hữu các công trình văn hoá là sự củng cố niềm tin bằng cách tạo ra các câu chuyện mang tính huyền thoại để chuyển hoá một cách hợp lý cái của người vào cái của ta. Đó là huyền thoại về sự cộng cư và chuyển nhượng quyền sở hữu các vùng đất giữa các bộ phận cư dân Chăm - Việt và những huyền thoại về di tích Chăm. Cả hai vấn đề trên thực ra đều nhằm vào mục đích là hợp thức hoá chủ sở hữu đối với tất cả những gì thuộc về lớp cư dân Chăm tiền chủ, thành cái của lớp cư dân Việt mới. Bởi vậy, nhiều câu chuyện, truyền thuyết về các vị thần đã có mặt hầu khắp nhiều làng quê Quảng Trị, trong đó có Thành hoàng.

Trong hệ thống thần linh được thờ cúng tại các làng xã của đa số cư dân người Việt ở vùng đồng bằng Quảng

Trị đều có mặt các vị thần Chăm, dù số đông họ chưa được tấn phong lên làm Thành hoàng nhưng vẫn được người dân và nhà nước phong kiến đồng ý tôn thờ, người dân thường ở các làng xã biến các thần Chăm thành các thần Việt, cải biên lai lịch, gốc tích của thần hoặc không cần biết lai lịch với mục đích tìm sự bảo trợ của thần bản xứ trên vùng đất mình vừa đến trú ngụ, còn chính quyền quân chủ thì chấp nhận sự thờ cúng với mục đích là xoa dịu hận thù và lôi kéo phe cánh trên cõi thiêng. Chính vì những lý do nói trên nên nhân dân làng Phương Sơn và An Lưu (Triệu Sơn - Triệu Phong) đã tấn phong vị thần Chăm - thần Siva lên làm Thành hoàng của làng mình.

Để hiểu được lí do mà người dân hai làng Phương Sơn và An Lưu tấn phong Thành hoàng của làng mình là một vị thần Chăm - Thần Siva chúng ta cần tìm hiểu về sự tích lai lịch của thần liên quan đến một huyền thoại. Đó là câu chuyện về một anh chàng đi dũi cá, trong khi đang đẩy cái dũi về phía trước, thì bị vấp phải một vật gì quá nặng so với sức đẩy của chàng trai lực lưỡng, thế rồi chàng trai cầu khẩn đến “ngài” thì lập tức cái dũi của anh ta được đỡ lên một cách dễ dàng và kèm theo một pho tượng đá. Ngay lúc đó “ngài” đã cho anh ta dũi được nhiều cá. Thấy được sự linh ứng chàng trai lập tức đem pho tượng về nhà mình và lập miếu thờ. Dân chúng trong làng nếu ai gặp khó khăn hoặc xin ban phát ân huệ đều được ứng nghiệm. Sau đó vì thấy “ngài” rất linh ứng nên làng yêu cầu được thờ chung rồi tấn phong làm Thành hoàng của làng. Sau này, thần cũng cho làng An Lưu thờ nhưng chỉ là thờ vọng. Sự hiển linh của thần để tỏ lộ uy quyền, thần báo mộng lành dữ, làm việc phán xét, trông chừng sinh hoạt của nhân dân. Khía cạnh lạc

quan trọng quan niệm về thần linh của người dân như trên đã thể hiện rõ và họ tìm đến thần để cầu điều tốt đẹp, tránh tai họa xấu xa.

Sự tích Thành hoàng làng Phương Sơn với việc phong Thành hoàng cho tác phẩm điêu khắc đá Chămpa chính là quá trình huyền thoại hoá để làm thiêng liêng một vật đá nhưng mang trong mình bản chất một vị thần - thần Siva của một dân tộc khác (dân tộc Chăm) trở thành vị thần bảo trợ cho dân tộc mình (dân tộc Việt) đã nói rõ việc những lưu dân người Việt từ vùng đất phía Bắc vào nhập cư ở vùng đất mới đã tìm đến sự giúp đỡ của các vị thần linh bản xứ, để cầu mong cho mình có sự yên ổn trong cuộc sống, tránh sự trả thù của các vị thần bản địa.

Hơn nữa, người Việt cũng sẵn sàng tiếp nhận những vị thần linh của các tộc người cùng cộng cư - người Hoa để từ đó hoà nhập vào cuộc sống tâm linh của dân tộc mình. Làng Diên Sanh (Hải Thọ - Hải Lăng) suy tôn Quan Thánh Đế Quân (Quan Vũ) một nhân vật lịch sử thời Tam Quốc - người nổi tiếng cương trực, trung nghĩa, dũng cảm... làm Thành hoàng của làng mình. Làng Hà Lộc (Gio Hải- Gio Linh), làng Câu Nhi (Hải Tân - Hải Lăng), làng Thi Ông (Hải Vĩnh - Hải Lăng)... đều tấn phong các vị thần có gốc ở Trung Quốc lên làm Thành hoàng với các tước hiệu: *"Thiên Hoàng đô đại Thành hoàng Đại vương, Tả Đông Chinh Thành hoàng Đại Vương, Đông Chinh Dực Thánh Thành hoàng"*... Các vị Thành hoàng Trung Quốc du nhập vào vùng đất Quảng Trị chủ yếu bằng các hình thức: Được người Việt mang theo từ khi rời xa quê cha đất tổ phía Bắc vào lập nghiệp ở vùng đất mới, họ mang theo những hoài vọng, những vấn vương về truyền thống ngàn đời của cha ông đã ăn sâu vào tiềm thức mỗi người

như phong tục tập quán, các quan niệm về tâm linh, tín ngưỡng... Thêm vào đó, trong các thế kỷ từ XIV - XVIII nhiều nhóm cư dân người Hoa nhập cư vào vùng đất Quảng Trị họ là những thương nhân tìm vào Đàng Trong để buôn bán làm ăn; hoặc là những bộ phận người Minh Hương, Thanh Hương trốn chạy khỏi Trung Quốc đến nương nhờ Đại Việt, rồi dần dần họ hòa nhập vào cuộc sống chung của người Quảng Trị về mặt vật chất cũng như tinh thần. Chính những yếu tố trên đã làm xuất hiện một số vị Thành hoàng Trung Quốc được người Việt Quảng Trị thờ cúng. Tuy có gốc tích từ Trung Quốc nhưng mỗi khi đã được nhân dân lựa chọn làm vị thần tối cao của cộng đồng làng thì họ đều thờ cúng với một tấm lòng thành kính, trân trọng chẳng khác các vị thần linh của đất Việt.

Tóm lại, trong quá trình nghiên cứu, tìm hiểu về tín ngưỡng thờ cúng Thành hoàng ở một số làng xã trên vùng đất Quảng Trị chúng tôi thấy rằng: Hệ thống các vị Thành hoàng được người dân Quảng Trị thờ cúng khá phong phú và đa dạng, đó là sự dung nạp các tập hợp Thành hoàng bao gồm cả hệ thống nhiên thần lẫn nhân thần, một số vị thần bản địa - thần Chăm và các vị thần nhập cảnh có gốc ở Trung Quốc. Tất cả họ dù ở dưới dạng nào cũng là những vị phúc thần có công với đất nước, với làng xã, hoặc trực tiếp hay gián tiếp đem lại sự ấm no, hạnh phúc của người dân, ngăn chặn những tai họa xấu xa đến với dân làng. Các vị thần dù ở hình thức nào nhưng mỗi khi đã được người dân tấn phong lên làm Thành hoàng của làng mình thì đều được tôn lên thờ tự ở hàng nhất đẳng, và được coi là một vị vua tối cao trị vì cả tập thể dân làng ở cõi thiêng./.

C.T.V

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢNG TRỊ TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

■ Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ - Phường Đông Lương - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị
 ■ ĐT: 0233. 2211643 ■ Website: <http://sanphamquangtri.com>

Sản phẩm chế biến từ thảo dược



Chế phẩm vi sinh

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢNG TRỊ
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG VÀ THƯƠNG MẠI KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

Bio-QTMIC

CHẾ PHẨM VI SINH LÂM ĐỀM LỢI SINH HỌC TRONG CHĂN NUÔI

- ✓ Cải thiện tỷ lệ phân chuồng heo đực, heo đực trong chuồng nuôi
- ✓ Giảm phát thải khí trong quá trình nuôi, giảm cường độ ô nhiễm
- ✓ Giảm tỷ lệ mắc bệnh ô nhiễm
- ✓ Tăng chất lượng vật nuôi và chất lượng sản phẩm

1kg

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢNG TRỊ
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG VÀ THƯƠNG MẠI KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

Compo-QTMIC

CHẾ PHẨM VI SINH XỬ LÝ CHẤT THẢI HỮU CƠ

- ✓ Xử lý chất thải hữu cơ làm phân bón
- ✓ Diệt nấm bệnh
- ✓ Khử mùi hôi thối
- ✓ Hạn chế ruồi muỗi

1kg

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢNG TRỊ
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG VÀ THƯƠNG MẠI KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

Pro-QTMIC

THỨC ĂN BỔ SUNG VI KHUẨN CÓ LỢI CHO GIA SÚC, GIA CẦM

- ✓ Kích thích sự thèm ăn, ăn ngon của vật nuôi
- ✓ Tăng tỷ lệ và hiệu quả thức ăn, tránh lãng phí và dư thừa thức ăn thải ra ngoài
- ✓ Giảm bệnh gây ra bởi E.coli, Salmonella
- ✓ Tránh phụ thuộc và lạm dụng thuốc kháng sinh

1kg

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢNG TRỊ
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG VÀ THƯƠNG MẠI KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

CHẾ PHẨM NẤM ĐỐI KHÁNG TRICHO-PSEU

ĐỪNG ĐỂ TỬ VÀ Ứ PHẢN CHƯỞNG

- Tác dụng chính: Khử độc và sản phẩm Protoporphyrin, heparin, gelatin
- Phòng trị nấm trong trại
- Ứ phản chướng, tiêu phụ phân động vật

1kg

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢNG TRỊ
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG VÀ THƯƠNG MẠI KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

NITRO - QTMIC

CHẾ PHẨM VI SINH XỬ LÝ ĐÁY, KHỬ MÙI HÔI, NO₂, AO NUÔI TÔM

- ✓ Phân hủy nhanh các chất hữu cơ từ thức ăn thừa, phân tôm, xác tôm.
- ✓ Giảm hàm lượng BOD, COD.
- ✓ Giảm phát sinh khí độc H₂S, NH₃, NO₂...

CHỈ DÙNG TRONG MŨI THƯƠNG THỦY SẢN

1kg

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUẢNG TRỊ
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG VÀ THƯƠNG MẠI KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

PERFECT-QTMIC

CHẾ PHẨM VI SINH BỔ SUNG THỨC ĂN NUÔI TÔM

- ✓ Hỗ trợ tiêu hóa, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn.
- ✓ Giúp tôm khỏe, chống lùn, nở to đường ruột.
- ✓ Tăng cường sức đề kháng.

TÔM KHỎE - SẠCH BỆNH - TĂNG NĂNG SUẤT

1kg

Hoa, quả chất lượng cao



ĐỀ ÁN “ỨNG DỤNG CHẾ PHẨM VI SINH VẬT TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ”



ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

Trung tâm Nghiên cứu, Chuyển giao công nghệ và Đổi mới sáng tạo Quảng Trị

Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ, P. Đông Lương, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

Điện thoại: 0982.664.179

Kinh phí hỗ trợ

Năm 2021	70%
Năm 2022	70%
Năm 2023	70%
Năm 2024	50%
Năm 2025	50%

Thông tin Đề án

Đề án “Ứng dụng chế phẩm vi sinh vật trong sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị” (Đề án), được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt tại Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 05/02/2021

Mục tiêu

Đề án được phê duyệt nhằm mục tiêu hướng tới một nền sản xuất nông nghiệp sạch, cung cấp những sản phẩm chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trên cơ sở ứng dụng những chế phẩm vi sinh nhằm tái sử dụng hiệu quả các loại phế thải nông nghiệp, góp phần bảo vệ môi trường, cải tạo đất, nâng cao năng suất, chất lượng và tăng khả năng cạnh tranh cho các sản phẩm chủ lực, tăng hiệu quả kinh tế cho sản xuất nông nghiệp, góp phần xây dựng Nông thôn mới.

Cụ thể, phát động phong trào sử dụng chế phẩm vi sinh trong sản xuất nông nghiệp trên toàn tỉnh nhằm cải tạo đất, thúc đẩy phát triển các sản phẩm chủ lực, xử lý ô nhiễm môi trường, góp phần tạo bước đột phá trong nông nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển thời kỳ mới.

Ứng dụng có hiệu quả các loại chế phẩm vi sinh trong trồng trọt, chăn nuôi lợn; nuôi trồng thủy sản nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm giá thành sản xuất, tăng thu nhập cho nông dân trong nền kinh tế hội nhập và cải thiện chất lượng môi trường

6 loại chế phẩm vi sinh sử dụng trong Đề án

